

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3033/2007/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2008.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị Quyết số 17/2007/NQ-HĐND ngày 14/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XI kỳ họp thứ 9, về quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2008;

Theo đề nghị của Sở Tài chính Thái Nguyên, tại Tờ trình số 2010/TTr-STC ngày 26/11/2007, về việc đề nghị phê duyệt giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2008, (kèm theo Biên bản xác định giá các loại đất của Hội đồng giá đất tỉnh Thái Nguyên, gồm các ngành: Sở Tài chính, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh lập ngày 16/11/2007),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2008, với nội dung cụ thể như sau:

(Có các phụ lục chi tiết 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Giá các loại đất được quy định sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất, và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật đất Đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

Điều 3. Sở Tài Chính phối hợp cùng các ngành có liên quan (Sở Tài Nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên) hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công tổ chức thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài Chính, Tài Nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2008 và thay thế Quyết định số 2958/2006/QĐ-UBND ngày 27/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đàm Thanh Nghị

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3033/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất trồng cây hàng năm.

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

| TT | VỊ TRÍ | VÙNG | | | |
|----|------------|-------------|-----------|------------|-------------|
| | | TRUNG DU | MIỀN NÚI | | |
| | | | Khu vực I | Khu vực II | Khu Vực III |
| 1 | Vị trí I | 46 | 41 | 37 | 33 |
| 2 | Vị trí II | 41 | 37 | 33 | 30 |
| 3 | Vị Trí III | 37 | 33 | 30 | 27 |

2. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| TT | VỊ TRÍ | VÙNG | | | |
|----|------------|-------------|-----------|------------|-------------|
| | | TRUNG DU | MIỀN NÚI | | |
| | | | Khu vực I | Khu vực II | Khu vực III |
| 1 | Vị trí I | 42 | 38 | 34 | 31 |
| 2 | Vị trí II | 38 | 34 | 31 | 28 |
| 3 | Vị Trí III | 34 | 31 | 28 | 25 |

3. Giá đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| TT | VỊ TRÍ | VÙNG | | | |
|----|------------|-------------|-----------|------------|-------------|
| | | TRUNG DU | MIỀN NÚI | | |
| | | | Khu vực I | Khu vực II | Khu Vực III |
| 1 | Vị trí I | 12 | 10 | 8 | 6 |
| 2 | Vị trí II | 10 | 8 | 6 | 5 |
| 3 | Vị trí III | 8 | 6 | 5 | 4 |

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

| TT | VỊ TRÍ | VÙNG | | | |
|----|------------|----------|-----------|------------|-------------|
| | | TRUNG DU | MIỀN NÚI | | |
| | | | Khu vực I | Khu vực II | Khu Vực III |
| 1 | Vị trí I | 33 | 30 | 27 | 24 |
| 2 | Vị trí II | 30 | 27 | 24 | 22 |
| 3 | Vị Trí III | 27 | 24 | 22 | 20 |

II. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**1. Giá đất ở tại nông thôn.****1.1. Khung giá đất ở tại nông thôn:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

| TT | VÙNG | GIÁ TỐI THIỂU | GIÁ TỐI ĐA |
|----|----------|---------------|------------|
| 1 | Trung du | 123 | 4.500 |
| 2 | Miền núi | 62 | 3.500 |

1.2. Bảng giá đất ở tại nông thôn bám các trục đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, các đầu mối giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thể hiện tại các phụ lục 1,2,3,4,5,6,7,8,9 kèm theo.

1.3. Trường hợp đất ở nông thôn chưa được quy định tại tiết 1.2 điểm 1 này, thì được áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| LOẠI | VÙNG | | | |
|--------|----------|-----------|-----------|-----------|
| | TRUNG DU | MIỀN NÚI | | |
| | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
| Loại 1 | 240 | 192 | 154 | 123 |
| Loại 2 | 192 | 154 | 123 | 98 |
| Loại 3 | 154 | 123 | 98 | 78 |
| Loại 4 | 123 | 98 | 78 | 62 |

2. Giá đất ở tại đô thị :

2.1. Khung giá đất ở tại đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| TT | LOẠI ĐÔ THỊ | GIÁ TỐI THIỂU | GIÁ TỐI ĐA |
|----|---|---------------|------------|
| 1 | Thành phố Thái Nguyên | 300 | 18.000 |
| 2 | Thị xã Sông Công, và thị trấn trung tâm các huyện | 150 | 7.500 |

Trường hợp đất ở các thị trấn không thuộc trung tâm huyện, bao gồm: thị trấn Quân Chu, thị trấn Bắc Sơn, thị trấn Bãi Bông, thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, thị trấn Giang Tiên, giá đất ở tối thiểu được áp dụng là mức giá Loại 4, của các Vùng như quy định tiết 1.3 điểm 1 mục II.

2.2. Bảng giá đất ở tại các đô thị, bóm đường phố, trục giao thông chính trên địa bàn tỉnh, thể hiện tại các phụ lục 1,2,3,4,5,6,7,8,9 kèm theo.

3. Đất chuyên dùng: bao gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng, giá đất quy định bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

4. Đất tôn giáo, tín ngưỡng; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; Đất phi nông nghiệp khác: (theo quy định tại khoản 5, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ), giá đất quy định như sau:

- Trường hợp đất có nguồn gốc là đất ở thì được áp dụng theo giá đất ở tại vị trí đó.

- Trường hợp đất không có nguồn gốc là đất ở thì giá đất được áp dụng bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

- Trường hợp đất tại đô thị sử dụng vào mục đích xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, quy định giá đất để xác định đơn giá thuê đất bằng mức giá đất chuyên dùng tối thiểu trong vùng.

III. GIÁ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

Đất chưa sử dụng theo quy định tại khoản 6, điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ, căn cứ vào mục đích sử dụng mới của cấp có thẩm quyền quy định để xác định giá đất, khi có mục đích sử dụng mới thì căn cứ vào giá đất liền kề để xác định.

B. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Phân vùng và xác định vị trí đất nông nghiệp.

1.1. Phân vùng đất:

- Vùng trung du: bao gồm các xã, phường của Thành phố Thái Nguyên; các xã, phường thuộc thị xã Sông công; các xã, thị trấn thuộc huyện Phổ Yên và huyện Phú Bình (trừ các xã là miền núi đã quy định tại quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 của uỷ ban dân tộc)

- Vùng miền núi : bao gồm các xã, thị trấn miền núi theo quy định tại quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 của Uỷ Ban dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.

1.2. Xác định vị trí đất nông nghiệp:

a) Vị trí 1: Là đất nông nghiệp có địa hình bằng phẳng, có chất đất tốt nhất, có điều kiện tưới tiêu thuận tiện, thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt, thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư tập trung.

- Đất nông nghiệp tính từ mép trục giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ, đường nối với quốc lộ, tỉnh lộ (đường nối cùng cấp đường tỉnh lộ), có chiều sâu vào ≤ 500 m; hoặc đất nông nghiệp cách ranh giới ngoài cùng của chợ nông thôn, khu dân cư tập trung ≤ 500 m.

b) Vị trí 2: Là đất nông nghiệp thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Đất nông nghiệp tiếp theo vị trí 1 nói trên + 500 m

- Đất nông nghiệp tính từ mép trục giao thông liên huyện, liên xã (không phải là tỉnh lộ, quốc lộ) có đường rộng $\geq 2,5$ m, có chiều sâu vào ≤ 500 m

c) Vị trí 3: Là vị trí đất nông nghiệp không đủ các điều kiện là Vị trí 2.

2. Áp dụng giá các loại đất nông nghiệp:

2.1. Bảng giá các loại đất nông nghiệp được áp dụng chung cho toàn tỉnh.

2.2. Trường hợp đất nông nghiệp (không bao gồm đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản) có một hoặc các điều kiện sau:

- Có địa hình không phẳng, độ dốc lớn hơn hoặc bằng 5%;
- Có sỏi, đá trên bề mặt, ruộng sâu trũng, không thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp.

Mức giá đất được xác định bằng 80% giá đất nông nghiệp tại vị trí đó.

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Đất ở tại nông thôn: Là đất ở tại các xã trên địa bàn tỉnh

1.1. Phân vùng đất: Vùng trung du, miền núi như quy định tại tiết 1.1 điểm 1 mục I phần B.

1.2. Giá đất đất ở tại nông thôn bám các trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp đã thể hiện trong các phụ lục: 1,2,3,4,5,6,7,8,9 kèm theo, áp dụng cho các khu dân cư hiện có.

1.3. Trường hợp đất ở tại nông thôn ngoài những trục đường giao thông chính chưa được quy định giá chi tiết tại các phụ lục: 1,2,3,4,5,6,7,8,9, thì áp dụng theo Bảng giá đất ở tại nông thôn ngoài những tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn quy định tại tiết 1.3 điểm 1 mục II phần A.

Việc phân loại đất trong trường hợp này căn cứ vào các yếu tố: khả năng sinh lợi, giá trị sử dụng, vị trí và giá đất thực tế ở địa phương. Tiêu chí phân loại cụ thể như sau:

a) Loại 1: Các ô thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thỏa mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 5m.

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) lớn hơn hoặc bằng 3,0m

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

b) Loại 2: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thỏa mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 5,0 m lớn hơn hoặc bằng 4 m.

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) nhỏ hơn 3,0m, nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,5m.

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m.

- Cách chợ, trung tâm xã, quốc lộ, tỉnh lộ qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

- Cách đường liên xã, đường liên thôn không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

c) Loại 3: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 4,0 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 3 m.

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) nhỏ hơn 2,5 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,0m.

- Cách đường liên xã, đường liên thôn không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m.

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

d) Loại 4: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên.

2. Đất ở tại đô thị: là đất ở tại các phường thuộc thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và thị trấn thuộc trung tâm các huyện

2.1. Xác định vị trí đất trong đô thị:

Là đất ở tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Vị trí đất trong đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục giao thông. Các vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi

a) Vị trí 1: Các ô, thửa đất có ít nhất một mặt bám theo mặt tiền của các đường phố, trục giao thông; có chiều sâu tính từ mép lộ giới đường phố, trục giao thông hiện tại vào không quá 30m đối với đất ở dân cư và không quá 60m đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

b) Vị trí 2: Các ô, thửa đất thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất tiếp sau vị trí 1 +150m;

- Các ô, thửa đất bám theo trục phụ có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 6m.

c) Vị trí 3: Các ô, thửa đất thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất ở tiếp theo vị trí 2 + 250m, bám theo trục phụ của các đường chính có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 6m.

- Các ô, thửa đất ở sau vị trí 1, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 3,5 m nhưng nhỏ hơn 6m, cách lộ giới đường chính không quá 150m.

- Nhánh của Vị trí 2, có đường vào lớn hơn 6m, vào không quá 100m.

d) Vị trí 4: Các ô, thửa đất thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất ở tiếp sau vị trí 3 có ít nhất một mặt bám theo trục phụ của các đường chính có mặt đường lớn hơn hoặc bằng 6m.

- Các ô, thửa đất tiếp sau vị trí 1, từ đường chính vào có đường rộng nhỏ hơn 3,5m nhưng lớn hơn 2m, cách lộ giới đường chính hiện tại không quá 100m.

- Nhánh của vị trí 2, đường vào lớn hơn hoặc bằng 3,5 m từ trục phụ vào không quá 100m.

Các vị trí kể trên, thuộc đô thị nếu gần đường phố nào thì tính theo đường phố đó.

2.2. Giá đất ở đô thị bám các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp đã thể hiện trong các phụ lục:1,2,3,4,5,6,7,8,9 áp dụng cho các khu dân cư hiện có.

3. Giá đất ở và giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được quy định tại các trục phụ trong bảng giá, được xác định tính từ sau vị trí 1 của đường chính

Giá đất ở và giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở thuộc đường nhánh của trục phụ được xác định từ sau vị trí 1 của trục phụ.

4. Đối với đất ở cùng thửa, bám đường phố hoặc trục giao thông, có chiều sâu tính từ mép lộ giới đường phố hoặc trục giao thông hiện tại vào không quá 30m, giá đất xác định như sau.

- Trường hợp thửa đất có các cạnh cân xứng, giá đất xác định là giá đất quy định tại đường phố hoặc trục giao thông đó;

- Trường hợp thửa đất có cạnh đối xứng với chiều bám đường phố, trục giao thông lớn hơn so với cạnh bám đường phố, trục giao thông thì giá đất xác định như sau:

+ Phần diện tích cân đối giữa cạnh bám mặt đường và cạnh đối xứng, giá đất xác định là giá đất quy định tại đường phố hoặc trục giao thông đó;

+ Phần diện tích đất còn lại của thửa đất, nếu không quá 20% so với diện tích cân đối giữa cạnh bám mặt đường và cạnh đối xứng, thì giá đất xác định là giá đất quy định tại đường phố hoặc trục giao thông đó; nếu diện tích còn lại vượt quá 20% thì phần diện tích vượt quá 20% này giá đất xác định bằng 70% giá đất quy định tại đường phố hoặc trục giao thông đó.

5. Trường hợp đất ở cùng thửa, bám đường phố hoặc trục giao thông, có chiều sâu tính từ mép lộ giới đường phố hoặc trục giao thông hiện tại vào lớn hơn 30m, thì giá đất được xác định cho từng vị trí như sau:

- Vị trí 1: Từ mép lộ giới đường phố, trục giao thông hiện tại vào 30m, giá đất xác định bằng giá đất ở bám các đường phố, trục giao thông theo quy định tại vị trí đó;

- Vị trí 2: Tiếp theo vị trí 1 + 75m, giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1 trên;

- Vị trí 3: Tiếp theo vị trí 2 đến hết, giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 2 trên.

Mức giá đất từ vị trí 2, vị trí 3 xác định như trên, nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của đất ở quy định trong vùng.

6. Trường hợp đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, bám đường phố hoặc trục giao thông có chiều sâu tính từ mép lộ giới đường phố hoặc trục giao thông hiện tại vào lớn hơn 60 m, giá đất được xác định cho từng vị trí như sau:

a) Trường hợp đất bám một đường phố hoặc trục giao thông:

- Vị trí 1: Từ mép lộ giới đường phố hoặc trục giao thông hiện tại vào đến 60m, giá đất xác định bằng giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, bám đường phố hoặc trục giao thông tại vị trí đó.

- Vị trí 2: Tiếp theo vị trí 1 + 150 m, giá đất xác định bằng 50% giá đất tại vị trí 1 trên.

- Vị trí 3: Tiếp theo vị trí 2 đến hết, giá đất xác định bằng 50% giá đất tại vị trí 2 trên.

Mức giá đất từ vị trí 2, vị trí 3 xác định như trên, nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở trong vùng.

b) Trường hợp đất bám nhiều đường phố, trục giao thông có mức giá khác nhau, giá đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Từ mép lộ giới các đường phố, trục giao thông hiện tại vào đến 60m, giá đất xác định bằng giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở bám các đường phố, trục

giao thông tại vị trí đó. Tại vị trí có trùng các mức giá, thì xác định theo mức giá cao nhất, không tính hệ số tăng thêm.

- Các vị trí tiếp sau vị trí 1 của các đường phố, trục giao thông hiện tại, giá đất xác định bằng giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại vị trí tương ứng của đường phố, trục giao thông có mức giá đất cao nhất, cách chia vị trí để xác định giá đất áp dụng như tiết a điểm 6 này.

7. Trường hợp các ô thửa đất bám các đường phố, trục giao thông chưa có trong bảng giá, giá đất được xác định như sau:

a) Các đường phố, trục giao thông đã có trong bảng giá, nhưng mức giá chưa thể hiện hết toàn tuyến, thì những đoạn còn lại cứ 250m tiếp theo được xác định như sau:

- Trường hợp đoạn đường có đường rộng tương đương với đoạn đã có giá quy định, thì mức giá được xác định bằng 80% mức giá của đoạn đường gần nhất đã quy định giá, nhưng không được thấp hơn mức giá tối thiểu đã quy định trong vùng.

- Trường hợp đoạn đường còn lại trên tuyến, có đường rộng nhỏ hơn không quá 20% đoạn đường đã có quy định giá, nhưng lớn hơn hoặc bằng 3,5m, thì mức giá xác định bằng 60% mức giá đoạn đường gần nhất đã quy định giá, nhưng không được thấp hơn mức giá tối thiểu quy định trong vùng .

b) Các trục phụ chưa được nêu ở bảng giá, được xác định giá như sau:

- Trường hợp trục phụ có đường rộng, cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi tương đương với trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, thì giá đất được xác định bằng giá đất đã quy định tại trục phụ tương đương gần nhất đó.

- Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, có đường rộng nhỏ hơn không quá 20% trục phụ gần nhất đã quy định giá, nhưng lớn hơn hoặc bằng 3,5m, thì giá đất được áp dụng tính bằng 80% mức giá so với trục phụ đó, nhưng không được thấp hơn mức giá tối thiểu quy định trong vùng.

c) Các trường hợp ô đất, thửa đất bám các đường nhánh của trục phụ, vào không quá 100m, giá đất được xác định như sau:

- Đường rộng tương đương trục phụ thì giá đất được tính bằng 80% giá đất trục phụ.

- Đường rộng nhỏ hơn trục phụ, nhưng lớn hơn hoặc bằng 3,5m thì giá đất được tính bằng 60% giá đất trục phụ.

Mức giá xác định không được thấp hơn mức giá tối thiểu quy định trong vùng

d) Các trường hợp ô đất, thửa đất bám các đường nhánh của các nhánh trục phụ, vào không quá 100m, giá đất được xác định như tiết c điểm 7 này.

đ) Các ô đất liền kề vị trí 1 của các đường phố, trục giao thông đã có tên trong bảng giá:

- Trường hợp đường vào là ngõ chưa kê tên, vào không quá 100 m, mức giá được xác định như sau:

+ Đường vào từ 2m đến nhỏ hơn 3,5m: Giá đất xác định bằng 25% so với giá đất của thửa đất mặt đường liền kề.

+ Đường vào nhỏ hơn 2m: Giá đất được xác định bằng 20% so với giá đất của thửa đất mặt đường liền kề.

- Trường hợp vào vượt quá 100m, giá đất được áp dụng theo tiết a điểm 7 này.

- Trường hợp thửa đất không có đường vào mức giá tính bằng 15% giá đất tại vị trí 1 của thửa đất mặt đường liền kề.

Mức giá xác định không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

8. Đối với các thửa đất ở nằm bên kia đường sắt (bám theo đường sắt), đường sắt song song giáp với đường bộ, thì giá đất xác định như sau:

- Trường hợp vị trí đất ở giáp với lộ giới đường sắt, từ đường bộ vượt qua đường sắt vào thẳng đất ở, giá đất được xác định bằng 60% giá đất ở bám trục đường bộ theo quy định tại vị trí đó.

- Trường hợp từ đường bộ vào đất ở phải đi theo đường gom, thì giá đất được xác định theo từng vị trí cụ thể nhưng không được thấp hơn mức giá tối thiểu quy định trong vùng.

9. Đối với các thửa đất ở phía sau đất nông nghiệp, tính từ mép đường giao thông hiện tại đến đất ở có chiều sâu vào không quá 30m, giá đất ở được xác định như sau:

- Trường hợp có đường vào lớn hơn (hoặc) bằng 6m thì phần đất ở từ giáp đất nông nghiệp vào không quá 30m được tính bằng 70% giá đất ở bám trục đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

- Trường hợp có đường vào nhỏ hơn 6m nhưng lớn hơn hoặc bằng 3,5m, mức giá tính bằng 60% giá đất ở bám trục đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

- Nếu có đường vào nhỏ hơn 3,5m, mức giá tính bằng 50% giá đất ở bám trục đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

Chiều sâu đất ở quy định tại điểm này, tính từ đất nông nghiệp vào không quá 30m thì xác định như trên. Trường hợp chiều sâu đất ở tính từ đất nông nghiệp vào lớn hơn 30m thì được xác định như quy định điểm 5 mục II phần B.

10. Giá đất quy định trên các đường phố, trục giao thông được xác định theo mặt bằng cốt đường hiện tại (cốt 00) làm chuẩn. Các vị trí đất có độ chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường nhỏ hơn 1,5m, giá đất xác định bằng 100% mức giá đất đã được quy định tại vị trí đó. Trường hợp thửa đất có vị trí chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường hiện tại từ 1,5m trở lên, mức giá được xác định như sau:

a) Trường hợp đất có vị trí chênh lệch cao hơn mặt đường hiện tại:

- Cao hơn từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m, giảm giá 5% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 150.000 đồng/m².

- Cao hơn từ 3m đến nhỏ hơn 4,5m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 225.000 đồng/m².

- Cao hơn từ 4,5m trở lên, giảm giá 15 % so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 300.000 đồng/m².

b) Trường hợp đất có vị trí chênh lệch thấp hơn mặt đường:

- Thấp hơn từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3 m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 375.000 đồng/m².

- Thấp hơn từ 3m đến nhỏ hơn 5,5m, giảm giá 15% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 525.000 đồng/m².

- Thấp hơn từ 5,5m trở lên, giảm giá 20% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 750.000 đồng/m².

11. Trường hợp đất có vị trí bám 2 mặt đường:

a) Đối với đất ở:

- Trường hợp đường phố, trục giao thông lớn hơn hoặc bằng 3,5m được tính hệ số tối đa 1,1 lần so với giá tại vị trí đường phố có mức giá cao hơn.

- Trường hợp có đường phố, trục giao thông chính và 1 đường phụ lớn hơn 2m nhưng nhỏ hơn 3,5m, được tính hệ số tối đa là 1,05 lần so với giá đất tại vị trí đường phố, trục giao thông chính có mức giá cao hơn.

- Trường hợp ô, thửa đất bám đường phố, trục giao thông và giáp một bên là đất công cộng có không gian thoáng đãng, được tính hệ số tối đa 1,1 lần so với giá đất tại vị trí của đường phố, trục giao thông đó.

b) Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở: Mức giá xác định theo quy định tại tiết b điểm 6 mục II phần B; không tính hệ số tăng thêm như tiết a điểm này của đất ở.

12. Trường hợp các vị trí giáp danh của các mức giá khác nhau trên trục đường, phía có mức giá thấp hơn giá đất được xác định theo giá bình quân giữa hai mức giá, điểm xác định tối đa không quá 25m về phía mức giá thấp cùng trục đường.

13. Trường hợp các ô đất (thửa đất) ở vị trí có trùng 2 mức giá trở lên, thì xác định giá theo mức giá cao nhất.

14. Trường hợp đất sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi bảo vệ hành lang an toàn lưới điện quốc gia (Trừ trường hợp đất sản xuất kinh doanh mua bán, truyền tải điện), giá đất để xác định đơn giá thuê đất được giảm trừ 20% so với giá đất cùng mục đích sử dụng tại vị trí.

15. Trường hợp đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, mức giá quy định tại quyết định này chưa phù hợp với thị trường chuyên nhượng phổ biến, thì Hội đồng giá đất các huyện, thành phố, thị xã điều tra, khảo sát, lập phương án báo cáo Hội đồng giá đất tỉnh thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh cho phù hợp.

16. Trường hợp đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu mới thực hiện quy hoạch để giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất, khi có quy hoạch được duyệt, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã lập phương án báo cáo Hội đồng giá đất tỉnh thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo từng thời điểm giao đất.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đàm Thanh Nghị

PHỤ LỤC SỐ 1**VỀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN BẮM
CÁC TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯỜNG MẠI, KHU DU LỊCH,
KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3033/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|---|---------|
| I | ĐƯỜNG ĐỘI CÁN (Từ đảo tròn Thái Nguyên đến đường Bến tượng qua quảng trường thành phố) | |
| 1 | Toàn tuyến | 18.000 |
| II | ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ (Từ Đảo tròn Trung tâm đến đường sắt Hà Thái) | |
| 1 | Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã tư Minh Cầu | 17.000 |
| 2 | Từ ngã tư Minh Cầu đến đảo tròn Đồng Quang | 16.500 |
| 3 | Từ đảo tròn Đồng Quang đến đường sắt Hà Thái | 14.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ vào cạnh Điện lực Thái Nguyên: | |
| 1.1 | - Từ đường Hoàng Văn Thụ vào 100m, | 5.500 |
| 1.2 | - Qua 100m đến 200m. | 4.500 |
| 2 | Ngõ số 2: rẽ theo khách sạn Thái Nguyên gặp đường Phủ Liên (cạnh Sở Công Nghiệp) | 7.500 |
| 3 | Rẽ ngõ 60: Cạnh nhà trẻ 19/5 gặp ngõ số 2 cạnh Sở Công nghiệp | 7.000 |
| 4 | Ngõ 62: Rẽ cạnh UBND phường Hoàng Văn Thụ gặp đường Phủ Liên | 6.000 |
| 5 | Các đường trong khu dân cư Phủ Liên II thuộc tổ 22 | 5.500 |
| 6 | Ngõ rẽ vào đến trạm T12 (cạnh đường sắt Hà Thái) | 2.500 |
| 7 | Rẽ vào cạnh Sở Giao thông Vận tải gặp đường ga Thái Nguyên (đường chợ tạm Quang Trung) | 5.000 |
| III | ĐƯỜNG LƯƠNG NGỌC QUYẾN (Từ ngã ba Mỏ bạch đến ngã 3 Bắc Nam gặp đường Bắc Nam) | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------------|--|---------|
| 1 | Ngã ba Mỏ Bạch đến giáp đất Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Thái Nguyên (C.Ty thương nghiệp II cũ) | 13.000 |
| 2 | Từ đất Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Thái Nguyên đến giáp đất Bến xe Thái Nguyên. | 10.500 |
| 3 | Từ Bến xe Thái Nguyên đến cổng chính Bệnh viện Đa khoa trung ương Thái Nguyên | 14.000 |
| 4 | Hết cổng chính Bệnh Viện Đa khoa trung ương Thái Nguyên đến rẽ Tỉnh đội (ngõ 464) | 11.000 |
| 5 | Từ đường rẽ Tỉnh đội (ngõ 464) đến gặp đường Thống Nhất (Ngã 3 Bắc Nam) | 9.000 |
| TRỤC PHỤ | | |
| 1 | Rẽ vào khu dân cư Mỏ Bạch | |
| 1.1 | - Ngõ 53: rẽ vào Khu dân cư Xây lắp nội thương cũ đến hết đất thư viện Đại học Sư phạm | 3.000 |
| 1.2 | - Ngõ số 105: Từ trục chính rẽ cạnh khách sạn Phong Lan gặp đường qua cổng Trung tâm GDTX tỉnh Thái Nguyên | 5.500 |
| 1.3 | - Ngõ 185: rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo đến cổng Trung tâm GDTX; | 5.500 |
| 1.4 | - Ngõ 231: Rẽ đến cổng Ngân hàng Đầu tư phát triển tỉnh | 5.500 |
| 1.5 | - Đoạn nối 3 ngõ trên (105; 185; 231) qua cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên | 5.000 |
| 2 | Rẽ ngõ 60: vào 100m đầu | 4.000 |
| 3 | Rẽ các ngõ: 78; 166; 140; 110; | |
| 3.1 | - Trục chính vào 150m | 5.000 |
| 3.2 | - Qua 150m đến 250m, có đường rộng $\geq 4,5m$ | 3.500 |
| 4 | Ngõ 92: (Vào khu dân cư quy hoạch phường Quang Trung), vào 100m | 4.000 |
| 5 | Ngõ 220: rẽ vào khu dân cư Ngân hàng tỉnh cũ | |
| 5.1 | - Trục chính vào 100m | 4.000 |
| 5.2 | - Qua 100m đến hết khu dân cư | 3.000 |
| 6 | Ngõ 309: Rẽ vào cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | |
| 6.1 | - Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 4.000 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 6.2 | - Từ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tiếp theo 2 phía gặp đường Chu Văn An | 2.500 |
| 7 | Ngõ 274: Rẽ đến gặp ngõ 108 từ Bến xe vào trường Thống Nhất | 4.000 |
| 8 | Ngõ 357 đến gặp đường Chu Văn An (đối diện Bến xe) | 2.500 |
| 9 | Ngõ 108: Rẽ cạnh chợ Đồng Quang và Bến xe Thái Nguyên | |
| 9.1 | - Từ trục chính vào đến hết đất bên xe | 6.000 |
| 9.2 | - Từ giáp đất bên xe đến ngã 3 rẽ công trường tiểu học Thống Nhất | 3.500 |
| 9.3 | - Từ công trường tiểu học Thống Nhất qua 150m | 2.500 |
| 10 | Rẽ vào đến công trường cấp III Lương Ngọc Quyến vòng ra đường Hoàng Văn Thụ (Cạnh Công an phường Hoàng Văn Thụ) | |
| 10.1 | - Trục chính vào đến rẽ công trường PTTH Lương Ngọc Quyến | 7.000 |
| 10.2 | - Từ rẽ công trường PTTH Lương Ngọc Quyến vòng ra đường Hoàng Văn Thụ(Cạnh công an phường Hoàng Văn Thụ) | 6.000 |
| 11 | Ngõ 310: Rẽ đối diện Cty CP Dược và Vật tư Y tế, vào 50m | 5.000 |
| 12 | Ngõ 481: rẽ theo hàng rào Bệnh viện đa khoa TW gặp đường Nguyễn Huệ | 3.500 |
| 13 | Ngõ 464: Rẽ vào Bộ chỉ huy quân sự tỉnh | |
| 13.1 | - Từ trục chính đến Ngã ba thứ 2 | 4.000 |
| 13.2 | - Từ ngã ba thứ 2 đến Công Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh | 3.500 |
| 13.3 | - Trục ngang nối từ ngõ 464 của ngã ba thứ nhất đến trường cấp I Đồng Quang | 3.000 |
| 13.4 | - Từ ngã 3 thứ 2 đến gặp đường rẽ vào Cty khai thác thủy lợi | 2.500 |
| 14 | Ngõ: 488: rẽ đến công trường cấp I Đồng Quang | |
| | - Từ đường Lương Ngọc Quyến đến công trường cấp I Đồng Quang | 3.000 |
| 15 | Các ngõ 499, 513; 531; (Vào khu dân cư số 8 Phường Phan Đình Phùng thuộc phường Phan Đình Phùng) | 3.000 |
| 15.1 | - Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường quy hoạch khu dân cư số 8 | 3.000 |
| 15.2 | - Các ô trong khu dân cư số 8 đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng | 2.500 |
| 16 | Ngõ 562: rẽ vào Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|---|---------|
| 16.1 | - Trục chính đến hết đất Cty CP Tư vấn thủy lợi TN | 3.000 |
| 16.2 | Từ Giáp đất Công ty CP Tư vấn thủy lợi gặp trục phụ rẽ từ ngõ 464 | 2.500 |
| 16.3 | Đoạn nối từ ngõ 562 với ngõ 488 | 2.500 |
| 17 | Ngõ 566: rẽ vào Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi TN | |
| 17.1 | - Từ trục chính đến hết đất C.ty cổ phần Tư vấn XD cơ sở hạ tầng | 3.000 |
| 17.2 | - Từ giáp đất C.ty cổ phần Tư vấn XD cơ sở hạ tầng đến gặp ngõ 464 | 2.500 |
| 17.3 | - Đường ngang nối từ ngõ 566 với ngõ 596 | 2.500 |
| 18 | Ngõ 596: | |
| 18.1 | - Từ đường Lương Ngọc Quyến vào 200m | 3.500 |
| 18.2 | - Vào khu dân cư số 1 Đồng Quang: vào 200m | 3.500 |
| 18.3 | - Các đường khác trong khu dân cư quy hoạch số 1 phường Đồng Quang | 3.000 |
| 19 | Từ đường Lương Ngọc Quyến rẽ nhà khách Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh vào 100m | 3.000 |
| 20 | Các trục đường khu dân cư quy hoạch số 3,4 phường Đồng Quang (trừ đoạn đường Phan Đình Phùng kéo dài). | |
| 20.1 | - Đường rộng $\geq 14,5m$ (đã XD xong Cơ sở hạ tầng) | 4.000 |
| 20.2 | - Đường rộng $\geq 9m$ và $\leq 14,5m$ (đã XD xong Cơ sở hạ tầng) | 3.500 |
| 21 | Từ đường Lương Ngọc Quyến rẽ đến cổng nhà hàng Hải Yến | 2.500 |
| 22 | Ngõ 723: Rẽ cạnh Hạt kiểm lâm thành phố – vào 150m | 3.500 |
| 23 | Ngõ 735: vào 150m | 3.500 |
| 24 | Các ngõ khác chưa kể trên trục đường Lương Ngọc Quyến (từ trục chính vào 100m đầu), có đường rộng $\geq 3,5m$ | 2.500 |
| IV | ĐƯỜNG BẾN TƯỢNG (Từ đê Sông Cầu qua cổng Cục Thuế gặp đường Cách mạng tháng Tám) | |
| 1 | Từ Đê sông Cầu đến giáp đất chợ Thái | 6.000 |
| 2 | Từ đất chợ Thái đến gặp đường Nha Trang | 12.000 |
| 3 | Từ đường Nha Trang đến ngã 4 gặp đường Phùng Chí Kiên | 10.000 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------------|--|---------|
| 4 | Ngã 4 đường Phùng Chí Kiên đến ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng | 8.000 |
| 5 | Ngã 6 đường Phan Đình Phùng - đường Cách mạng Tháng Tám (rẽ Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên) | 6.000 |
| Trục phụ | | |
| 1 | Rẽ Xí nghiệp Kinh doanh tổng hợp cũ | |
| 1.1 | - Từ đường Bến tượng vào 100m | 3.000 |
| 1.2 | - Qua 100m đến 250m | 2.500 |
| 2 | Rẽ theo hàng rào chợ Thái về 2 phía, vào 100m | 3.500 |
| 3 | Phố Quyết Tiến (Toàn tuyến - Rẽ cạnh Ủy ban nhân dân Phường Trưng Vương) | 7.000 |
| 4 | Ngõ 29: Rẽ vào khu dân cư đến hết hàng rào Cục Thuế cũ | 4.000 |
| 5 | Rẽ vào Nhà thờ | |
| 5.1 | - Từ đường Bến Tượng vào 150m | 4.000 |
| 5.2 | - Qua 150m đi 2 phía đến 300m | 3.000 |
| 6 | Ngõ 101,112,129: Rẽ chân dốc nhà thờ | |
| 6.1 | - Từ đường Bến Tượng vào 100m | 4.000 |
| 6.2 | - Qua 100m đến 200m | 3.000 |
| 7 | Đường khu dân cư QH tổ 36 cũ P.Trưng Vương (2 đường) | 3.500 |
| 8 | Rẽ khu dân cư lô 2 Tỉnh uỷ đến gặp đường bao quanh Tỉnh Uỷ | 3.500 |
| 9 | Rẽ (phố 19/8) đến gặp đường Nguyễn Du | 3.500 |
| 10 | Rẽ vào tổ 16 phường Túc Duyên (Giáp cầu Bóng tối), vào 100m | 1.500 |
| V | ĐƯỜNG BẮC KẠN (Ngã ba Mỏ bạch đến đảo tròn Trung tâm Thành phố) | |
| 1 | Ngã ba Mỏ bạch giáp đất Tòa án tỉnh | 9.000 |
| 2 | Từ đất Tòa án tỉnh đến giáp đất Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái Nguyên (C.ty xây lắp điện cũ) | 10.000 |
| 3 | Từ đất Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái Nguyên đến đảo tròn Trung tâm (đài tưởng niệm) | 13.000 |
| Trục phụ | | |
| 1 | Ngõ 678: rẽ vào khu dân cư đối diện công phụ Bảo tàng (cạnh đội Cảnh sát bảo vệ tỉnh) gặp đường Phủ Liễn | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|--|---------|
| 1.1 | - Từ đường Bắc Kạn vào 100m | 4.000 |
| 1.2 | - Qua 100m - Gặp đường Phủ Liễn | 3.500 |
| 2 | Đường rẽ vào khu dân cư đôi Két nước (cũ) đường $\geq 3,5m$ | 4.500 |
| 3 | Ngõ 568: Đường rẽ vào làng đối diện Cầu Gia bẫy (tổ 16) | |
| 3.1 | - Từ đường Bắc Kạn vào 150m | 4.500 |
| 3.2 | - Qua 150m đến 300m (2 phía) | 3.500 |
| 4 | Ngõ 432: Rẽ vào khu dân cư cạnh Cty CP Đầu tư và XD Thái Nguyên (vào 100m) | 3.500 |
| 5 | Ngõ 366: Đường rẽ theo hàng rào Toà án tỉnh | |
| 5.1 | - Từ đường Bắc Kạn vào 50m | 4.000 |
| 5.2 | - Qua 50m đến 100m | 2.500 |
| 6 | Ngõ 332: Đường rẽ chân đồi cạnh trường Chính trị tỉnh | |
| 6.1 | - Từ đường Bắc Kạn vào 100m | 3.500 |
| 6.2 | - Qua 100m đến 250m | 2.500 |
| 7 | Ngõ 238: Đường rẽ khu dân cư cạnh trường Bưu điện | |
| 7.1 | - Từ đường Bắc Kạn vào 100m | 4.000 |
| 7.2 | Qua 100m đến hết đất khu dân cư | 3.000 |
| 8 | Ngõ 1: Đường rẽ khu tập thể Sở Xây dựng (Rẽ theo hàng rào Công ty Vận tải số 10) gặp đường goòng cũ | 3.500 |
| 8.1 | - Từ đường Bắc Kạn đến đường rẽ gặp đường goòng (cũ) | 3.000 |
| 9 | Ngõ 236/1: Đường rẽ khu dân cư Kho bạc và Xây lắp Nội thương 4 | |
| 9.1 | - Từ đường Bắc Kạn vào 100m | 5.000 |
| 9.2 | - Qua 100m vào khu dân cư đến 250m | 4.000 |
| 9.3 | - Các đoạn còn lại trong KDC có đường rộng $\geq 2,5m$ | 3.500 |
| 10 | Ngõ 997/1: Đường rẽ vào khu dân cư Chi nhánh điện thành phố | |
| 10.1 | - Từ đường Bắc Kạn vào 100m | 3.500 |
| 10.2 | - Qua 100m vào khu dân cư quy hoạch đường rộng $\geq 3,5m$ | 2.500 |
| 11 | Ngõ 290: từ đường Bắc Kạn vào 200m đầu. | 2.500 |
| 12 | Ngõ 364: Từ đường Bắc Kạn vào 150m | 2.500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|---|---------|
| VI | ĐƯỜNG NGUYỄN DU (Từ đường Đội cán qua sân vận động gặp đường Cách mạng tháng Tám) | |
| 1 | Từ đường Đội cán đến đường Nha Trang | 12.000 |
| 2 | Từ đường Nha trang đến gặp đường Cách mạng tháng Tám | 10.000 |
| VII | ĐƯỜNG NHA TRANG (Nối đường Cách mạng Tháng tám đến gặp đường Bến tượng qua cổng trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh.) | |
| 1 | Toàn tuyến | 12.000 |
| VIII | ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (Từ Quảng trường 20/8 đến gặp đường Bến tượng) | |
| 1 | Toàn tuyến | 12.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Các ngõ: 6; 8;12 và 40: về bên sân vận động Thái Nguyên có đường rộng $\geq 3,5m$ vào 200m đầu | 3.500 |
| IX | ĐƯỜNG PHỦ LIỄN (Từ Đảo tròn trung tâm đến HTX Bắc Hà) | |
| 1 | Đảo tròn Thái Nguyên đến ngã tư rẽ quán Cây xanh | 8.000 |
| 2 | Từ ngã 4 rẽ quán cây xanh đến ngã ba gặp đường Minh Cầu kéo dài | 7.000 |
| 3 | Đoạn từ ngã ba Minh Cầu kéo dài đến hết đất HTX Bắc Hà | 5.500 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Ngõ 174: Ngã ba cạnh HTX Bắc Hà - Gặp đường quy hoạch khu dân cư Mỏ Bạch (Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh TN). | |
| 1.1 | - Ngã ba cạnh HTX Bắc Hà đến hết đất trường Tiểu học Đội Cán | 4.000 |
| 1.2 | - Từ hết đất trường Tiểu học Đội Cán đến ngã ba vào nhà văn hoá tổ 25 phường Hoàng Văn Thụ | 3.500 |
| 1.3 | - Từ ngã ba vào nhà văn hoá tổ 25 đến gặp đường QH khu dân cư Mỏ Bạch (TTGD TX) | 3.000 |
| 2 | Ngõ 54a: Ngã tư rẽ quán cây xanh đến hết đất trường THCS Nguyễn Du | 3.000 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|---|---------|
| 3 | Giáp đất trường THCS Nguyễn Du đến ngã ba rẽ nhà Văn hoá tổ 25 | 2.500 |
| 4 | Ngõ 54B: Ngã tư rẽ vào quán Cây xanh 200m | |
| 4.1 | - Ngã tư rẽ quán cây xanh vào 200m | 3.500 |
| 4.2 | - Qua 200m theo các đoạn có đường rộng $\geq 3,5m$ | 2.500 |
| X | ĐƯỜNG MINH CẦU (Nối đường Phan Đình Phùng - đường Phủ Liễn) | |
| 1 | Từ đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Hoàng Văn Thụ | 9.000 |
| 2 | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến gặp đường Phủ Liễn | 9.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Ngõ 01: Rẽ theo hàng rào Công ty Lương thực vào 100m | 4.000 |
| 2 | Ngõ 02 và 04: rẽ hàng rào chợ Minh Cầu vào khu dân cư sau chợ Minh Cầu, đường đã xây dựng cơ sở hạ tầng | 4.500 |
| 3 | Ngõ 62: Rẽ chân đôi pháo vào sân kho HTX Quyết Tâm | |
| 3.1 | - Từ đường Minh Cầu vào 100m | 3.500 |
| 3.2 | - Qua 100m đến hết đất sân kho | 2.500 |
| 4 | Ngõ 92: Rẽ đến Trạm xá Công an tỉnh (theo đường cũ) | 3.500 |
| 5 | Ngõ 100: vào Trạm xá Công an tỉnh (theo đường mới) vào 100m | 4.000 |
| 6 | Ngõ 146: vào Trung tâm Giáo dục trẻ em thiết thời | |
| 6.1 | - Từ đường Minh Cầu vào 200m | 3.000 |
| 6.2 | - Qua 200m đến gặp đường Nguyễn Huệ | 2.000 |
| 7 | Ngõ 153: Rẽ khu dân cư đối diện xí nghiệp Bia Thái Nguyên | |
| 7.1 | - Từ đường Minh Cầu vào 50m | 4.000 |
| 7.2 | - Trục còn lại trong khu dân cư quy hoạch có đường rộng $\geq 9m$ | 3.000 |
| 8 | Ngõ 160+206: rẽ Giáp xí nghiệp May Thái Nguyên, vào khu dân cư đối diện Khách Sạn Thái Hà, vào 150m | 2.500 |
| 9 | Các đường trục phụ còn lại trong khu quy hoạch dân cư đường $\geq 9m$, vào 150m | 2.500 |
| XI | ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ (Nối đường Hoàng Văn Thụ - đường Phan Đình Phùng cạnh nhà xác Bệnh viện Đa Khoa trung ương Thái Nguyên) | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|---|---------|
| 1 | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất Bệnh viện Đa khoa | 5.000 |
| 2 | Từ giáp đất bệnh viện Đa khoa đến gặp đường Phan Đình Phùng | 3.500 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Các đường khu dân cư quy hoạch A1,A2 có đường rộng $\geq 9m$ | |
| 1.1 | - Khu dân cư lô 2 + lô3 | 4.500 |
| 1.2 | - Khu dân cư lô 4 + lô5 | 3.500 |
| 1.3 | - Khu dân cư lô 6 + lô7 | 3.000 |
| 2 | Các trục rẽ còn lại trên tuyến | |
| 2.1 | - Đường rộng $\geq 4,5m$ | 2.500 |
| 2.2 | - Đường rộng $\geq 3,5m$ nhưng $\leq 4,5m$ | 2.000 |
| XII | ĐƯỜNG CHU VĂN AN (Nối đường Hoàng Văn Thụ - Đoàn Ca múa Dân gian) | |
| 1 | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến Ngã ba ngõ 21 sang trường cấp III Lương Ngọc Quyến | 5.000 |
| 2 | Ngã ba ngõ 21 đến cổng Đoàn Ca múa Dân gian | 3.500 |
| 3 | Đoàn ca múa dân gian đến hết khu dân cư Sở NN & PTNT | 3.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Ngõ số 3 rẽ vào khu dân cư tổ 31 vào hết đường (Đường bê tông $\geq 3m$) | 3.500 |
| 2 | Rẽ vào khu dân cư trại dưỡng lão (cũ) | 2.500 |
| 3 | Ngõ số 21 đến cổng trường cấp III Lương Ngọc Quyến | 3.500 |
| 4 | Ngõ 39 vào làng Giáo viên Lương Ngọc Quyến | 3.000 |
| 5 | Rẽ sang rạp ngoài trời (cũ) cạnh C.ty Nước sạch Nông thôn | 3.000 |
| 6 | Rẽ theo hàng rào trường Đội Cán gặp trục phụ đường Phủ Liễn | 3.500 |
| 7 | Rẽ theo hàng rào đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc gặp trục phụ đường Phủ Liễn từ nhà văn hoá tổ 25 P.Hoàng Văn Thụ | 2.500 |
| XIII | ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG (Đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường sắt Hà Thái) | |
| 1 | Từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp Lương Ngọc Quyến | 8.000 |
| 2 | Từ đường Lương Ngọc Quyến vào 150m (đoạn kéo dài đường Phan Đình Phùng) | 7.000 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|---|---------|
| | Trục phụ | |
| 1 | Đường rẽ khu dân cư số 1 phường Trung Vương gặp đường bao quanh Tỉnh uỷ | 3.000 |
| 2 | Rẽ vào khu dân cư phường Túc Duyên - đường Phan Đình Phùng | |
| 2.1 | - Đoạn trục phụ vuông góc với đường Phan Đình Phùng | 3.500 |
| 2.2 | - Các trục phụ còn lại trong khu quy hoạch có đường rộng $\geq 3,5m$ | 2.500 |
| 3 | Rẽ theo hàng rào Tỉnh uỷ gặp cổng cũ (đường Bao quanh Tỉnh uỷ) | 3.500 |
| 4 | Lối rẽ đối diện cổng Tỉnh uỷ mới vào tổ 13 phường Túc Duyên | |
| 4.1 | - Từ đường Phan Đình Phùng vào 200m | 2.000 |
| 4.2 | - Qua 200m đến 500m, có đường rộng $\geq 2,5m$ | 1.200 |
| 5 | Rẽ vào tổ 14,15 Túc Duyên | |
| 5.1 | - Từ đường Phan Đình Phùng vào 100m | 2.500 |
| 5.2 | - Qua 100m đến 250m | 2.000 |
| 6 | Rẽ vào trường Dân lập Nguyễn Trãi | |
| 6.1 | - Từ đường Phan Đình Phùng vào 100m | 2.500 |
| 6.2 | - Sau 100m đến 250m | 2.000 |
| 7 | Rẽ đối diện đường Minh Cầu gặp đường phố Xương Rồng | |
| 8 | Rẽ sau Công ty thức ăn gia súc gặp đường phố Xương Rồng | 2.500 |
| 9 | Rẽ khu dân cư Hồng Hà | |
| 9.1 | - Đường trong khu quy hoạch dân cư lô 2 + lô 3 | 3.500 |
| 9.2 | - Đường quy hoạch còn lại và các đường có đường rộng $\geq 4,5m$ | 3.000 |
| XIV | ĐƯỜNG XƯƠNG RỒNG (Nối đường Cách mạng tháng tám với đường Phan Đình Phùng qua cổng trường THCS Nha Trang) | |
| 1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám đến hết đất trường THCS Nha Trang | 4.000 |
| 2 | Từ giáp đất trường THCS Nha Trang đến gặp đường Phan Đình Phùng | 3.500 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ khu dân cư tập thể Ngân hàng, vào 100m | 2.500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|--|---------|
| 2 | Rẽ vào chùa Ông, vào 100m | 2.500 |
| 3 | Rẽ theo hàng rào cạnh trường THCS Nha Trang, vào 100m | 2.500 |
| 4 | Từ trạm biến áp Việt Xô ra gặp đường Minh Cầu | 2.500 |
| 5 | Từ trạm biến áp Việt xô ra đập hồ Xương Rồng, vào 150m | 2.500 |
| 6 | Rẽ các ngõ còn lại có đường $\geq 3m$ bê tông hoặc nhựa, vào 100m | 2.000 |
| XV | ĐƯỜNG BẾN OÁNH (Từ đường Bến Tượng đến cầu treo Bến Oánh) | |
| 1 | Từ đường Bến tượng đến ngã 3 phố Cột cờ | 12.000 |
| 2 | Từ ngã 3 phố cột cờ đến rẽ C.ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên | 10.000 |
| 3 | Từ rẽ C.ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên đến rẽ bến phà Soi | 7.500 |
| 4 | Từ rẽ bến phà Soi đến cổng xiphông qua đường | 4.000 |
| 5 | Từ cổng xiphông đến cầu treo Bến Oánh | 3.500 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Ngõ 315: Rẽ khu dân cư C.ty CP Thương mại tổng hợp TN | 5.000 |
| 2 | Rẽ theo đường phố Cột Cờ đến gặp đường Phùng Chí Kiên | 6.000 |
| 3 | Ngõ 230: Rẽ khu dân cư Đài Phát thanh truyền hình tỉnh | |
| 3.1 | - Trục chính vào hết đất truyền hình | 3.500 |
| 3.2 | - Qua đất truyền hình đến hết khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$ | 3.000 |
| 4 | Ngõ 224: Rẽ Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên | |
| | - Trục chính đến cổng Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên | 4.000 |
| 5 | Ngõ 222: Rẽ khu dân cư HTX Ánh Hoà | 3.000 |
| 6 | Rẽ xóm phà Soi đến đê Sông Cầu | |
| 6.1 | - Trục chính vào đến khu dân cư Tái định cư kè Sông Cầu | 2.500 |
| 6.2 | - Đoạn còn lại đến gặp đường Thanh niên (đến bờ đê Sông cầu) Các đường ngang trong khu quy hoạch định cư | 2.000 |
| 7 | Đường rẽ vào tổ 4,5,6 Túc Duyên | |
| 7.1 | - Vào 100m, đường rộng $\geq 3m$ | 2.000 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|---|---------|
| 7.2 | - Qua 100m đến 250m có đường rộng $\geq 2m$ | 1.500 |
| 8 | Rẽ tổ 1,2,3 P. Túc Duyên | |
| 8.1 | - Vào 100m, đường rộng $\geq 3,5m$ | 1.500 |
| 8.2 | - Qua 100m đến 250m | 1.200 |
| 9 | Các ngõ 185,165,201, 190 đoạn rẽ vào đèn cột cờ, đường bê tông hoặc dải nhựa vào 150m | |
| 9.1 | - Đường rộng $\geq 3,5m$ | 3.500 |
| 9.2 | - Đường rộng $\geq 2,5m$ nhưng $< 3,5m$ | 3.000 |
| XVI | ĐƯỜNG BAO QUANH TỈNH ỦY (Nối từ đường Hùng Vương đến đường Phùng Chí Kiên) | |
| 1 | Từ đường Hùng Vương đến chân dốc Tỉnh uỷ (Cổng cũ) | 4.000 |
| 2 | Từ chân dốc (cổng cũ) Tỉnh uỷ hết đất Tỉnh uỷ | 3.000 |
| 3 | Giáp đất Tỉnh uỷ gặp đường Phùng Chí Kiên | 3.500 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Chân dốc Tỉnh uỷ (cổng cũ) gặp đường Phan Đình Phùng | 3.500 |
| 2 | Đường nội cạnh Đảng uỷ khối dân chính Đảng gặp đường Phan Đình Phùng | 3.000 |
| 3 | Các đường rẽ từ trục chính vào 200m có đường rộng $\geq 3,5m$ | 2.500 |
| XVII | ĐƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN (Từ đường Hùng Vương gặp đường Phan Đình Phùng) | |
| 1 | Từ đường Hùng Vương đến ngã ba phố Cột cờ | 8.000 |
| 2 | Từ ngã 3 phố Cột Cờ đến gặp đường Phan Đình Phùng | 5.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Các trục phụ từ đường Hùng Vương đến ngã ba phố Cột Cờ gồm các ngõ 24,42,66,01 có đường rộng $\geq 3m$ vào 100m | 3.000 |
| 2 | Trục phụ từ ngã ba phố Cột Cờ đến gặp đường Phan Đình Phùng (ngõ 120,160,182,200) | |
| 2.1 | - Từ đường Phùng Chí Kiên vào 100m | 2.500 |
| 3.2 | - Qua 100m đến 250m | 2.000 |
| 3 | Trục từ chùa Đồng Mỗ đi khu dân cư số 6 có đường $\geq 3,5m$ | |
| 3.1 | - Phùng Chí Kiên vào 100m | 2.000 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|--------------|---|---------|
| 3.2 | - Qua 100m đến 250m | 1.500 |
| 4 | Trục rẽ vào tổ 7+8 Túc Duyên vào 100m | |
| 4.1 | - Phụng Chí Kiên vào 100m | 2.000 |
| 4.2 | - Qua 100m đến 200m tiếp theo | 1.500 |
| XVIII | ĐƯỜNG TÚC DUYÊN Đường Phan Đình Phùng đi Huống qua trước trụ sở Ủy ban nhân dân phường Túc Duyên | |
| 1 | Từ đường Phan Đình Phùng đến lối rẽ cổng trường THCS và Tiểu học Túc Duyên | 3.500 |
| 1 | Từ lối rẽ cổng trường THCS và Tiểu học Túc Duyên đến hết đất khu quy hoạch dân cư số 7 Túc Duyên | 3.000 |
| 2 | Từ giáp đất khu quy hoạch dân cư số 7 Túc Duyên đến lối rẽ ra bên đò đi Huống Trung | 2.500 |
| 3 | Từ lối rẽ ra bên đò đi Huống Trung đến cầu treo Huống | 1.300 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ đến cổng trường THCS và Tiểu học Túc Duyên | 2.500 |
| XIX | ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (Từ đảo tròn Trung tâm đến đảo tròn Gang Thép) | |
| 1 | Từ Đảo tròn trung tâm đến Chi nhánh điện thành phố | 14.000 |
| 2 | Từ Chi nhánh điện thành phố đến gặp đường Phan Đình Phùng | 12.000 |
| 3 | Từ đường Phan Đình Phùng đến cổng Ban chỉ huy quân sự thành phố | 10.000 |
| 4 | Từ cổng BCH quân sự thành phố đến cầu Xương rồng | 9.000 |
| 5 | Từ Cầu Xương rồng đến ngã ba Gia Sàng | 8.000 |
| 6 | Từ ngã ba Gia Sàng đến ngã ba rẽ dốc Chọi trâu | 6.500 |
| 7 | Từ Ngã ba rẽ dốc Chọi trâu đến ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A | 6.000 |
| 8 | Từ Ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể cán A đến cầu Lòang | 5.000 |
| 9 | Từ Cầu Lòang đến đến đường sắt rẽ vào kho ba mái (cũ) | 4.500 |
| 10 | Từ đường sắt rẽ vào kho ba mái (cũ) đến đường sắt đi kếp | 4.500 |
| 11 | Từ đường sắt đi Kếp đến đảo tròn gang thép | 6.500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| | Trục phụ | |
| 1 | Ngõ 2: Rẽ theo hàng rào Sở Thương mại và Du lịch đến chân đồi Kôkê | |
| 1.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến 100m | 3.500 |
| 1.2 | - Qua 100m đến 200m về 2 phía | 3.000 |
| 2 | Rẽ phố Đầm Xanh, theo hàng rào Bưu điện Tỉnh đến gặp đường Minh Cầu. | |
| 2.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 150m | 3.500 |
| 2.2 | - Đoạn còn lại đến gặp đường Minh Cầu | 2.500 |
| 2.3 | - Các nhánh rẽ trên trục phụ có đường rộng $\geq 3,5$ m bê tông hoặc nhựa vào 150m | 2.000 |
| 3 | Ngõ 38: rẽ đối diện Công an Tỉnh | 2.500 |
| 3.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 3.000 |
| 3.2 | - Qua 100m đến 250m | 2.500 |
| 4 | Ngõ 70: vào 150m | 2.500 |
| 5 | Ngõ 90: đối diện đường Nguyễn Du, vào 150m | 2.500 |
| 6 | Rẽ cạnh tập thể Công an thành phố cũ, vào 100m | 2.500 |
| 7 | Rẽ trung tâm Y tế thành phố vào 150m | 3.500 |
| 8 | Ngõ 224: Rẽ khu dân cư cạnh Thành đội; Ngõ 201: Rẽ trường Tiểu học Nha trang; Ngõ 242: Rẽ khu dân cư viện Kiểm sát TP cũ; Ngõ 248: Rẽ Ban kiến thiết Sở Thương mại Du lịch; Ngõ 235: Rẽ cạnh Trung tâm bồi dưỡng chính trị TPTN; Ngõ 300: Rẽ khu dân cư Công ty Môi trường đô thị. | |
| 8.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 3.000 |
| 8.2 | - Qua 100m đến 200m | 2.500 |
| 9 | Rẽ vào công ty Xây dựng số 2 ra đến cầu sắt giáp P. Túc Duyên | |
| 9.1 | - Trục chính vào ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên | 3.000 |
| 9.2 | - Từ ngã ba rẽ đoàn nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến cổng công ty xây dựng số 2 | 2.000 |
| 9.3 | - Từ cổng Công ty xây dựng số 2 ra đến cầu sắt giáp đất phường Túc Duyên | 1.500 |

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 10 | Ngõ 428: Rẽ vào đèn Xương Rồng | |
| 10.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã 3 cổng đèn | 3.000 |
| 11.2 | - Từ ngã 3 cổng đèn đến hết khu dân cư quy hoạch có đường rộng $\geq 3,5m$ | 2.500 |
| 11 | Ngõ rẽ đối diện ngã ba Bắc Nam (ngã ba Gia Sàng) | |
| 11.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 2.500 |
| 11.2 | - Qua 100 đến 250m | 2.000 |
| 12 | Ngõ 479: Rẽ vào xóm xưởng Đậu cũ Phường Gia Sàng | |
| 12.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã ba | 2.500 |
| 12.2 | - Từ ngã ba + 200m về 2 phía | 2.000 |
| 13 | Ngõ 536 | |
| 13.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 2.000 |
| 13.2 | - Từ qua 100m đến 300m | 1.500 |
| 14 | Ngõ 728: Rẽ khu lò vôi (Giáp chợ Gia Sàng) | |
| 14.1 | - Trục chính vào 100m | 2.500 |
| 14.2 | - Qua 100m đến 250m | 1.500 |
| 15 | Ngõ 557: Khu dân cư số 1 phường Gia Sàng | |
| 15.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 2.500 |
| 15.2 | - Từ qua 100m đến 250m | 2.000 |
| 15.2 | - Các đường khác trong khu dân cư đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng | |
| | + Đường rộng $\geq 9m$ | 1.500 |
| | + Đường rộng $\geq 3,5m$ nhưng $< 9m$ | 1.200 |
| 16 | Ngõ 604: Rẽ vào tiểu đoàn 3 Lữ 210 (Độc chọi trâu) | |
| 16.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 1.500 |
| 16.2 | - Qua 100m đến ngã ba rẽ trường Trung học cơ sở Gia Sàng | 1.200 |
| 16.3 | - Ngã ba rẽ trường Trung học cơ sở Gia Sàng đến gặp đường Thanh niên Xung phong | 800 |
| 17 | Ngõ 728: Rẽ vào trường Trung học cơ sở Gia Sàng | |
| 17.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 1.500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 17.2 | - Qua 100m đến gặp trục phụ rẽ từ ngõ 606 (độc Chọi Trâu) | 1.200 |
| 18 | Ngõ 781: Rẽ vào đường Đông Tiến và khu tập thể cán A | |
| 18.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 1.500 |
| 18.2 | - Qua 100m đến 300m, | 1.000 |
| 18.3 | - Đoạn còn lại vào Trại Bầu và các trục ngang trong khu tập thể cán A có đường rộng $\geq 5m$ | 800 |
| 19 | Ngõ: Rẽ Công ty cổ phần bê tông Lưu Xá | |
| 19.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám đến cổng Công ty cổ phần Bê tông | 1.500 |
| 19.2 | Từ cổng Công ty cổ phần Bê tông đến hết khu dân cư | 800 |
| 20 | Rẽ vào nhà văn hóa tổ 4 Phường Gia Sàng | |
| 20.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 1.500 |
| 20.2 | - Từ qua 100m đến 300m | 1.000 |
| 21 | Rẽ theo đường Cam giá đi Cầu BÀDA | |
| 21.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 200m | 1.200 |
| 21.2 | - Qua 200m đến cổng Nhà máy tấm lợp Amiăng | 800 |
| 21.3 | - Từ cổng Nhà máy tấm lợp Amiăng đến gặp đường Lưu Nhân Chú (UBND phường Cam Giá cũ) | 700 |
| 22 | Đoạn đường Cách mạng tháng Tám cũ (qua dốc nguy hiểm) gặp đường Cách mạng tháng Tám mới | |
| 22.1 | - Từ đường rẽ vào Công ty cổ phần Bê tông đến đường sắt vào Công ty Gang thép Thái Nguyên. | 2.000 |
| 22.2 | - Từ đường sắt vào Công ty Gang thép đến chân dốc bể dầu (gặp đường Cách mạng tháng tám mới) | 1.500 |
| 23 | Ngõ 933 rẽ vào tổ nhân dân số 1, vào 100m | 1.000 |
| 24 | Ngõ 950 vào Nhà văn hoá tổ 1 phường Phú Xá: | |
| 24.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 1.000 |
| 24.2 | - Qua 100m đến 250m | 800 |
| 25 | Ngõ 837: Rẽ khu dân cư Công ty cổ phần Bê tông | |
| 25.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 1.000 |
| 25.2 | - Qua 100m đến 250m | 800 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 26 | Ngõ 997: Rẽ vào tổ nhân dân số 7 vào 100m | 1.000 |
| 27 | Ngõ 71: Rẽ vào tổ nhân dân số 2 vào 100m | 800 |
| 28 | Ngõ 108: Rẽ vào khu tập thể Đường Sắt | |
| 28.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 150m | 800 |
| 28.2 | - Qua 150m đến khu tập thể đường sắt | 700 |
| 28.3 | - Từ cuối khu tập thể đường sắt qua UBND phường Phú Xá đến gặp đường Phú Xá | 1.200 |
| 29 | Ngõ 236/1: Đối diện trạm cân Công ty Gang thép | |
| 29.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 1.000 |
| 29.3 | - Qua 100m đến gặp đường sắt đi kép | 700 |
| 30 | Rẽ đến công Văn phòng Công ty Gang thép | 2.500 |
| 31 | Rẽ vào xóm cửa hàng rau cũ (qua đường Phố Hương) | |
| 31.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 2.000 |
| 31.2 | - Qua 100m đến 300m | 1.500 |
| 32 | Rẽ sau Liên đoàn địa chất đến gặp đường Phố Hương | 2.500 |
| 33 | Rẽ từ đường Cách mạng tháng Tám đến công phụ chợ Dốc Hanh (ngõ vào NVH tổ 11 – Trung thành) vào hết đường | 2.500 |
| 34 | Ngõ 210 đến gặp đường Phố Hương | |
| 34.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 2.000 |
| 34.2 | - Qua 100m đến gặp đường Phố Hương | 1.500 |
| 35 | Ngõ rẽ Phòng khám số 3 cũ | |
| 35.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 1.500 |
| 35.2 | - Qua 100m gặp sân vận động | 1.000 |
| 36 | Ngõ rẽ cạnh Liên đoàn địa chất Đông bắc đến hết đường | 1.500 |
| 37 | Ngõ rẽ cạnh kiốt xăng đến sân vận động Gang Thép | |
| 37.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 1.500 |
| 37.2 | - Qua 100m đến sân vận động Gang Thép | 1.200 |
| 38 | Ngõ 113: Rẽ theo đường sắt sang chợ khu Nam | |
| 38.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường rẽ Công ty cổ phần Vận tải Gang Thép | 1.500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|---|---------|
| 38.2 | - Từ đường rẽ Công ty cổ phần Vận tải Gang Thép đến gặp đường Lưu Nhân Chú | 1.000 |
| 39 | Ngõ 209/1: Rẽ vào đôi bia (cũ) | |
| 39.1 | - Từ đường Cách Mạng tháng Tám vào đến ngã ba | 1.500 |
| 39.2 | - Từ ngã ba đi 2 hướng + 200m, | 1000 |
| 40 | Rẽ vào tổ nhân dân số 4 Phường Cam Giá (đối diện kiốt xăng C.ty CP Thương mại Kim khí Gang Thép) giáp hàng rào C.ty Kim khí Thái Hà | 1.000 |
| 41 | Ngõ 639/1: Rẽ vào Khu dân cư nhà máy Cơ khí gang thép | |
| 41.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m | 1.500 |
| 41.2 | - Qua 100m đến 200m | 1.200 |
| 41.3 | - Qua 200m đến 500m và các nhánh khác trong khu dân cư có đường $\geq 3,5m$ | 800 |
| 42 | Ngõ 655/1: Rẽ từ đường Cách mạng tháng Tám vào theo đất cửa hàng ăn uống số 4 (cũ) | |
| 42.1 | - Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 50m | 1.500 |
| 42.2 | - Qua 50m đến 100m | 1.200 |
| 42.3 | - Qua 100m đến gặp đường QH khu dân cư nhà máy Cơ khí | 800 |
| 43 | Các nhánh khác còn lại rẽ trên trục đường 36m. Có đường rộng $\geq 6m$ nếu dải nhựa hoặc đổ bê tông | |
| 43.1 | - Từ trục chính vào 100m | 1.500 |
| 43.2 | - Qua 100m đến 300m | 1.200 |
| XX | ĐƯỜNG GA THÁI NGUYÊN (Nối đường Lương Ngọc Quyến với đường Quang Trung qua ga Thái Nguyên) | |
| 1 | Từ ngã tư đường Lương Ngọc Quyến đến gặp đường sắt Hà - Thái | 7.000 |
| 2 | Từ đường sắt Hà - Thái gặp đường Quang Trung | 5.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ theo hàng rào sau chợ Đồng Quang gặp ngõ 108 đường Lương Ngọc Quyến (giáp bên xe) | 4.000 |
| 2 | Nhánh rẽ vào Công ty cổ phần In Thái Nguyên | |
| 2.1 | - Từ trục chính đến cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên | 3.500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|--|---------|
| 2.2 | - Từ cổng công ty cổ phần In Thái Nguyên đến hết đất khu dân cư đường rộng $\geq 3,5m$ | 2.000 |
| 3 | Nhánh rẽ vào khu dân cư Ao dân quân | |
| 3.1 | - Từ đường Ga Thái Nguyên vào 150m | 4.000 |
| 3.2 | - Qua 150m đến 250m | 3.000 |
| 4 | Đường rẽ vào hết đất khu dân cư bãi sân ga | 3.000 |
| 5 | Rẽ Ủy ban nhân dân phường Quang Trung (Vào hết đất khu dân cư Vật tư nông nghiệp) | 3.000 |
| 6 | Rẽ vào đến cổng trường cấp 2 Quang Trung | 2.500 |
| 7 | Rẽ Trung tâm Bảo trợ xã hội | |
| 7.1 | - Từ đường Ga Thái Nguyên vào 200m | 2.500 |
| 7.2 | - Qua 200m đến cổng Trung tâm Bảo trợ xã hội | 2.000 |
| 8 | Rẽ vào Công ty cổ phần Xây dựng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn đến gặp cổng phụ Z159 | 2.500 |
| XXI | ĐƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN (Nội đường Lương Ngọc Quyến và đường Lương Thế Vinh) | |
| 1 | Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường rẽ cổng Sân vận động Đại học Sư phạm | 9.000 |
| 2 | Từ đường rẽ cổng Sân vận động Đại học sư phạm đến gặp đường Lương Thế Vinh | 7.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Đường quy hoạch trong khu dân cư Nam Đại học sư phạm Thái Nguyên đã xây dựng xong Cơ sở hạ tầng có đường $\geq 7m$ | 5.500 |
| XXII | ĐƯỜNG LƯƠNG THẾ VINH Nối đường Lương Ngọc Quyến với đường Mỏ Bạch (Đê Mỏ Bạch) qua cổng Công ty cổ phần xây dựng số 1 | |
| 1 | Từ đường Lương Ngọc Quyến đến hết đất Công ty cổ phần xây dựng số 1 | 4.000 |
| 2 | Hết đất Công ty cổ phần XD số 1 đến gặp đường Lê Quý Đôn | 3.500 |
| 3 | Đường Lê Quý Đôn gặp đường Mỏ Bạch (đê Mỏ Bạch) | 5.500 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ vào khu dân cư Công ty Xây dựng số 1: vào 150m | 3.000 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|--------------|---|---------|
| 2 | Các nhánh rẽ trên đoạn từ đầu đường Lương Thế Vinh đến gặp đường Lê Quý Đôn | |
| 2.1 | - Đường rộng $\geq 9m$ (vào 150m) | 2.500 |
| 2.2 | - Đường rộng $\geq 6m$ nhưng $< 9m$ (vào 150m) | 2.000 |
| 2.3 | - Đường rộng $\geq 3,5m$ nhưng $< 6m$ | 1.800 |
| 3 | Nhánh rẽ trên đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến gặp đường Mỏ Bạch, | 2.500 |
| 3.1 | - Đường rộng $\geq 6m$ | 2.500 |
| 3.2 | - Đường rộng $\geq 3,5m$ nhưng $< 6m$ | 2.000 |
| XXIII | ĐƯỜNG MỎ BẠCH (Từ Đường Dương Tự Minh đến cổng trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên) | |
| 1 | Từ đường Dương Tự Minh đến đường sắt Hà - Thái | 3.500 |
| 2 | Từ đường sắt Hà - Thái đến cổng trường Đại học Nông lâm | 4.500 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ cạnh Nhà văn hóa Mỏ Bạch (vào 100m) | 2.500 |
| 2 | Đường rẽ song song đường sắt vào 100m | 2.000 |
| 3 | Đường quy hoạch trong khu dân cư Đại học Nông lâm | |
| 3.1 | - Đường rộng $\geq 6m$ | 3.000 |
| 3.2 | - Đường rộng $\geq 3,5m$ nhưng $< 6m$ | 2.000 |
| XXIV | ĐƯỜNG ĐỒNG QUANG (Đường Lương Ngọc Quyến gặp đường Hoàng Văn Thụ - Rẽ cạnh UBND phường Đồng Quang) | |
| 1 | Toàn tuyến | 4.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ vào khu dân cư Tỉnh đội, vào 150m đầu | 2.000 |
| 2 | Rẽ vào khu dân cư số 2 Đồng Quang gặp đường Đồng Quang | 3.000 |
| 3 | Rẽ khu dân cư đò C25 cũ, vào 150m | 2.500 |
| 4 | Rẽ nhà hàng ASEAN, vào 150m | 2.500 |
| 5 | Rẽ nhà hàng Hương Cảng gặp đường Hoàng Văn Thụ | 2.500 |
| XXV | ĐƯỜNG VIỆT BẮC (Đường Thống Nhất gặp đường Mỏ Bạch) | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------------|---|---------|
| 1 | Gặp đường Thống nhất đến công trường Văn hoá nghệ thuật (thuộc Phường Đồng Quang) | 2.000 |
| 2 | Từ công trường Văn hoá nghệ thuật đến gặp đường Quang Trung | 3.000 |
| 3 | Từ đường Quang Trung đến gặp đường Mỏ Bạch | 2.500 |
| Trục phụ | | |
| 1 | Các trục phụ có đường bê tông $\geq 3,5m$ | |
| 1.1 | - Từ đường Việt Bắc vào 100m | 1.000 |
| 1.2 | - Sau 100m đến 250m | 800 |
| XXVI | ĐƯỜNG QUANG TRUNG (Từ đường sắt Hà Thái đến ngã 3 rẽ nghĩa trang Dốc Lim) | |
| 1 | Đường sắt Hà Thái đến ngã 3 cổng Z159 | 7.500 |
| 2 | Từ ngã ba Z159 đến ngã ba rẽ cổng X79 | 6.500 |
| 3 | Từ ngã ba X79 đến hết Trung tâm Chính hình | 6.000 |
| 4 | Từ giáp đất Trung tâm Chính hình đến ngã 3 Đán đi Núi Cốc | 6.500 |
| 5 | Từ ngã 3 Đán đi Núi Cốc đến ngã 3 rẽ Bệnh viện A (cũ) | 3.500 |
| 6 | Từ ngã ba rẽ Bệnh viện A cũ đến cầu kênh Núi Cốc | 2.500 |
| 7 | Từ cầu kênh Núi cốc đến ngã ba rẽ đi Dốc Lim | 2.000 |
| Trục phụ | | |
| 1 | Từ đường Quang Trung rẽ đến cổng X79 | 2.500 |
| 2 | Rẽ khu dân cư Z159 | |
| 2.1 | - Từ trục chính vào đến cổng Z159 | 3.000 |
| 2.2 | - Đoạn còn lại các đường khác trong khu dân cư Z159 có đường rộng $\geq 5m$ | 2.500 |
| 3 | Rẽ khu dân cư X79 | |
| 3.1 | - Vào 100m: | 2.500 |
| 3.2 | - Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư X79 có đường rộng $\geq 5m$ | 2.000 |
| 4 | Rẽ tiểu đoàn 2: Vào 100m | 2.500 |
| 5 | Rẽ vào đến đất trụ sở UBND phường Tân Thịnh | 2.000 |
| 6 | Rẽ vào Sở Giao thông cũ và khu tập thể xí nghiệp khảo sát thiết kế: | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|--------------|---|---------|
| 6.1 | - Từ đường Quang trung vào 150m | 1.500 |
| 6.2 | - Các đoạn còn lại trong khu tập thể XN khảo sát thiết kế có đường rộng $\geq 5m$ | 1.200 |
| 7 | Rẽ đi Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến, vào 100m | 1.500 |
| 8 | Ngõ 407: Rẽ vào Cao đẳng Y tế : Trục chính vào 100m | 2.000 |
| 9 | Ngõ 365: Rẽ tổ nhân dân phố 18 cạnh kiốt xăng trục chính vào 100m | 2.000 |
| 10 | Ngõ 340: Rẽ tổ nhân dân phố 19 trục chính vào 100m, | 1.500 |
| 11 | Rẽ vào cổng cũ trường Cao đẳng Sư phạm đến giáp đất CĐSP | 3.000 |
| 12 | Rẽ vào KDC số 2 Thịnh Đán vào hết khu quy hoạch (đã xong cơ sở hạ tầng) | |
| 12.1 | - Đường rộng $\geq 12m$ | 3.000 |
| 12.2 | - Đường rộng $\geq 6m$ nhưng $< 12m$ | 2.000 |
| 13 | Ngõ 417: Rẽ vào tổ nhân dân phố 20 đối diện cổng CĐSP, | 3.500 |
| 14 | Rẽ vào tổ 21: vào 100m (cạnh báo Nông nghiệp Việt nam) | 1.500 |
| 15 | Rẽ vào tổ 22: vào 100m (cạnh chợ Đán) | 1.500 |
| 16 | Rẽ vào tổ 23: vào 100m | 1.200 |
| 17 | Rẽ vào tổ 23: vào 100m Đối diện cổng trường Ngô Quyền | 1.000 |
| 18 | Rẽ vào Bệnh viện A cũ | |
| 18.1 | - Từ đường Quang Trung đến cổng Bệnh viện A cũ | 1.500 |
| 18.2 | - Từ cổng Bệnh viện A đến hết đất Bệnh viện A cũ | 1.200 |
| 18.3 | - Hết đất Bệnh viện A cũ đến giáp đất khu tái định cư phường Tân Lập | 700 |
| 19 | Rẽ cạnh kênh Núi Cốc vào sau Trung tâm GDLĐXH tỉnh TN: vào 150m | 800 |
| 20 | Rẽ Trung tâm 05, 06 tỉnh Thái Nguyên | |
| | - Từ đường Quang Trung vào 150m | 800 |
| XXVII | ĐƯỜNG PHÚ THÁI (Đường Quang Trung gặp đường Thống Nhất qua trường Cao đẳng Giao thông) | |
| 1 | Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư số 1 phường Tân Thịnh | 2.000 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------------|---|---------|
| 2 | Từ khu dân cư số 1 phường Tân Thịnh đến ngã 3 rẽ Viện Lao và trường Cao đẳng Giao thông | 1.500 |
| 3 | Từ ngã 3 (rẽ cổng trường Cao đẳng Giao thông và Viện Lao) đến cổng trường Cao đẳng Giao thông I | 1.200 |
| 4 | Từ cổng Trường Giao thông đến rẽ Công ty CPXD giao thông số 1 | 1.500 |
| 5 | Từ rẽ Công ty CPXD giao thông số 1 đến gặp đường Thống nhất | 2.000 |
| Trục phụ | | |
| 1 | Từ ngã 3 rẽ tổ 14 đến giáp khu dân cư số 5 phường Tân Thịnh | 1.000 |
| 2 | Khu quy hoạch dân cư số 5 (đã xong cơ sở hạ tầng) | |
| 2.1 | - Các đường quy hoạch có đường rộng $\geq 19m$ | 1.200 |
| 2.2 | - Các đường còn lại trong khu dân cư có đường rộng $\geq 5m$ | 1.000 |
| 3 | Đoạn hết Khu Dân cư số 5 P. Tân Thịnh đến gặp ngã ba cổng viện lao và ra đường Thống nhất | 1.500 |
| 3.1 | - Các đường còn lại có đường rộng $\geq 5m$ | 800 |
| 4 | Rẽ khu quy hoạch trường Giao Thông miền núi (đã xong cơ sở hạ tầng) | 1.500 |
| 5 | Từ cổng vào tổ 13 đến hết nhà văn hoá tổ 13 | 1.200 |
| 5.1 | - Các đường nhánh còn lại có đường rộng $\geq 5m$ | 800 |
| 6 | Khu quy hoạch C.ty CP Xây dựng phát triển NT đường rộng $\geq 9m$ | 1.200 |
| 7 | Nhánh rẽ Công ty TNHH NIHA đến nhà văn hoá tổ 12 (Sau trường Cao đẳng Thương mại Trung ương 4) | 1.200 |
| XXVIII | ĐƯỜNG THỊNH ĐÁN (Đường Quang Trung gặp đường rẽ trung tâm điều hành Đại học Thái Nguyên) | |
| 1 | Từ đường Quang Trung gặp đường rẽ Trung tâm điều hành Đại học Thái Nguyên | 2.500 |
| Trục phụ | | |
| 1 | Rẽ vào khu dân cư X79, | |
| 1.1 | - Từ đường Thịnh Đán vào 150m | 1.500 |
| 1.2 | - Qua 150m đến 250m. | 1.200 |
| 2 | Ngõ rẽ cạnh nhà số 25 và số 27 - Vào 100m | 1.200 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|---|---------|
| 3 | Ngõ rẽ cạnh nhà số 43, vào 100m | 1.200 |
| 4 | Ngõ rẽ cạnh nhà số 77, vào 100m | 1.000 |
| 5 | Ngõ rẽ cạnh nhà số 111, vào 100m | 1.100 |
| 6 | Ngõ rẽ vào khu quy hoạch trường Thiếu sinh quân thuộc tổ 7 phường Tân Thịnh: vào 100m | |
| 8 | Ngõ rẽ vào Toà án quân sự QKI | |
| 8.1 | - Từ đường Thịnh Đán đến cổng toà án quân sự QKI | 1.500 |
| 8.2 | - Từ cổng toà án quân sự QKI đến cổng trường dạy nghề số 1 Bộ Quốc phòng | 1.200 |
| 8.3 | - Đoạn còn lại có đường $\geq 5m$ | 900 |
| 9 | Rẽ khu dân cư quy hoạch Nam Đại học Thái Nguyên đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng | |
| 9.1 | - Đường rộng $\geq 19m$ | 2.000 |
| 9.2 | - Đường rộng $\geq 14m$ nhưng $< 19m$ | 1.500 |
| 9.3 | - Đường rộng $\geq 9m$ nhưng $< 14m$ | 1.200 |
| 9.4 | - Nhánh rẽ từ trục phụ đối diện văn phòng Đại học Thái Nguyên ra đến cầu sắt sau Z 159 | 900 |
| 9.5 | - Nhánh rẽ cạnh văn phòng Đại học Thái Nguyên đến nhà văn hoá tổ 3 Tiến Ninh | 800 |
| XXIX | ĐƯỜNG Z115 (Từ đường rẽ trung tâm điều hành Đại Học Thái Nguyên đến gặp đường Đán núi cốc) | |
| 1 | Từ rẽ Trung tâm điều hành Đại học Thái Nguyên đến hết đất Ký túc xá sinh viên | 3.000 |
| 2 | Từ giáp đất Ký túc xá sinh viên đến gặp đường Đán Núi Cốc | 1.500 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ cạnh Trường vùng cao Việt Bắc vào cầu vượt tuyến tránh quốc lộ 3: vào 150m | 800 |
| 2 | Ngõ 1/7 và 2/7: - vào 100m | 1.200 |
| 3 | Ngõ rẽ cạnh nhà số 5 và số 7: vào 100m | 1.200 |
| 4 | Ngõ rẽ đối diện nhà số 134 vào gặp đường tránh thành phố. | 700 |
| 5 | Từ cầu vượt Sơn Tiến qua nhà Văn hóa Sơn Tiến gặp đường Thịnh Đán | 550 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|---|---------|
| 6 | Ngõ rẽ cạnh Trung tâm giáo dục quốc phòng Đại học Thái Nguyên - vào 100m | 800 |
| 7 | Ngõ rẽ cạnh hàng rào ký túc xá Trung tâm Giáo dục quốc phòng ĐH Thái Nguyên (cạnh nhà A7) - vào 150m | 800 |
| 8 | Ngõ rẽ vào đến nhà văn hoá tổ 3 Tiến Ninh | 600 |
| 9 | Rẽ từ công Z115 đến hết đất khu dân cư xóm Nước Hai | |
| 9.1 | - Từ công Z115 đến hết đất khu dân cư xóm Nước Hai | 700 |
| 9.2 | - Các đường lô trong khu dân cư quy hoạch Tái định cư xóm Nước Hai có đường rộng $\geq 9m$ | 600 |
| 10 | Các đường lô trong khu dân cư quy hoạch Thái Sơn 2 có đường rộng $\geq 6m$ nhưng $< 9m$ | 600 |
| XXX | ĐƯỜNG TÂN THỊNH Nối đường Quang Trung gặp đường 3-2 (Rẽ cạnh Kho Bạc Thành phố qua cổng trường Cao đẳng Kinh tế) | |
| 1 | Từ đường Quang Trung vào 150m | 2.000 |
| 2 | Qua 150m đến cổng trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật | 1.500 |
| 3 | Từ cổng trường Cao đẳng kinh tế Kỹ thuật đến cổng trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính | 2.500 |
| 4 | Từ cổng trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính đến gặp đường 3-2 | 3.000 |
| XXXI | ĐƯỜNG NÚI CỐC (ĐT 260) (Từ ngã ba dốc Đán đường Quang Trung đến Khu du lịch Công đoàn Hồ Núi Cốc) | |
| 1 | Từ đường Quang Trung đến cổng Công ty Việt Bắc | 2.000 |
| 2 | Từ cổng Công ty Việt Bắc đến ngã 3 gặp đường Z115 | 1.500 |
| 3 | Từ ngã ba gặp đường Z115 đến rẽ cổng UBND xã Phúc Xuân | 1.200 |
| 4 | Từ rẽ cổng UBND xã Phúc Xuân đến đường rẽ trạm y tế xã Phúc Xuân | 2.000 |
| 5 | Từ đường rẽ trạm y tế xã Phúc Xuân đến ngã ba đi Nam Hồ Núi cốc | 1.200 |
| 6 | Từ ngã ba đi Nam Hồ Núi cốc đến cầu Khuôn Năm | 800 |
| 7 | Từ cầu Khuôn Năm đến hết đất thành phố | 600 |
| | Trực phụ | |

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|---------------|---|---------|
| 1 | Rẽ từ đường Núi Cốc vào đến nhà văn hoá Núi Nén, nhà văn hoá Đồng Kiêm, nhà văn hoá Nhà thờ | 500 |
| 2 | Rẽ từ đường Núi Cốc vào đến nhà văn hoá xóm Giữa 1 | 500 |
| 3 | Từ đường Núi Cốc theo 2 đường vào đến nhà văn hoá xóm Cây Thị | 500 |
| 4 | Rẽ vào đến ngã 3 rẽ đi nhà văn hoá xóm Đồng Lạnh | 500 |
| 5 | Rẽ vào đến nhà văn hoá xóm Cây Si | 500 |
| 6 | Rẽ vào đến trạm Y tế xã Phúc Xuân | 600 |
| 7 | Rẽ vào đến nhà văn hoá xóm Xuân Hoà | 500 |
| 8 | Rẽ vào đến ngã 3 Khuôn Năm dốc lầy | 400 |
| 9 | Từ ngã ba nam núi Cốc đi đập Nam hồ Núi Cốc | 500 |
| 10 | Ngõ 70 vào xóm Gò Móc vào 500m | 500 |
| 11 | Ngõ 80,100 rẽ đi chùa Cả vào 500m | 600 |
| 12 | Rẽ đi Sơn Tiến gặp đường Z115 | 1.000 |
| 13 | Rẽ xóm Cây Xanh (đối diện X84) vào 100m | 500 |
| XXXII | ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG Đường Quang Trung qua UBND xã Tân Cương đến gặp đường Nam Núi Cốc | |
| 1 | Ngã ba đi Dốc Lim đến Nhà văn hoá tổ 7 Phường Thịnh Đán | 900 |
| 2 | Từ nhà văn hoá tổ 7 P. Thịnh Đán đến đường rẽ vào chùa YNa | 800 |
| 3 | Từ đường rẽ vào chùa Yna đến ngã ba đường rẽ vào trường tiểu học Tân cương | 700 |
| 4 | Từ ngã ba rẽ trường tiểu học Tân Cương đến hết đất xã Tân Cương | 650 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Đỉnh dốc Cao rẽ trường Lương Thế Vinh 2: Vào 100m | 600 |
| 2 | Các trục phụ là đường bê tông thuộc các đường liên xóm, xã, liên thôn có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 200m | 350 |
| XXXIII | ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC (ĐƯỜNG DT 262) (Từ ngã ba Dốc lim qua UBND xã Thịnh Đức sang thị xã Sông Công) | |
| 1 | Ngã ba Dốc Lim đến cổng trường THCS, Tiểu học Thịnh Đức | 600 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ | |
|--|---|---|-------|
| 2 | Từ cổng trường trung, tiểu học Thịnh Đức đến đường rẽ trường bắn Lữ đoàn 382 | 800 | |
| 3 | Từ đường rẽ trường bắn lữ đoàn 382 đến ngã 3 đi Sông Công | 700 | |
| 4 | Từ ngã 3 đi Sông Công đến hết đất thành phố | 400 | |
| Trục phụ | | | |
| 1 | Từ nhà văn hoá xóm Ao miếu đến đường rẽ trại ngựa Bá Sơn | 350 | |
| 2 | Các trục liên xóm, liên xã, đường rộng $\geq 3,5m$, là đường bê tông, vào 200m | 300 | |
| ĐƯỜNG PHÚC XUÂN (Từ đường Núi Cốc đến gặp đường Phúc Trìu) | | | |
| XXXIV | 1 | Toàn tuyến | 500 |
| ĐƯỜNG PHÚC TRÌU Từ đường Tân Cương đến đường Nam Núi Cốc (Dọc theo kênh Núi Cốc) | | | |
| XXXV | 1 | Toàn tuyến | 500 |
| ĐƯỜNG NAM NÚI CỐC (Từ đường Phúc Trìu - đường Núi Cốc) | | | |
| XXXVI | 1 | Toàn tuyến | 500 |
| ĐƯỜNG BẮC NAM (Từ Ngã ba Bắc nam đến ngã ba Gia Sàng) | | | |
| XIXVII | 1 | Toàn tuyến | 6.500 |
| Trục phụ | | | |
| | 1 | Ngõ 126; 92: Rẽ vào Cơ khí Bắc Nam và khu dân cư quy hoạch vào 100m (đường bê tông) | 3.000 |
| | 2 | Ngõ 177; 157: Đường bê tông $\geq 3,5m$ | |
| | 2.1 | - Từ đường Bắc Nam vào 100m | 2.500 |
| | 2.2 | - Qua 100m đến 200m | 2.000 |
| | 3 | Ngõ 141: Rẽ đối diện Công ty cổ phần Bê tông xây dựng 50m (đường đất) | 1.500 |
| | 4 | Ngõ 105: Rẽ vào khu dân cư sân kho HTX Gia Sàng cũ, đường bê tông $\geq 3,5m$ | 2.000 |
| | 5 | Ngõ 46; 50: - Từ đường Bắc Nam vào 100m | 1.500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------------|--|---------|
| 6 | Ngõ 89: - Từ đường Bắc Nam vào 50m | 1.300 |
| 7 | Ngõ 67: | |
| 7.1 | - Từ đường Bắc Nam vào 100m | 1.500 |
| 7.2 | - Qua 100m đến 200m | 1.300 |
| 8 | Khu dân cư số 4 phường Phan Đình Phùng lô2+lô3 đường Bắc Nam (Đã xây dựng xong Cơ sở hạ tầng) | 3.500 |
| XXXVIII | ĐƯỜNG TÂN QUANG (Đường Bắc Nam - đường Thanh niên xung phong) | |
| 1 | Đường Bắc Nam đến hết đất trường Lê Quý Đôn | 2.000 |
| 2 | Giáp đất trường Lê Quý Đôn đến ngã 3 rẽ đường sắt | 1.500 |
| 3 | Từ ngã 3 đến đường sắt | 1.000 |
| 4 | Từ đường sắt gặp đường Thanh niên xung phong | 800 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Đường rẽ có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 100m | 800 |
| XXXIX | ĐƯỜNG GIA SÀNG (Từ đường Cách mạng tháng tám qua cổng Trụ sở UBND Phường Gia Sàng đến Trạm chống sét) | |
| 1 | Từ đường Cách mạng tháng tám đến cổng UBND phường Gia Sàng | 2.500 |
| 2 | Từ cổng UBND phường - Ngã 3 cổng Trường tiểu học Gia Sàng | 2.000 |
| 3 | Từ cổng trường tiểu học Gia Sàng đến ngã 3 sau trường tiểu học Gia Sàng | 1.500 |
| 4 | Từ ngã ba sau trường tiểu học Gia Sàng đến trạm chống sét | 1.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ theo hàng rào công an phường gặp đường rẽ xưởng Đậu cũ, vào 150m | 1.500 |
| 2 | Rẽ vào đến cổng trường tiểu học Gia Sàng | 1.200 |
| 3 | Rẽ trạm chống sét đến khu dân cư bệnh xá Ban chỉ huy Quân sự tỉnh | 650 |
| XXXX | ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG Từ đường Cách mạng tháng 8 đến gặp đường Thống Nhất (giáp chợ bờ hồ phường Tân Lập) | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------------|---|---------|
| 1 | Từ đường Cách mạng Tháng Tám đến hết đất xưởng bia Công ty Việt Bắc Quân khu I | 2.500 |
| 2 | Từ giáp đất xưởng bia Cty Việt Bắc gặp đường sắt vào Công ty Luyện cán thép Gia Sàng | 2.000 |
| 3 | Từ đường sắt vào Công ty Luyện cán thép Gia Sàng đến đường sắt Hà Thái (đoạn đường mới) | 1.500 |
| 4 | Từ đường sắt Hà Thái đến cách đường Thống Nhất 100m | 800 |
| 5 | Từ cách đường Thống Nhất 100m đến gặp đường Thống nhất | 1.200 |
| Trục phụ | | |
| 1 | Rẽ dài tường niệm Thanh niên xung phong (100m) | 800 |
| 2 | Từ Bờ Hồ vào nhà văn hoá tổ 7 phường Tân Lập | 800 |
| 3 | Rẽ song song theo đường sắt đến xưởng cán Công ty kim khí Gia Sàng | 600 |
| XXXXI | ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến Km số 6 Quốc lộ 3) | |
| 1 | Từ ngã ba Mỏ Bạch đến đê mỏ Bạch | 10.000 |
| 2 | Từ đê Mỏ Bạch đến Cầu Mỏ Bạch | 8.000 |
| 3 | Từ cầu Mỏ Bạch đến rẽ công phụ C.ty nhiệt điện Cao Ngạn | 5.000 |
| 4 | Từ rẽ công phụ Công ty nhiệt điện Cao Ngạn đến công Z127 | 4.000 |
| 5 | Từ rẽ công Z127 đến Cầu Tân Long | 4.500 |
| 6 | Từ cầu Tân Long đến ngã 4 tuyến tránh Quốc lộ 3 | 4.000 |
| 7 | Từ ngã 4 tuyến tránh Quốc lộ 3 đến Km số 6 (giáp đất Phú Lương) | 3.500 |
| Trục phụ | | |
| 1 | Đường rẽ vào công nhà máy xay Mỏ Bạch đến khu dân cư Sở xây dựng | |
| 1.1 | - Từ đường Dương Tự Minh đến công Nhà máy xay | 4.000 |
| 1.2 | - Từ công nhà máy xay đến khu dân cư Sở Xây dựng có đường rộng $\geq 3,5m$ | 2.500 |
| 2 | Từ đường Dương Tự Minh rẽ vào hết đất khách sạn Thái An Dương | 2.000 |
| | - Đoạn còn lại hết khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$ | 1.500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|--|---------|
| 3 | Rẽ vào khu tập thể Cầu đường vào 150m | 1.000 |
| 4 | Ngõ 882: rẽ vào xóm Thần Vi | |
| 4.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào 100m | 1.000 |
| 4.2 | - Qua 100m đến 200m | 900 |
| 4.3 | - Qua 200m tiếp theo đến ngã ba đi nghĩa trang Thần Vi | 800 |
| 4.4 | - Đoạn còn lại các đường rẽ trên trục phụ có đường rộng $\geq 3m$ | 600 |
| 5 | Ngõ 845: Rẽ vào cổng phụ Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn | |
| 5.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào 100m | 2.000 |
| 5.2 | - Qua 100m đến Nhà văn hóa Điện lực | 1.500 |
| 5.3 | - Từ Nhà văn hóa Điện lực đến hết trường mầm non Điện lực | 1.200 |
| 5.4 | - Các đường rẽ khu dân cư quanh sân bóng có đường rộng $\geq 3,5m$ | 1.000 |
| 6 | Ngõ 865: Rẽ cạnh UBND phường Quang Vinh: vào 100m | 1.000 |
| 7 | Ngõ 962: Rẽ vào chợ Quang Vinh mới | |
| 7.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào 100m | 1.000 |
| 7.2 | - Qua 100m đến 200m rẽ về 2 phía | 800 |
| 7.3 | - Tiếp theo 2 phía có đường Bê tông rộng $\geq 2,5m$ nhưng nhỏ hơn 3,5m | 600 |
| 8 | Ngõ 719: Rẽ vào cổng chính Công ty nhiệt điện Cao Ngạn | |
| 8.1 | - Từ đường Dương Tự Minh đến ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn | 2.000 |
| 8.2 | - Từ ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn đến hết đất nhà nghỉ Giao Ca Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn | 1.500 |
| 8.3 | - Từ nhà nghỉ Giao Ca Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn đến hết đất HTX Cộng Lực | 800 |
| 9 | Rẽ khu tập thể Z127 | |
| 9.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Z127 | 2.000 |
| 9.2 | - Tiếp theo đến hết khu tập thể Z127 | 1.200 |
| 10 | Ngõ 616; 618: Rẽ khu dân cư cửa hàng ăn uống cũ đến thư viện Z127 | 1.000 |
| 11 | Rẽ vào Tổ nhân dân Tân Thành (đối diện đường rẽ vào cổng chính Công ty nhiệt điện Cao Ngạn) | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 11.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào 100m | 1.000 |
| 11.2 | - Qua 100m đến 200m | 800 |
| 11.3 | - Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có đường rộng $\geq 3,5m$ | 600 |
| 12 | Ngõ 647,673: | |
| 12.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào 100m đầu | 1.000 |
| 12.2 | - Sau 100m đến 200m theo tiếp đoạn có đường rộng $\geq 3,5m$ | 800 |
| 13 | Ngõ 577: rẽ vào Ban quản lý dự án C.ty Điện Cao ngạn (ngõ Đá) | |
| 13.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Ban quản lý dự án | 1.500 |
| 13.2 | - Đoạn còn lại từ cổng Ban quản lý dự án đi khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$ | 1.000 |
| 14 | Ngõ 527: Rẽ theo hàng rào bưu điện Quán Triều | |
| 14.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào đến ngã ba | 1.000 |
| 15 | Ngõ 511: Rẽ theo đường sắt cũ vào 100m | 1.000 |
| 16 | Rẽ vào C.ty Giấy Hoàng Văn Thụ | |
| 16.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng văn phòng C.ty Giấy Hoàng Văn Thụ | 2.000 |
| 16.2 | - Đường trong khu dân cư C.ty Giấy Hoàng Văn Thụ và khu tái định cư tuyến băng tải than có đường rộng $\geq 3,5m$ | 1.000 |
| 17 | Rẽ vào đường gòong (hai bên) | |
| 17.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào 100m | 800 |
| 17.2 | - Qua 100m đến 250m | 600 |
| 18 | Rẽ theo hàng rào Cơ khí 3/2 | |
| 18.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào 200m | 750 |
| 18.2 | - Đường trục ngang trong khu dân cư 3/2 có đường rộng $\geq 3,5m$ | 600 |
| 19 | Rẽ vào xưởng 100 | |
| 19.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào 150m | 800 |
| 19.2 | - Đường ngang trong khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$ | 600 |
| 20 | Ngõ 236: Rẽ vào Trại giam công an thành phố cũ: vào 100m | 700 |
| 21 | Ngõ 146: Rẽ vào tập thể xí nghiệp ô tô số 10: vào 100m | 800 |

| | | |
|---------------|---|-------|
| 22 | Ngõ 139: Rẽ vào UBND phường Tân Long | |
| 22.1 | - Từ đường Dương Tự Minh đến ngã ba công trường Trung học cơ sở Tân Long | 1.200 |
| 22.2 | - Từ công trường Trung học đến ngã ba trường Tiểu học Tân Long | 800 |
| 23 | Rẽ vào khu dân cư tổ 9 phường Tân Long | |
| 23.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào 150m | 700 |
| 23.2 | - Qua 150m đến 250m tiếp theo | 600 |
| 24 | Ngõ 163: Rẽ vào khu tập thể Nhà máy Sứ: vào 200m | 800 |
| 25 | Ngõ 128: Rẽ vào nghĩa trang phường Tân Long | |
| 25.1 | - Từ đường Dương Tự Minh vào đến ngã ba trường Mầm Non phường Tân Long | 900 |
| 25.2 | - Từ ngã ba rẽ theo về 2 phía đến công chui (tuyến tránh QL3) | 750 |
| 25.3 | - Khu dân cư tái định cư phường Tân Long: | |
| | - Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 16,5m$ | 750 |
| | - Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 9m$ nhưng $< 16,5m$ | 650 |
| 26 | Ngõ 45: Rẽ khu dân cư tổ 16 (Vào 100m) | 700 |
| 27 | Ngõ 77: Rẽ khu dân cư tổ 15 (Vào 100m) | 700 |
| 28 | Đường rẽ vào đội PAM-Tổ 16, vào 100m | 700 |
| XXXXII | ĐƯỜNG QUANG VINH (Rẽ vào Ủy ban nhân dân phường Quang Vinh cũ) | |
| 1 | Từ đường Dương Tự Minh đến công trường MN Quang Vinh | 2.000 |
| 2 | Từ trường MN Quang Vinh đến công trường THCS Quang Vinh | 1.500 |
| 3 | Từ công trường THCS đến hết KDC quy hoạch Quang Vinh có đường $\geq 19,5m$ đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng | 1.200 |
| 4 | Các đường còn lại trong khu dân cư quy hoạch có đường $\geq 9m$ | 1.000 |
| 5 | Giáp đất KCD số 1 Quang Vinh đến nhà văn hoá xóm Soi Dâu | 800 |
| 6 | Nhà văn hoá xóm Soi Dâu ra gặp đường Bắc Kạn | 600 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Đường trong khu dân cư số 1 Quang Vinh đã được xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng: Đường rộng $\geq 9m$ | 1.000 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------------|---|---------|
| 2 | Rẽ vào khu dân cư quy hoạch nhà máy xây Công ty lương thực | 1.000 |
| 3 | Vào xóm Rừng vầu vào 200m | 700 |
| 4 | Rẽ vào tổ 1; 2 phường Quang Vinh 150m | 700 |
| XXXXIII | ĐƯỜNG QUAN TRIỀU (Từ đường Dương Tự Minh vào ga Quan Triều) | |
| 1 | Từ đường Dương Tự Minh đến cổng công ty Xây dựng cơ sở hạ tầng (cũ) | 3.000 |
| 2 | Từ cổng Công ty Xây dựng cơ sở hạ tầng (cũ) đến ga Quán Triều | 1.500 |
| | Trục Phụ | |
| 1 | Rẽ từ đường Quan Triều đi tổ nhân dân 15, vào 100m | 1.000 |
| 2 | Rẽ từ đường Quan Triều đến cổng trường Mầm non Quán Triều | 800 |
| 3 | Rẽ qua trạm bơm đến hết khu dân cư Công ty kinh doanh và sản xuất Vật liệu xây dựng | 800 |
| 4 | Các đường rẽ từ đường Quan triều là đường bê tông, đường rộng $\geq 3,5m$ | |
| 4.1 | - Từ đường Quan Triều vào 100m | 1.000 |
| 4.2 | - Qua 100m đến 250m | 700 |
| XXXXIV | ĐƯỜNG PHÚC HÀ (Đường Dương Tự Minh gặp đường Núi Cốc) | |
| 1 | Từ đường Dương Tự Minh vào 150m | 1.000 |
| 2 | Qua 150m đến ngã 3 rẽ trường THCS Hoàng Văn Thụ | 800 |
| 3 | Từ ngã 3 rẽ trường THCS Hoàng Văn Thụ đến ngã 3 cổng cân | 600 |
| 4 | Từ ngã ba cổng cân đến đường sắt đi ga B Núi Hồng | 400 |
| 5 | Từ đường sắt đến cầu vượt đường tránh quốc lộ 3 | 600 |
| 6 | Từ cầu vượt tránh quốc lộ 3 đến UBND xã Phúc Hà | 350 |
| 7 | Từ UBND xã Phúc Hà đến gặp đường Hồ Núi Cốc (đất xã Quyết Thắng) | 350 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Từ trạm cân đến cổng trạm bảo vệ số 1 Mỏ than Khánh hoà | 350 |
| 2 | Ngã 3 rẽ cổng trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ | 400 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|--------------|---|---------|
| 3 | Rẽ từ ngã 3 trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ đi trường Tiểu học Hoàng văn Thụ | 500 |
| 4 | Rẽ theo đường suối Chàm Hồng: | |
| 4.1 | - Từ phân xưởng cơ điện đến kênh suối Chàm Hồng xóm 14A | 250 |
| 4.2 | - Từ kênh suối Chàm Hồng đến hết đất Phúc Hà | 200 |
| 5 | Rẽ ra văn phòng xí nghiệp than Khánh Hoà | |
| 5.1 | - Từ đường Phúc Hà đến cầu treo Nam Tiền | 300 |
| 6 | Từ xóm 14A rẽ ra nghĩa trang Đồng Bãi | |
| 6.1 | - Từ khu tái định cư số 2 Phúc Hà đến ngã 3 nhà văn hoá xóm 6 | 250 |
| 6.2 | - Từ ngã 3 nhà văn hoá xóm 6 đến đường rẽ nghĩa trang Đồng Bãi | 200 |
| XXXXV | ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (Từ ngã ba Bắc Nam - Ngã 3 rẽ Bệnh viện lao và bệnh phổi) | |
| 1 | Từ ngã 3 Bắc nam đến đường sắt Hà Thái | 7.000 |
| 2 | Đường sắt Hà Thái đến hết đất XN may Việt -Thái | 5.000 |
| 3 | Giáp đất Xí nghiệp may Việt Thái đến ngã 3 rẽ bệnh viện lao và bệnh phổi | 4.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Ngõ 160: rẽ vào nhà hàng Hải Yến | |
| 1.1 | - Từ đường Thống Nhất vào đến cổng nhà hàng Hải Yến | 3.000 |
| 1.2 | - Từ cổng nhà hàng Hải Yến rẽ 2 phía đến 100m . | 2.000 |
| 2 | Ngõ 279 và ngõ 247: Vào 100m | 2.000 |
| 3 | Ngõ 301: | |
| 3.1 | - Từ đường Thống Nhất vào 100m | 1.500 |
| 3.2 | - Qua 100m đến 250m | 1.200 |
| 4 | Ngõ 321: Rẽ khu dân cư Bách hoá | |
| 4.1 | - Từ đường Thống Nhất vào 100m | 1.500 |
| 4.2 | - Qua 100m đến 250m | 1.000 |
| 5 | Ngõ 339: Rẽ cạnh kiôt xăng | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|---------------|---|---------|
| 5.1 | - Từ đường Thống Nhất vào 100m | 2.000 |
| 5.2 | - Qua 100m đến 250m | 1.000 |
| 6 | Ngõ 369: (đường bê tông song song với đường sắt) | |
| 6.1 | - Từ đường Thống Nhất vào 100m | 1.000 |
| 6.2 | - Qua 100m đến 250m | 800 |
| 7 | Ngõ 396: | |
| 7.1 | - Đoạn từ đường Thống Nhất đến cổng Công ty vận tải Ô tô vào 150m | 2.000 |
| 7.2 | - Đoạn rẽ cạnh cổng Công ty vận tải ô tô qua cổng trường Lê Văn Tám đến gặp đường Phú Thái | 800 |
| 8 | Ngõ 260: Từ đường Thống Nhất vào 100m | 2.500 |
| 9 | Rẽ nhà văn hoá tổ 1A,1B (song song đường sắt Hà Thái) | 800 |
| 10 | Rẽ khu dân cư tập thể Cao đẳng Thương Mại TW 4, vào 150m | 1.200 |
| 11 | Rẽ đối diện Hạt quản lý đường bộ: Từ trục chính đến ngã ba | 1.000 |
| 12 | Rẽ vào công ty kim khí Thái Nguyên, trạm đăng kiểm giao thông | |
| 12.1 | - Từ đường Thống Nhất vào 100m | 1.500 |
| 12.2 | - Qua 100m đến cổng Công ty kim khí Thái Nguyên, trạm đăng kiểm | 1.200 |
| 13 | Rẽ đến hết khu dân cư xưởng đầu chợ Chè Hương | 1.000 |
| 14 | Ngõ 209 cạnh XN may Việt Thái: Trục chính vào 150m | 800 |
| 15 | Ngõ 231: Rẽ cạnh XN may Việt Thái, vào 100m | 800 |
| 16 | Ngõ 287: (Đối diện đường rẽ Cao đẳng Giao thông): vào 200m | 750 |
| 17 | Ngõ 289: Rẽ lên khu tập thể đoạn quản lý đường bộ, hết khu tập thể đường $\geq 2,5m$ | 750 |
| 18 | Ngõ đối diện Công ty Quản lý đường bộ vào 150m | 1.200 |
| XXXXVI | ĐƯỜNG 3-2 (Từ ngã 3 rẽ Bệnh viện lao và bệnh phổi đến ngã ba rẽ đường Phố Hương) | |
| 1 | Ngã 3 rẽ Bệnh viện lao và bệnh phổi đến ngã tư rẽ trường Cao đẳng Kinh tế | 4.000 |
| 2 | Từ ngã tư rẽ trường Cao đẳng Kinh tế đến hết đất trường THCS Tân Lập | 3.500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------------|---|---------|
| 3 | Từ hết đất trường THCS Tân Lập đến đường rẽ vào ga Lưu Xá | 3.000 |
| 4 | Từ rẽ vào ga Lưu xá đến đường Phú Xá (chợ Tê ba nhất) | 4.000 |
| 5 | Từ rẽ đường Phú Xá đến rẽ đường Gang Thép | 2.500 |
| 6 | Từ rẽ đường Gang Thép đến ngã 3 Phố Hương | 2.000 |
| Trục phụ | | |
| 1 | Rẽ đến cổng bệnh viện lao và bệnh phổi (2 đường) | |
| 1.1 | - Đường cũ | 1.500 |
| 1.2 | - Đường mới | 2.000 |
| 2 | Ngõ 319: đối diện kiốt xăng Lê Vinh vào 150m (tuyến tránh) | 800 |
| 3 | Rẽ theo tuyến tránh Quốc Lộ 3 vào 150m | 3.500 |
| 4 | Ngõ 401: Rẽ đối diện trường cao đẳng kinh tế Thái Nguyên và khu dân cư kho công ty luyện kim màu phường Tân Lập, vào 150m | 1.000 |
| 5 | Ngõ rẽ đến cổng XN 19/5 | 1.200 |
| 6 | Ngõ 118: rẽ đối diện đường vào xí nghiệp 19/5 vào 150m | 700 |
| 7 | Ngõ 146- Cạnh CA phường Tân Lập, vào 150m | 800 |
| 8 | Ngõ 226, đối diện trung tâm thực nghiệm V3 vào 150m | 1.000 |
| 9 | Rẽ khu dân cư xưởng thực nghiệm đến hết khu | 1.000 |
| 10 | Ngõ 272: vào nhà khách Kim Loại màu | |
| 10.1 | - Từ đường 30-4 vào 100m | 1.500 |
| 10.2 | - Qua 100m đến sân bóng | 1.200 |
| 11 | Rẽ ngõ 360: vào 100m (Đối diện đường vào C.ty 472) | 1.000 |
| 12 | Rẽ vào C.ty 472 (trục chính tới cổng Công ty) | 1.500 |
| 13 | Rẽ vào khu dân cư số 1 phường Tân Lập | |
| 13.1 | - Từ đường 3-2 vào 150m | 1.500 |
| 13.2 | - Các đường quy hoạch trong khu dân cư có đường rộng $\geq 9m$ | 1.200 |
| 13.3 | - Đường rộng $\geq 5m$ nhưng $\leq 9m$ | 1.000 |
| 14 | Rẽ vào ga Lưu xá | |
| 14.1 | - Từ đường 3-2 đến cổng Văn phòng Công ty Kim loại màu | 2.000 |
| 14.2 | - Cổng văn phòng Công ty Kim loại màu đến cổng xưởng sản xuất của Công ty kim loại màu | 1.200 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------------|--|---------|
| 14.3 | - Từ công xưởng sản xuất C.ty Kim loại màu đến ga Lưu Xá | 800 |
| 15 | Từ đường 3-2 rẽ Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh | |
| 15.1 | - Từ đường 3-2 vào 200m | 2.000 |
| 15.2 | - Qua 200m đến 450m | 1.500 |
| 15.3 | - Qua 450m đến nghĩa trang | 1.000 |
| 16 | Rẽ vào nhà văn hoá xóm Hào Thọ | |
| 16.1 | - Từ đường 3-2 vào 200m | 1.000 |
| 16.2 | - Tiếp theo đến ngã 3 công trường tiểu học Tích Lương | 800 |
| 16.3 | - Từ ngã 3 công trường tiểu học Tích Lương tiếp theo đi 2 phía + 250m | 700 |
| 17 | Rẽ xóm Cầu Thông | |
| 17.1 | - Từ đường 3-2 vào 200m | 800 |
| 17.2 | - Qua 200m tiếp theo đến đập giếng Cỏi | 600 |
| 18 | Rẽ xóm Trung Lương (Đối diện đường Gang Thép) | |
| 18.1 | - Từ đường 3-2 vào 200m | 1.000 |
| 18.2 | - Qua 200m đến 450m | 800 |
| 18.3 | - Qua 450m đến đất trường Cao đẳng nghề Luyện Kim | 700 |
| XXXXVII | ĐƯỜNG 30-4 | |
| | Từ ngã ba rẽ đường Phố Hương đến hết đất thành phố | |
| 1 | Từ ngã ba Phố Hương đến cầu Ba Cống | 2.500 |
| 2 | Từ cầu Ba Cống đến bưu điện Tân Thành | 2.200 |
| 3 | Từ bưu điện Tân Thành đến hết đất Tân Thành | 2.000 |
| 4 | Hết đất Tân Thành đến hết đất thành phố | 1.800 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ vào trường công nhân kỹ thuật III | |
| 1.1 | - Từ đường 30-4 vào 200m | 1.200 |
| 1.2 | - Qua 200m đến 450m | 1.000 |
| 1.3 | - Qua 450m đến hết đất trường công nhân kỹ thuật III | 1.100 |
| 2 | Đường bê tông đối diện nhà văn hoá 3 xóm Tây Sơn vào xóm sau và nghĩa trang làng Vai | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------------|---|---------|
| 2.1 | - Từ đường 30-4 vào 200m | 700 |
| 2.2 | - Qua 200m đến 400m | 600 |
| XXXXVIII | ĐƯỜNG TÍCH LƯƠNG Từ đường 3-2 vào nghĩa trang Khu Nam | |
| 1 | Từ đường 3-2 vào hết đất xưởng thực hành trường Đại học kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên | 1.200 |
| 2 | Từ hết đất xưởng thực hành trường Đại học kỹ thuật công nghiệp đến cầu kênh Núi Cốc | 700 |
| 3 | Từ cầu kênh Núi Cốc đến hết đất Lữ đoàn 210 - Quân khu I | 500 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Từ đường Tích Lương rẽ sang Đại học kinh tế quản trị kinh doanh, vào 200m | 500 |
| 2 | Rẽ nhà văn hoá xóm Cầu Thông đến nghĩa trang Rừng Xiêm, vào 200m | 400 |
| 3 | Rẽ nhà văn hoá xóm Tung , vào 200m | 400 |
| XXXXIX | ĐƯỜNG PHÚ XÁ (Từ đường 3-2 qua đường sắt Hà Thái gặp đường Cách mạng Tháng 8) | |
| 1 | Từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường sắt Hà Thái | 1.700 |
| 2 | Từ đường sắt Hà Thái đến đường rẽ nghĩa trang phường Phú Xá | 1.500 |
| 3 | Từ đường rẽ nghĩa trang Phường Phú Xá đến gặp đường 3-2 | 2.000 |
| XXXXX | ĐƯỜNG PHỐ HƯƠNG (Nối từ đường sắt đi kếp đến gặp đường 3-2) | |
| 1 | Đường sắt đi kếp đến đường Gang Thép | 4.000 |
| 2 | Từ đường Gang Thép đến giáp đất phân hiệu 2 trường cao đẳng Cơ khí Luyện kim | 4.500 |
| 3 | Từ giáp đất phân hiệu 2 trường cao đẳng Cơ khí Luyện kim đến ngã tư khu dân cư số 1 phường Trung Thành (gặp đường Lưu Nhân Chú) | 3.500 |
| 4 | Từ ngã 4 khu dân cư số 1 phường Trung Thành (rẽ đường Lưu Nhân Chú) đến trạm biến thế số 2 Trung Thành | 3.000 |
| 5 | Từ trạm Biến thế số 2 phường Trung Thành đến gặp đường 3-2 | 2.000 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------------|---|---------|
| Trục phụ | | |
| 1 | Rẽ theo hàng rào Nhà trẻ 1-5 gặp đường vào trường Độc Lập | 1.500 |
| 2 | Các ngõ rẽ trên đường Phố Hương đoạn từ chợ Dốc Hanh rẽ Trại gà đến ngã ba Lưu Nhân Chú | |
| 2.1 | - Vào 100m | 1.000 |
| 2.2 | - Qua 100m đến 300m | 800 |
| 3 | Từ đường Phố Hương rẽ theo 2 đường vào khu dân cư tập thể Phố Hương | |
| 3.1 | - Rẽ vào 300m | 1.000 |
| 3.2 | - Qua 300m đến 500m đường $\geq 3,5m$ | 700 |
| 3.3 | - Các đường nhánh khác trong khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$ vào 100m | 500 |
| XXXXXI | ĐƯỜNG GANG THÉP (Từ đường 3-2 qua UBND phường Trung Thành đến gặp đường Lưu Nhân Chú) | |
| 1 | Từ đường 3-2 đến rẽ trường Tiểu học Trung Thành | 2.500 |
| 2 | Từ rẽ trường Tiểu học Trung Thành đến rẽ trường Độc lập | 4.000 |
| 3 | Từ trường tiểu học Độc lập đến đường Cách mạng tháng Tám | 7.000 |
| 4 | Từ đường CMT8 (bách hoá Gang Thép) vào 100m | 2.500 |
| 5 | Qua 100m đến 250m | 2.000 |
| 6 | Qua 250m đến gặp đường Lưu Nhân Chú | 1.500 |
| Trục phụ | | |
| 1 | Trục rẽ từ đường Gang Thép vào khu dân cư Cửa hàng Thực Phẩm cũ (nhà Văn hoá đôi Độc Lập) | |
| 1.1 | -Từ đường Gang Thép đến cổng nhà văn hóa đôi Độc Lập | 1.200 |
| 1.2 | - Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 100m | 700 |
| 2 | Rẽ vào trường Độc lập | |
| 2.1 | - Từ đường Gang Thép đến hết đất trường tiểu học Độc lập | 1.500 |
| 2.2 | - Từ giáp đất trường Tiểu học Độc lập đến hết đất trường THCS Độc Lập | 1.000 |
| 3 | Rẽ cạnh Kho bạc Lưu Xá cũ: | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------------|---|---------|
| 3.1 | Từ đường Gang Thép đến ngã ba thứ 2 | 1.000 |
| 4 | Rẽ vào trường tiểu học Trung Thành | |
| 4.1 | - Từ đường Gang Thép đến ngã ba thứ 2 | 1.000 |
| 4.2 | - Qua ngã ba thứ 2 tiếp theo đến 250m | 800 |
| 5 | Từ đường Gang Thép vào đến khu dân cư Xí nghiệp năng lượng | 700 |
| XXXXXII | ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ (Từ đường Phố Hương qua đảo tròn Gang Thép đến cổng phụ Công ty Gang thép thuộc phường Cam Giá) | |
| 1 | Ngã ba Phố Hương đến cổng sân vận động Gang Thép | 2.000 |
| 2 | Từ cổng sân vận động Gang Thép đến đảo tròn Gang Thép | 3.000 |
| 3 | Từ đảo tròn Gang Thép đến Bưu điện Hương Sơn | 2.000 |
| 4 | Từ Bưu điện Hương Sơn đến đường sắt đi kép | 1.500 |
| 5 | Từ đường sắt đi kép đến cầu khu Nam | 1.200 |
| 6 | Từ cầu khu Nam đến cổng phụ Gang Thép | 800 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Từ đảo tròn Gang Thép rẽ sau khách sạn 5 tầng vào xóm Bình Dân | |
| 1.1 | - Từ trục chính vào 100m | 1.000 |
| 1.2 | - Qua 100m đến 200m | 800 |
| 2 | Rẽ song song đường sắt đi kép (tổ 25) vào 400m | 600 |
| 3 | Đường trục phường Cam Giá | |
| 3.1 | - Từ đường Lưu Nhân Chú vào 300m | 600 |
| 3.2 | - Qua 300m tiếp theo đến Nhà máy tấm lợp Aminăng | 500 |
| 4 | Từ đường Lưu Nhân Chú vào trường THCS Hương Sơn | |
| 4.1 | - Từ trục chính vào hết đất trường THCS Hương Sơn | 700 |
| 4.2 | - Giáp đất trường THCS Hương Sơn vào 200m | 500 |
| 4.3 | - Rẽ từ đường trường THCS Hương Sơn vào trường tiểu học Hương Sơn | 600 |
| 4.4 | - Các nhánh từ đường vào trường Tiểu học Hương Sơn có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 150m | 500 |
| 5 | Rẽ khu tập thể nhà máy Luyện Gang | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------------|---|---------|
| 5.1 | - Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m | 700 |
| 5.2 | - Các nhánh rẽ từ đường vào khu tập thể nhà máy Luyện Gang có đường $\geq 3,5$ m vào 100m | 500 |
| 6 | Đường vào UBND phường Hương Sơn (khu tập thể NM Cốc Hoá) | |
| 6.1 | - Từ đường Lưu Nhân Chú vào đến cổng UBND phường Hương Sơn | 700 |
| 6.2 | - Các nhánh rẽ vào khu tập thể nhà máy Cốc Hoá có đường rộng $\geq 3,5$ m, vào 150m | 600 |
| 7 | Rẽ vào xóm bình dân (đổi diện bưu điện Hương Sơn) vào 200m | 600 |
| 8 | Ngõ chính rẽ khu dân cư Cán 650 | |
| 8.1 | - Từ đường Lưu Nhân Chú vào 300m | 1.200 |
| 8.2 | - Qua 300m đến 500m | 1.000 |
| 8.3 | - Qua 500m đến 700m | 800 |
| 9 | Ngõ 513 gặp đường quy hoạch khu dân cư | 1.200 |
| 9.1 | - Các đường nhánh khác đường rộng $\geq 4,5$ m, vào 100m | 600 |
| 10 | Ngõ rẽ vào nhà thi đấu thể thao Gang Thép, vào 150m | 2.000 |
| 11 | Rẽ lên đồi M (Khu dân cư lắp máy điện) | |
| 11.1 | - Từ đường Lưu Nhân Chú vào 100m | 1.000 |
| 11.2 | - Qua 100m đến 300m có đường rộng $\geq 3,5$ m | 700 |
| 11.3 | - Các nhánh khác còn lại trong khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5$ m, vào 100m | 600 |
| 12 | Nhánh rẽ đồi F | |
| 12.1 | - Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m | 600 |
| 12.2 | - Qua 200m đến 600m có đường rộng $\geq 3,5$ m | 500 |
| 13 | Rẽ vào tập thể xây lò, vào 200m | 700 |
| 14 | Rẽ theo đường sắt đến cầu Trần Quốc Bình | |
| 14.1 | - Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m | 500 |
| 15 | Rẽ từ đường Lưu Nhân Chú đến suối Cốc vào đến nương thoát nước tổ 19 và 22 có đường rộng $\geq 3,5$ m, vào 150m | 550 |
| XXXXXIII | ĐƯỜNG HƯƠNG SƠN (Nối đường Lưu Nhân Chú đến sông Cầu vào Soi Mít) | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------------|--|---------|
| 1 | Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m | 1.000 |
| 2 | Qua 200m đến hết đất Trung tâm Giáo dục lao động xã hội TPTN | 700 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ từ đường Hương Sơn vào khu dân cư đồi F | 600 |
| 2 | Các nhánh rẽ từ trục phụ đường Hương Sơn vào khu dân cư đồi F có đường rộng $\geq 3,5m$ vào 150m | 500 |
| XXXXXIV | ĐƯỜNG VÓ NGỰA (Từ Đảo tròn Gang Thép đi huyện Phú Bình) | |
| 1 | Từ đảo tròn Gang thép đến rẽ công trường PTH Gang Thép | 3.500 |
| 2 | Từ rẽ trường phổ thông trung học Gang Thép đến ngã 3 gặp đường Tân Thành | 2.000 |
| 4 | Từ ngã 3 gặp đường Tân Thành đến hết đất phường Tân Thành | 1.500 |
| 5 | Từ hết đất Phường Tân Thành đến công giáp K27 | 1.200 |
| 6 | Từ công giáp K27 hết đất Thành phố Thái Nguyên | 1.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Rẽ trường cấp 3 Gang Thép: Từ đường Vó Ngựa vào 100m | 1.000 |
| 2 | Rẽ vào khu tập thể 2 tầng bệnh viện Gang Thép cũ | |
| 2.1 | - Từ đường Vó Ngựa vào 100m | 1.200 |
| 2.2 | - Qua 100m đến hết đường bê tông $\geq 3m$ | 1.000 |
| 2.3 | - Các đường khác trong khu dân cư có đường $\geq 3m$, vào 150m | 700 |
| 3 | Rẽ vào khu B Trung tâm Giáo dục lao động xã hội TP | |
| 3.1 | - Từ đường Vó Ngựa vào 100m | 1.200 |
| 3.2 | - Qua 100m đến 250m đường bê tông $\geq 3m$ | 1.000 |
| 4 | Các nhánh rẽ từ đường Vó Ngựa vào 100m có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ | 700 |
| XXXXXV | ĐƯỜNG TÂN THÀNH Nối đường 30/4 với đường Vó Ngựa (Ngã 3 Tân Thành) | |
| 1 | Từ đường 30/4 gặp đường sắt Hà Thái | 1.500 |
| 2 | Từ đường sắt Hà Thái đến công trường THCS Tân Thành | 1.000 |
| 3 | Từ trường Trung học cơ sở Tân Thành đến cách đường Vó Ngựa 150m (ngã 3 rẽ tổ 9,10) | 700 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|---------------|--|---------|
| 4 | Từ cách đường Vó ngựa 150m đến gặp đường Vó ngựa | 800 |
| XXXXVI | ĐƯỜNG LƯƠNG SƠN Từ đường Vó Ngựa qua Ủy ban nhân dân xã Lương Sơn gặp đường 30/4 | |
| 1 | Từ đường Vó Ngựa vào 100m | 600 |
| 2 | Qua 100m đến công kênh | 700 |
| 3 | Từ công kênh đến ngã 3 rẽ công trường Cao đẳng Luyện kim | 1.000 |
| 4 | Từ ngã 3 rẽ công trường Cao đẳng Luyện kim đến gặp đường 30-4 | 1.000 |
| | Trục phụ | |
| 1 | Từ ngã 3 rẽ công Trường Cao đẳng Luyện kim đến công trường Cao đẳng luyện kim | 1.200 |
| 2 | Từ Trường CĐ Luyện kim đến công trường Quân chính | 700 |

* Trường hợp các vị trí đất ở đô thị thành phố Thái Nguyên chưa được kể trên, và không áp dụng được theo phần B: hướng dẫn áp dụng bảng giá các loại đất, thì giá đất được áp dụng theo bảng sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| Vị trí | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 |
|--------|--------|--------|--------|
| 4A | 1000 | 700 | 500 |
| 4B | 800 | 600 | 400 |
| 4C | 600 | 500 | 300 |

Nhóm 1: Gồm các phường Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung

Nhóm 2: Gồm các phường Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán

Nhóm 3: Gồm các phường còn lại

- Vị trí 4A:

+ Ở sau vị trí 4, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m

+ Nhánh của vị trí 3, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m

+ Nhánh của vị trí 2, vào không quá 100m, có đường rộng từ 2m đến 3,5m.

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

+ Vị trí đất không liền kề vị trí 1 của đường phố đã có tên trong bảng giá vào không quá 100m, có mặt đường từ 2,0m đến nhỏ hơn 3,5m.

- Vị trí 4B:

+ Nhánh của vị trí 4A, có đường rộng từ 3,5 trở lên

+ Nhánh của vị trí 3, có đường rộng từ 2m đến 3,5m

+ Nhánh của vị trí 2, vào không quá 100m có mặt đường rộng từ 1,5m đến 2m

- Vị trí 4C:

Là vị trí không đủ điều kiện như trên.

PHỤ LỤC SỐ 2
VỀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN BÁM TRỤC
GIAO THÔNG CHÍNH, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU THƯƠNG MẠI,
KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP - THỊ XÃ SÔNG CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3033/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| Số TT | Mã đường | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------|----------|---|---------|
| I | | ĐƯỜNG QUỐC LỘ 3 | |
| A | | Trục chính | |
| 1 | | Từ Km 46/H5+50m (Giáp đất Phổ Yên) đến Km 46/H3-65m (Đường rẽ nhà văn hoá TDP 1) | 1.800 |
| 2 | | Từ Km 46/H3-65m (Đường rẽ nhà văn hoá TDP 1) đến Km 47/H5 (Đường rẽ vào tổng kho cũ) | 2.000 |
| 3 | | Từ Km 47/H5 (Đường rẽ vào tổng kho cũ) đến Km 47+26m (Đường rẽ phía Bắc TDP 2A) | 2.400 |
| 4 | | Từ Km 47+26m (Đường rẽ phía Bắc TDP 2A) đến Km 47/H2 (Giáp đất cửa hàng lương thực Sông Công) | 2.000 |
| 5 | | Từ Km 47/H2 (Giáp đất cửa hàng lương thực Sông Công) đến Km 47/H4+6m (Kênh N12-10) | 1.800 |
| 6 | | Từ Km 47/H4+6m (Kênh N12-10) đến Km 48/H2-20m (Cầu Quyên) | 1.600 |
| 7 | | Từ Km 48/H2-20m (Cầu Quyên) đến Km 48/H6-40m (Cầu Lu) | 1.800 |
| 8 | | Từ Km 48/H6-40m (Cầu Lu) đến Km 49/H9-20m (Cầu Béo) | 1.600 |
| 9 | | Từ Km 49/H9-20m (Cầu Béo) đến Km 51/H8+50m (Giáp đất Lương Sơn, thành phố Thái Nguyên) | 1.500 |
| 10 | | Từ Km 54/H9-70m (Đối diện cổng HTX Toàn Diện) đến Km 55/H5 (Trạm biến áp Tân Thành) | 1.450 |
| 11 | | Từ Km 55/H5 (Trạm biến áp Tân Thành) đến Km 55/H9-50m (Giáp đất bưu điện Tân Thành) | 1.600 |
| 12 | | Từ Km 55/H9-50m (Giáp đất bưu điện Tân Thành) đến Km 56/H2 (Giáp đất thành phố Thái Nguyên) | 1.800 |

| SỐ TT | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------|---------|--|---------|
| B | | Trực phụ - Được tính từ sau lô 1 | |
| | | Phường Phố Cò | |
| 1 | | Từ Km 46+30m (Đường rẽ vào đồi tên lửa) đến hết đất thị xã Sông Công (Giáp đất xã Đắc Sơn) | 400 |
| 2 | | Từ Km 46/H3+65m (Đường rẽ vào nhà văn hoá tổ dân phố 1) | |
| 2.1 | | - Vào 50m | 400 |
| 2.2 | | - Từ sau 50m đến 100m | 250 |
| 3 | | Từ Km 46/H7 (Đường rẽ vào tổng kho 3 cũ) | |
| 3.1 | | - Vào 170m | 600 |
| 3.2 | | - Từ sau 170m đến hết khu dân cư tổ dân phố 2B | 450 |
| 4 | | Từ Km 46/H5 (Đường rẽ vào nhà văn hoá TDP 3) đến 100m | 450 |
| 5 | | Từ Km 46/H5 (Đường rẽ vào tổ dân phố 2B) đến 180m | 500 |
| 6 | | Từ Km 47+20m (Đường rẽ phía nam vào nhà văn hoá tổ dân phố 2A) đến giáp đất nhà văn hoá | 500 |
| 7 | | Từ Km 47/H2 (Đường rẽ phía bắc vào nhà văn hoá tổ dân phố 2A) đến giáp đất nhà văn hoá | 400 |
| 8 | 5521002 | Từ Km 47/H4-25 (Đường rẽ trường Trung học cơ sở Thăng Lợi) | |
| 8.1 | | - Từ Km 47/H4-25m đến hết đất trường Mầm non số 2 | 500 |
| 8.2 | | - Từ giáp đất trường Mầm non số 2 đến 200m | 350 |
| | | Phường Cải Đan | |
| 9 | 5515021 | Từ Km 47/H5-10m (Đường rẽ TDP Ao Ngo) đến 150m | 350 |
| 10 | 5515012 | Từ Km 47/H8 (Đường rẽ TDP Nguyên Gon) đến kênh N12-10 | 350 |
| 11 | 5515016 | Từ Km 47/H8 (Đường rẽ TDP Nguyên Quán) đến 50m | 350 |
| 12 | 5515017 | Từ Km 48/H4 (Đường rẽ tổ dân phố Nguyên Bấy) | |
| 12.1 | | - Vào 150m | 800 |
| 12.2 | | - Từ sau 150m đến hết đất nhà văn hoá | 500 |
| 13 | 5515020 | Từ Km 48/H6+40m (Đường vào phân hiệu trường dân lập Lương Thế Vinh) đến 150m | 420 |
| 14 | | Từ Km 48/H9-15m (Đường vào chùa Cải Đan) đến 150m | 350 |
| 15 | 5515024 | Từ Km 48/H7+40m (Đường rẽ TDP Phố Mới - Đường rẽ nhà ông Canh) đến 100m | 250 |

| SỐ TT | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|---------------------|---------|--|---------|
| 16 | 5515023 | Km 49-20m (Đường rẽ TDP Phố Mới - Đường rẽ vào nhà văn hoá TDP Phố Mới) | 350 |
| 16.1 | | - Từ sau nhà văn hoá TDP Phố Mới đến 100m | 250 |
| 17 | 5515025 | Từ Km 49/H6+30m (Đường rẽ TDP Nguyễn Giã đến hết đất nhà máy Việt Trung) | 350 |
| 18 | 5515030 | Từ Km 49/H7 (Đường TDP Khuynh Thạch cạnh nhà ông Long Tiến) đến 100m | 300 |
| 19 | 5515029 | Từ Km 50/H1-20m (Đường rẽ TDP Khuynh Thạch cạnh nhà ông Bộ) đến 100m | 300 |
| Xã Tân Quang | | | |
| 20 | 5527006 | Km 50/H1+50m (Đường Dọc Dài - Cầu Gáo - Mỏ Chè) | |
| 20.1 | | - Vào 50m | 500 |
| 20.2 | | - Từ sau 50m đến 150m | 400 |
| 20.3 | | - Từ sau 150m đến 250m | 300 |
| 21 | | Km 50/H3+80m (Đường rẽ nhà văn hoá Tân Dương từ nhà ông Thành đến nhà văn hoá) | |
| 21.1 | | - Vào 50m | 450 |
| 21.2 | | - Từ sau 50m đến 150m | 350 |
| 22 | | Km 50/H4+60m (Đường rẽ khu dân cư Tân Dương từ nhà bà Năm đến nhà ông Thái) | |
| 22.1 | | - Vào 50m | 350 |
| 22.2 | | - Từ sau 50m đến 100m | 250 |
| 23 | | Km 51/H2+20m (Đường đi xóm Mãn Chiêm cạnh nhà bà Thìn đến hết khu dân cư quy hoạch mới) đến 100m | 400 |
| 24 | | Km 51/H3+10m (Đường rẽ khu dân cư Tân Dương 2 từ Quốc lộ 3 cạnh nhà bà Tuyên) | |
| 24.1 | | - Vào 100m | 400 |
| 24.2 | | - Từ sau 100m đến 200m | 250 |
| 25 | 5527011 | Km 54/H8+50m (Đường Tân Thành 1 từ nhà ông Sơn đến bờ kênh) | |
| 25.1 | | - Vào 50m | 350 |
| 25.2 | | - Từ sau 50m đến 150m | 250 |

| SỐ TT | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|---------------|--|---------|
| 26 | 5527012 | Km 55+30m (Đường Tân Thành 1 từ nhà ông Muôn đến bờ kênh) | |
| 26.1 | | - Vào 50m | 400 |
| 26.2 | | - Từ sau 50m đến 150m | 300 |
| 27 | | Km 55/H1+40m (Đường bê tông Tân Thành 2 cạnh nhà ông Hùng đến hết đường bê tông) | |
| 27.1 | | - Vào 50m | 400 |
| 27.2 | | - Từ sau 50m đến hết đường bê tông | 300 |
| 28 | 5527013 | Km 55/H4 (Đường Tân Thành 2 từ Quốc lộ 3 đến nhà ông Diễm) | |
| 28.1 | | - Vào 50m | 400 |
| 28.2 | | - Từ sau 50m đến 150m | 300 |
| 29 | 552766 | Km 55/H5+60m (Đường Tân Thành 3 từ nhà ông Khanh đến nhà ông Vinh) | |
| 29.1 | | - Vào 50m | 450 |
| 29.2 | | - Từ sau 50m đến 150m | 350 |
| 29.3 | | - Từ sau 150m đến 220m | 250 |
| 30 | 5527014 | Km 55/H7+80m (Đường Tân Thành 3 từ nhà ông Xuân đến nhà bà Hồng) | |
| 30.1 | | - Vào 50m | 400 |
| 30.2 | | - Từ sau 50m đến 150m | 300 |
| 31 | 165004 | Km 55/H9+80m (Đường Tân Quang - Tân Thành) | |
| 31.1 | | - Vào 50m | 800 |
| 31.2 | | - Từ sau 50m đến mương thoát nước | 600 |
| 31.3 | | - Từ sau mương thoát nước đến 500m | 350 |
| II | 165014 | ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | |
| A | | Trực chính | |
| 1 | | Từ ngã ba Phố Cò đến đường rẽ Xây lắp 3 | 2.400 |
| 2 | | Từ đường rẽ Xây lắp 3 đến đường rẽ TDP Tân Huyện | 2.100 |
| 3 | | Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Huyện đến đường rẽ TDP Nguyễn Gon | 1.900 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------|--|---------|
| 4 | Từ đường rẽ TDP Nguyên Gon đến đường rẽ trường tiểu học Phố Cò | 2.200 |
| 5 | Từ đường rẽ trường tiểu học Phố Cò đến đường rẽ khu dân cư 3,5 ha | 3.000 |
| 6 | Từ đường rẽ khu dân cư 3,5 ha vào đến cầu Ghênh | 2.400 |
| 7 | Từ cầu Ghênh đến đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (đối diện Đài tượng niệm thị xã) | 2.700 |
| 8 | Từ đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (đối diện Đài tượng niệm thị xã) đến đường rẽ vào TDP Tân Lập | 3.500 |
| 9 | Từ đường rẽ vào tổ dân phố Tân Lập đến tường rào phía nam Bưu điện | 4.500 |
| 10 | Từ tường rào phía nam Bưu điện đến ngã ba Mỏ Chè | 5.500 |
| 11 | Từ ngã ba Mỏ Chè đến tường rào phía nam Trường Hướng nghiệp dạy nghề | 6.500 |
| 12 | Từ tường rào phía nam trường Hướng nghiệp dạy nghề đến hết đất Ngân hàng chính sách | 5.000 |
| 13 | Từ giáp đất Ngân hàng chính sách đến ngã ba Bãi Đổ | 3.500 |
| B | Trực phụ - Được tính từ sau lô 1 | |
| | Bên phường Mỏ Chè | |
| 1 | Từ đường rẽ TDP 2 (cạnh nhà ông Thêm) đến 100m | 1.400 |
| 2 | Từ đường rẽ TDP 3 (cạnh nhà ông Hoàn) đến 100m | 1.200 |
| 3 | Từ đường rẽ TDP 3 đối diện Ngân hàng chính sách (đường rẽ cạnh nhà Chính Loan) đến 150m | 1.300 |
| 4 | Từ đường rẽ vào trường Mầm non tư thục (đường rẽ cạnh nhà bà Bích) đến 100m | 1.400 |
| 5 | Từ đường rẽ đối diện Trường Hướng nghiệp dạy nghề (Đường rẽ cạnh nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Hưng Vân) | 1.400 |
| 6 | Đường chợ Mỏ Chè đi Trường tiểu học Mỏ Chè (Từ đường CMT8 đến Trường tiểu học Mỏ Chè) | |
| 6.1 | - Từ sau lô 1 đến đường rẽ hồ Xây lắp 3 | 1.500 |
| 6.2 | - Từ đường rẽ hồ Xây lắp 3 đến 200m | 1.200 |
| 6.3 | - Từ sau 200m đến nhà văn hoá An Châu 2 | 800 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 7 | Ngõ phía bắc Ngân hàng Công thương | 2.500 |
| 8 | Ngõ phía bắc chợ Trung tâm (từ đất nhà ông Thận vào đến hết đất nhà ông Kỳ) | 1.300 |
| 9 | Đường rẽ đi nhà văn hoá xóm Đồi đến đường Thanh Niên | |
| 9.1 | - Vào 100m | 800 |
| 9.2 | - Từ sau 100m đến 200m | 600 |
| 9.3 | - Từ sau 200m đến đường Thanh Niên | 400 |
| 10 | Các đường phân khu còn lại của tổ dân phố 4 | 600 |
| 11 | Đường rẽ vào khu dân cư tổ dân phố 1 (đường rẽ phía nam Ngân hàng chính sách) đến 200m | 1.000 |
| | Bên phường Thăng Lợi | |
| 12 | Đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (đối diện Đài tưởng niệm thị xã) | |
| 12.1 | - Đến khu văn hoá thể thao | 1.100 |
| 12.2 | - Từ tường rào phía đông khu Văn hoá thể thao đến đường rẽ phía tây sân vận động thị xã | 800 |
| 12.3 | - Từ sau đường rẽ phía tây sân vận động thị xã đến 100m | 500 |
| 13 | Đường rẽ vào khu 3,5 ha | |
| 13.1 | - Vào 180m | 1.200 |
| 13.2 | - Từ sau 180m đến 380m | 1.000 |
| 13.3 | - Từ sau 380m đến cách tường rào phía đông Trường Cao đẳng Việt Đức 40m | 800 |
| 13.4 | - Từ sau 380m đến hết đất khu dân cư mới tổ 13 | 600 |
| 14 | Đường rẽ vào tổ dân phố 12 (Đối diện nhà văn hoá Xuân Miếu 2) | |
| 14.1 | - Vào 100m | 700 |
| 14.2 | - Từ sau 100m đến 200m | 550 |
| 15 | Đường rẽ phía bắc tổ dân phố 12 | |
| 15.1 | - Vào 100m | 700 |
| 15.2 | - Từ sau 100m đến 200m | 550 |
| 16 | Từ đường rẽ tổ dân phố 10 (giáp Thị đội Sông Công) đến hết đất Thị đội Sông Công | 600 |

| SỐ TT | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---------|---|---------|
| 17 | | Đường rẽ vào xóm Mỏ Chè | |
| 17.1 | | - Vào đến hết đất Bưu điện cũ | 1.200 |
| 17.2 | | - Từ giáp đất Bưu điện cũ đến đường rẽ cạnh Toà án thị xã (giáp đất lô 1 đường CMT8) | 800 |
| 18 | | Đường rẽ vào tổ dân phố Tân Lập | |
| 18.1 | | - Vào 100m | 800 |
| 18.2 | | - Từ sau 100m đến 300m | 600 |
| 19 | | Các đường quy hoạch khu dân cư Tân Lập mới | 1.200 |
| | | Bên phường Cải Đan | |
| 20 | | Đường rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1 (đối diện đường vào Ủy ban nhân dân thị xã) | |
| 20.1 | | - Vào 100m | 800 |
| 20.2 | | - Từ sau 100m đến 250m | 500 |
| 21 | | Đường rẽ cạnh nhà văn hoá Xuân Miếu 2 (Đường rẽ cạnh nhà bà Cậy) đến 150m | 450 |
| 22 | 5515004 | Đường rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1 (từ đường rẽ vào nhà văn hoá Xuân Miếu 1 vào đến hết đất nhà văn hoá) | 450 |
| 23 | 5515003 | Từ đường rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1 (Đường rẽ vào nhà ông Đồng) đến 100m | 450 |
| 24 | | Từ đường rẽ cạnh nhà văn hoá Xuân Thành đến 100m | 450 |
| 25 | 5515011 | Đường rẽ tổ dân phố Xuân Thành (Đường rẽ vào tổ dân phố Nguyễn Gon) | |
| 25.1 | | - Vào 100m | 400 |
| 25.2 | | - Từ sau 100m đến 150m | 350 |
| 26 | 5515010 | Từ đường rẽ tổ dân phố Xuân Thành (đường vào nhà ông Thắng) đến 100m | 350 |
| | | Bên phường Phố Cò | |
| 27 | 5521012 | Từ đường rẽ tổ dân phố Thanh Xuân 1 vào đến hết đất Trường tiểu học Phố Cò | 500 |
| 28 | | Từ đường rẽ vào trại chăn nuôi Thắng Lợi đến cổng trại chăn nuôi Thắng Lợi | 400 |
| 29 | 5521008 | Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Huyện vào đến nương núi Cốc | 600 |

| SỐ TT | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|---------------|---|---------|
| 30 | 5521005 | Từ đường rẽ vào nhà văn hoá tổ dân phố 4A đến 100m | 500 |
| 31 | 5521004 | Đường bê tông đi vào Xí nghiệp 1/5 | |
| 31.1 | | - Từ đường đường cách mạng tháng 8 đến ngã ba vào Xí nghiệp xây lắp 3 | 700 |
| 31.2 | | - Từ ngã ba vào XN Xây lắp 3 đến nương núi Cốc | 450 |
| 31.3 | | - Từ cổng Xí nghiệp 1/5 đến cổng sau chợ Phố Cò | 450 |
| 31.4 | | - Từ ngã ba vào Xí nghiệp xây lắp 3 đến hết đất nhà bà Phượng (Tổ dân phố Thanh Xuân) | 300 |
| 32 | | Từ đường rẽ vào trường THCS Thăng Lợi đến 80m | 450 |
| III | 165019 | ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 10 | |
| A | | Trục chính | |
| 1 | | Từ cổng nhà máy nước đến ngã ba đường 3/2(Đường phụ tùng cũ) | 900 |
| 2 | | Từ ngã ba đường 3/2 đến đường rẽ Xưởng cơ khí đúc (Ông Sự) | 1.200 |
| 3 | | Từ đường rẽ Xưởng cơ khí đúc (Ông Sự) đến đường rẽ Ban kiến thiết | 1.500 |
| 4 | | Từ đường rẽ Ban kiến thiết đến kênh thoát nước An Châu | 1.800 |
| 5 | | Từ kênh thoát nước An Châu đến đường rẽ 262 | 2.200 |
| 6 | | Từ đường rẽ 262 đến đường Thanh Niên | 3.000 |
| 7 | | Từ đường Thanh Niên đến đường rẽ xóm Đồi | 2.100 |
| 8 | | Từ đường rẽ xóm Đồi đến đường rẽ xóm La Đình (cạnh nhà ông Chung) | 1.700 |
| 9 | | Từ đường rẽ xóm La Đình (cạnh nhà ông Chung) đến đường Quốc lộ 3 | 1.500 |
| B | | Trục phụ - Được tính từ sau lô 1 | |
| | | Bên phường Lương Châu | |
| 1 | | Từ đường rẽ tường rào phía Tây nhà máy Điezal vào đến hết tường rào | 300 |
| 2 | | Từ đường phía Đông hàng rào nhà máy Điezal vào đến kênh dẫn nước | 500 |
| 3 | | Từ đường vào khu dân cư Ban kiến thiết đến kênh núi Cốc | 800 |
| | | Bên phường Mỏ Chè | |

| SỐ TT | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|--------------------------------|---------|--|---------|
| 4 | | Từ đường rẽ khu dân cư Làng May tổ dân phố 6 đến 100m | 900 |
| 5 | | Từ đường rẽ chợ Bãi Đổ đi Đài tưởng niệm Mỏ Chè vào đến 200m | 1.000 |
| 6 | | Đường rẽ phía nam Nhà máy nước: Từ cổng nhà máy nước đến hết đất nhà bà Hảo(vào 115m) | 300 |
| 7 | | Từ đường rẽ nhà ông Thứ đến hết đất nhà ông Hoà | 350 |
| <i>Bên xã Tân Quang</i> | | | |
| 8 | 5527001 | Đường Thanh Niên | |
| 8.1 | | - Vào 100m | 600 |
| 8.2 | | - Từ sau 100m đến nhà văn hoá xóm Đồi | 400 |
| 9 | 5527010 | Đường rẽ xóm Đồi về 2 phía | |
| 9.1 | | - Vào 50m | 400 |
| 9.2 | | - Từ sau 50m đến 150m | 300 |
| 10 | | Đường vào xóm La Đình về 2 phía | |
| 10.1 | | - Vào 50m | 500 |
| 10.2 | | - Sau 50m vào đến 150m | 400 |
| 11 | 5527008 | Đường La Đình đi xóm Mỏ Chè (Khu dân cư La Đình) | |
| 11.1 | | - Trục dọc (Từ đường CMT10 rẽ vào khu dân cư) | 1.000 |
| 11.2 | | - Trục ngang (Song song với đường CMT10) | 900 |
| 12 | 5527007 | Đường bê tông vào nhà văn hoá xóm Cầu Gáo | |
| 12.1 | | - Vào 50m | 500 |
| 12.2 | | - Từ sau 50m đến 100m | 450 |
| 12.3 | | - Từ sau 100m đến 300m | 350 |
| 13 | | Đường bê tông đi xóm Cầu Gáo (giáp khu công nghiệp) | |
| 13.1 | | - Vào 50m | 490 |
| 13.2 | | - Từ sau 50m đến 100m | 440 |
| 13.3 | | - Từ sau 100m đến 300m | 340 |
| 14 | | Đường vào xóm Làng Mới | |
| 14.1 | | - Vào 50m | 450 |
| 14.2 | | - Từ sau 50m đến 150m | 350 |
| 15 | | Đường vào xóm Dọc Dài (cạnh Công ty May) | |

| SỐ TT | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|---------------|--|---------|
| 15.1 | | - Vào 50m | 490 |
| 15.2 | | - Từ sau 50m đến 100m | 440 |
| 15.3 | | - Từ sau 100m đến 300m | 340 |
| 16 | 5527002 | Đường khu Yên - Làng Vai - Làng Mới - Chương Lương | |
| 161 | | - Vào 50m | 490 |
| 16.2 | | - Từ sau 50m đến 100m | 440 |
| 16.3 | | - Từ sau 100m đến 300m | 340 |
| 17 | | Đường rẽ cạnh nhà ông Tráng đi nhà văn hoá Chương Lương | |
| 171 | | - Từ giáp đất lô 1 đường CM tháng 10 vào 50m | 490 |
| 17.2 | | - Từ sau 50m đến 100m | 440 |
| 17.3 | | - Từ sau 100m đến 300m | 340 |
| 17.4 | | - Từ sau 300m đến 500m | 300 |
| 18 | | Đường phân khu khu công nghiệp, từ sau lô 1 đến hết hàng rào phía tây nhà máy kẽm điện phân | 650 |
| 19 | | Đường nối góc phía tây bắc nhà máy kẽm điện phân đi xóm cầu sắt (bao gồm cả trục ra phía cầu sắt và đi nhà văn hoá Chương Lương) | 300 |
| 20 | | Đường liên xã Tân Quang | |
| 20.1 | | - Từ đường CM tháng 10 đi UBND xã Tân Quang đến đường rẽ UBND xã Tân Quang | 500 |
| 20.2 | | - Từ đường rẽ UBND xã Tân Quang đến đường rẽ trường THCS Tân Quang | 400 |
| 20.3 | | - Từ đường rẽ trường THCS Tân Quang đến ngã ba Chùa Đổ | 350 |
| 20.4 | | - Từ ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên) đến đường Gon cạnh nhà ông Lập Sỹ | 300 |
| 20.5 | | Từ nhà ông Lập Sỹ đến nhà ông Luật Oanh | 250 |
| IV | 165017 | ĐƯỜNG THẮNG LỢI | |
| A | | Trục chính | |
| 1 | | Từ ngã ba Mỏ Chè đến hết đất Ngân hàng Công thương | 5.500 |
| 2 | | Từ giáp đất Ngân hàng Công thương đến hết đất Bảo hiểm xã hội | 4.500 |

| SỐ TT | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------|---------|--|---------|
| 3 | | Từ giáp đất Bảo hiểm xã hội đến hết đất UBND phường Mỏ Chè | 3.500 |
| 4 | | Từ giáp đất UBND phường Mỏ Chè đến đường rẽ TDP An Châu | 2.500 |
| 5 | | Từ đường rẽ tổ dân phố An Châu đến hết đất nhà tầng số 8 | 2.200 |
| 6 | | Từ giáp đất nhà tầng số 8 đến đường rẽ Công ty cổ phần Mêinfax | 3.000 |
| 7 | | Từ đường rẽ Công ty cổ phần Mêinfax đến ngã ba đường rẽ Ko | 1.500 |
| 8 | | Từ ngã ba đường rẽ Ko đến đầu cầu treo Sông Công | 1.000 |
| B | | Trục phụ - Được tính từ sau lô 1 | |
| | | Bên phường Thắng Lợi | |
| 1 | | Đường rẽ ngã ba Mỏ Chè vào trường Lý Tự Trọng | |
| 1.1 | | - Vào 150m | 1.300 |
| 1.2 | | - Từ sau 150m đến hết đất nhà văn hoá khối phố 3 cũ | 1.000 |
| 1.3 | | - Từ nhà văn hoá khối phố 3 cũ đến giáp đường rẽ phía đông Trường cấp 3 đi bến Vượng | 1.100 |
| 2 | | Đường vào tổ dân phố 8,9 đến giáp Trường tiểu học Lý Tự Trọng | 1.000 |
| 3 | 5518003 | Đường rẽ cạnh Trường cấp 3 đi bến Vượng | |
| 3.1 | | - Từ sau lô 1 đến ngã ba đường rẽ bến Vượng đi chùa Thượng | 1.100 |
| 3.2 | | - Từ ngã ba đường rẽ bến Vượng đến 320m | 500 |
| 4 | | Đường rẽ khu dân cư đôi Yên ngựa (phía đông phường Thắng Lợi) đến 200m | 700 |
| 5 | | Đường rẽ cạnh Trụ sở Công An phường Thắng Lợi (Đường vào nhà văn hoá TDP 4) | |
| 5.1 | | - Vào 100m | 750 |
| 5.2 | | - Từ sau 100m đến 200m | 600 |
| 6 | | Đường rẽ phía Tây chợ đến hết chợ Thắng Lợi | 1.600 |
| 6.1 | | - Từ sau chợ rẽ về 2 đường nhánh đến 100m | 800 |

| SỐ TT | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|---------|--|--------------|
| 7 | | Đường rẽ vào tổ dân phố Vượng | |
| 7.1 | | - Vào 100m | 600 |
| 7.2 | | - Từ sau 100m đến 300m | 350 |
| 8 | 5518009 | Đường đi núi Tảo | |
| 8.1 | | - Vào 200m | 500 |
| | | <i>Bên phường Mỏ Chè</i> | |
| 9 | | Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 1 vào đến 100m (Cạnh nhà ông Hà Lượng) | 600 |
| 10 | | Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 2 đến 150m (Cạnh nhà bà Bích) | 600 |
| 11 | | Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 3 đến 200m (Cạnh nhà ông Lâm) | 700 |
| 12 | 5512004 | Đường gốc đa (từ đường Thắng Lợi đến đường cách mạng tháng 10) | 800 |
| 13 | 5512006 | Đường rẽ tổ dân phố 7 (Từ đường rẽ nhà ông Hào đến hết đất nhà ông Sơn) | 600 |
| 14 | | Đường rẽ vào trường Mầm non số 1 đến hết đất trường Mầm non số 1 | 600 |
| 15 | | Đường rẽ phía tây nhà tầng số 8 đến 200m | 600 |
| 16 | | Đường giáp tường rào phía tây Công ty Mani đến 100m | 500 |
| V | | ĐƯỜNG 3/2 (Toàn tuyến) | 1.200 |
| A | | Trục phụ - Được tính từ sau lô 1 | |
| 1 | | Đường rẽ phía bắc nhà tầng 3B tổ dân phố 8 đến 100m | 600 |
| VI | | ĐƯỜNG KO | |
| A | | Trục chính | |
| 1 | | Từ đường Thắng Lợi đến đường rẽ Nhà máy nước | 700 |
| 2 | | Từ đường rẽ Nhà máy nước đến giáp đất Bá Xuyên | 500 |
| B | | Trục phụ - Được tính từ sau lô 1 | |
| | | <i>Bên phường Mỏ Chè</i> | |
| 1 | | Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 1 (Đường rẽ phía Nam nhà ông Đắc) đến 80m | 400 |

| SỐ TT | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|--------------|---------|---|----------------|
| 2 | | Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 2 (Đường rẽ phía Nam nhà ông Ngô Trí Nguyên) đến 80m | 400 |
| 3 | | Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 3 (Đường rẽ phía Nam nhà bà Lý Khôi) đến 80m | 400 |
| 4 | | Đường đi bến Bùn vào đến bờ sông | 500 |
| VII | | ĐOẠN NỐI ĐƯỜNG CMT10 ĐẾN ĐƯỜNG K0 | |
| 1 | | Từ đường CMT10 (cổng Nhà máy nước) đi qua khu bê tông đúc sẵn đến đường K0 | 650 |
| VIII | | ĐƯỜNG 262 ĐI THỊNH ĐỨC | |
| A | | Trục chính: | |
| 1 | | Từ ngã ba đường cách mạng tháng 10 đến hết đất Trạm y tế phường Lương Châu | 1.500 |
| 2 | | Từ giáp đất Trạm y tế phường Lương Châu đến đường rẽ tổ dân phố 3 | 1.000 |
| 3 | | Từ đường rẽ tổ dân phố 3 đến cầu Khoang | 800 |
| 4 | | Từ cầu Khoang đến kênh N12-56 | 700 |
| 5 | | Từ kênh N12-56 đến cầu La Giang | 500 |
| 6 | | Từ cầu La Giang đến giáp đất Thịnh Đức | 400 |
| B | | Trục phụ - Được tính từ sau lô 1 | |
| | | Phường Lương Châu | |
| 1 | | Đường vào Ban kiến thiết đến giáp kênh núi Cốc | 500 |
| 2 | | Trạm y tế phường Lương Châu đi nhà văn hoá phường đến 100m | 600 |
| 3 | | Từ sau 100m đến hết đất trường tiểu học Lương Châu | 450 |
| 4 | | Từ giáp trường tiểu học Lương Châu đến đường rẽ vào tổ dân phố 1 | 400 |
| 5 | | Từ đường rẽ tổ dân phố 1 đến cầu Đập | 450 |
| 6 | | Từ cầu Đập đến đường Ko | 300 |
| | | Xã Bá Xuyên | |
| 7 | 5533014 | Đi La Cảnh 1: - Vào 100m | 300 |
| SỐ | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC |

| TT | | | GIÁ |
|-----------|---------------|--|-------|
| 8 | 5533015 | Đi xóm Chùa: - Vào 100m | 300 |
| 9 | 5533016 | Đi xóm Đór (đi La Đáng): - Vào 100m | 300 |
| 10 | 5533017 | Đi Na Chùa: - Vào 100m | 300 |
| 11 | 5533018 | Đi xóm Chũng Na (Nhà văn hoá): - Vào 100m | 250 |
| 12 | 5533022 | Đi Ao Cang (từ nhà ông Bê đến nhà ông Đức): - Vào đến 100m | 250 |
| 13 | 5533023 | Đi xóm La Giang: - Vào 100m | 250 |
| 14 | 5533025 | Đi Lý Nhân (qua Nghiêm): - Vào 100m | 250 |
| 15 | 5533026 | Xứ Đào đi xóm Chùa (Đường Bàu): Vào 100m | 300 |
| IX | 165012 | ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (ĐƯỜNG QL3 ĐI 209) | |
| | | Trục chính (Trừ lô 1 đường Quốc lộ 3 và đường CMT8) | |
| 1 | | Từ Quốc lộ 3 đến cách ngã tư Xuân Thành 100m | 1.800 |
| 2 | | Từ ngã tư Xuân Thành về 2 phía đến 100m | 3.000 |
| 3 | | Từ sau ngã tư Xuân Thành 100m đến đường vào TDP Tân Mới | 1.800 |
| 4 | | Từ đường vào TDP Tân Mới đến cổng Trung đoàn 209 | 2.000 |
| 5 | | Từ cổng Trung đoàn 209 mới đến cầu Hoắc | 500 |
| 6 | | Từ cầu Hoắc đến bến Kè | 300 |
| B | | Trục phụ - Được tính từ sau lô 1 | |
| | | Bên phường Phố Cò | |
| 1 | 5521007 | Đường tổ dân phố Tân Mới - Tân Huyện đến ngã ba | 800 |
| | | Bên phường Cải Đan | |
| 2 | 5515005 | Đường vào tổ dân phố Xuân Gáo đến 150m | 800 |
| 3 | 5515015 | Đường tổ dân phố Nguyễn Gon đến 150m | 800 |
| | | Bên phường Thắng Lợi | |
| 4 | | Đường vào tổ dân phố Hợp Thành đến cách đường bê tông 3,5 ha 30m | 700 |
| 5 | | Đường phía đông Trường Cao đẳng công nghiệp Việt Đức | |
| 5.1 | | - Từ đường Thống nhất vào đến hết tường xây trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức | 1.000 |

| SỐ TT | | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|--------------|---------|---|----------------|
| 5.2 | | - Từ giáp tường xây trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đi theo bờ ao vào đến hết thửa số 1 tờ bản đồ số 62-IV phường Phố Cò | 800 |
| 5.3 | | - Từ giáp đất thửa số 1 tờ bản đồ 62-IV, vào đến hết đất ở nhà bà Hiền (Dịnh) | 600 |
| 5.4 | | - Từ sau đất ở nhà bà Hiền (Dịnh) vào đến hết thửa 72 tờ bản đồ 62-III phường Phố Cò | 400 |
| X | | CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ VINH SƠN | |
| | | Đường trung tâm xã Vinh Sơn đi cầu treo Sông Công | |
| 1.1 | | - Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m | 400 |
| 1.2 | | - Từ sau 100m đến 250m | 300 |
| 1.3 | | - Từ sau 250m đến cầu treo Sông Công | 250 |
| 2 | | Đường trung tâm UBND xã Vinh Sơn đi xã Bình Sơn | |
| 2.1 | | - Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn vào đến hết núi Măng | 400 |
| 2.2 | | - Từ hết núi Măng vào đến đường rẽ nhà văn hoá Bờ Lở | 350 |
| 2.3 | | - Từ đường rẽ nhà văn hoá Bờ Lở vào đến giáp đất xã Bình Sơn | 250 |
| 3 | 5524009 | Đường trung tâm Ủy ban nhân dân xã Vinh Sơn đi hồ Núc Nác | |
| 3.1 | | - Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m | 350 |
| 3.2 | | - Từ sau 100m đến 150m | 300 |
| 3.3 | | - Từ sau 150m đến cầu Tân Sơn | 250 |
| 4 | 165002 | Trục đường Vinh Sơn - Thu Quang - Thành Công | |
| 4.1 | | - Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m | 350 |
| 4.2 | | - Từ sau 100m vào đến 150m | 300 |
| 4.3 | | - Từ sau 150m vào đến 250m | 250 |
| XI | | CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ BÌNH SƠN | |
| 1 | | Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Bình Sơn đi Ủy ban nhân dân xã Vinh Sơn | |
| 1.1 | | - Vào 100m | 700 |
| 1.2 | | - Từ sau 100m đến 150m | 600 |
| 1.3 | | - Từ sau 150m đến 200m | 500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 1.4 | - Từ sau 200m đến 250m | 400 |
| 1.5 | - Từ sau 250m đến 300m | 300 |
| 1.6 | - Từ sau 300m đến ngã ba phân hiệu Trường tiểu học (Xuân Đăng 3) | 250 |
| 1.7 | - Từ ngã ba phân hiệu Trường tiểu học (Xuân Đăng 3) đến giáp đất xã Vinh Sơn | 300 |
| 2 | Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Ghềnh Chè, Linh Sơn | |
| 2.1 | - Vào 100m | 700 |
| 2.2 | - Từ sau 100m đến 150m | 600 |
| 2.3 | - Từ sau 150m đến 200m | 500 |
| 2.4 | - Từ sau 200m đến 250m | 400 |
| 2.5 | - Từ sau 250m đến cách ngã ba Bá Vân 2: 100m | 300 |
| 3 | Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Bình Sơn đi Trung tâm nghiên cứu phát triển chăn nuôi miền núi | |
| 3.1 | - Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Bình Sơn vào đến 100m | 500 |
| 3.2 | - Từ sau 100m đến cầu treo | 250 |
| 4 | Ngã ba Bá Vân 2 đi Bình Định, Linh Sơn và Ủy ban nhân dân xã | |
| 4.1 | - Vào 50m | 500 |
| 4.2 | - Từ sau 50m đến 100m | 300 |

PHỤ LỤC SỐ 3**VỀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN BÁM TRỤC
GIAO THÔNG CHÍNH, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU THƯƠNG MẠI,
KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP – HUYỆN PHỔ YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3033/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị : 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------|--|---------|
| A | TUYẾN QUỐC LỘ 3: (Thái Nguyên - Hà nội) | |
| I | TRỤC CHÍNH | |
| 1 | Từ Giáp đất TP Thái Nguyên đến nhà Tùng-Nhung (Km 51+230 - Km 50+250) | 2.000 |
| 2 | Từ Nhà Tùng-Nhung đến cầu béo Sông Công (Km 50+250 - Km 49+885) | 1.500 |
| 3 | Từ cầu Béo Sông Công đến trạm điện 35KV (Km 49+885 - Km 47+512) | 1.500 |
| 4 | Từ Trạm điện 35KV đến hết đất Sông Công (Km 47+512 - Km 45+925) | 1.800 |
| 5 | Từ giáp đất Sông Công đến đường rẽ xóm Đài- Đắc Sơn (Km 45+925-Km 45+375) | 2.000 |
| 6 | Từ đường rẽ xóm Đài- Đắc Sơn đến cổng XN XM Đồng Tiền (Km 45+375 - Km 44+982) | 2.000 |
| 7 | Từ cổng XN XM Đồng Tiền đến giáp đất TT Ba Hàng (Km 44+982 - Km 44+208) | 2.300 |
| 8 | Từ giáp đất Đồng Tiền đến đường rẽ chợ Ba Hàng cũ (Km 44+208 - Km 43+705) | 3.000 |
| 9 | Từ đường rẽ chợ Ba Hàng cũ đến cách ngã tư 100m (Km 43+705 - Km 43+550) | 4.000 |
| 10 | Ngã tư Ba Hàng + 100m về hai hướng HN – TN (Km 43+550 - Km 43+350) | 5.000 |
| 11 | Từ Ngã tư Ba Hàng + 100m đến đường rẽ vào trường Đỗ Cận (Km 43+350 - Km 43+45) | 6.000 |
| 12 | Từ Đường rẽ vào trường Đỗ Cận đến đường rẽ trường TH Ba Hàng (Km 43+45 - Km 42+845) | 7.500 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|--|---------|
| 13 | Từ Đường rẽ trường TH Ba Hàng đến đường rẽ vào Viện 91 (Km 42+845 - Km 42+700) | 6.000 |
| 14 | Từ Đường rẽ vào Viện 91 đến hết TT Ba Hàng (Km 42+700 - Km 42+268) | 5.000 |
| 15 | Từ giáp đất thị trấn Ba Hàng đến công trung tâm Chính trị (K m 42 + 268 - Km 41 + 486) | 3.500 |
| 16 | Từ đường rẽ vào trung tâm Chính trị đến hết đất Nam Tiên (Km 41 + 486 - Km 40+ 240) | 2.500 |
| 17 | Từ hết đất Nam Tiên đến trạm thú y cũ (Km 40 + 240 - Km 39+ 630) | 2.000 |
| 18 | Từ Trạm thú y cũ đến hết đất nhà ông Luân lớp (Km 39 + 630 - Km 37+ 957) | 2.000 |
| 19 | Từ nhà ông Luân lớp đến đường rẽ vào UBND xã Trung thành + 150m (Km 37 + 957 - Km 37+ 270) | 2.500 |
| 20 | Từ Đường rẽ vào UBND xã Trung Thành + 150m đến đường rẽ vào đường bê tông xóm thượng Thuận Thành (Km 37 +270 - Km 35+475) | 2.000 |
| 21 | Từ Đường bê tông xóm Thượng Thuận Thành đến đầu cầu đa phúc (Km 35+ 475 - Km 33+ 400) | 1.500 |
| II | TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3 | |
| 1 | Từ Quốc lộ 3 đến nhà ông Thư xóm Giếng xã Hồng Tiến | |
| 1.1 | - Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt | 700 |
| 1.2 | - Từ đường sắt đến nhà ông Thư | 400 |
| 2 | Từ Quốc lộ 3 đi xóm hiệp đồng xã Hồng tiến (Vào 500m) | 300 |
| 3 | Từ Quốc lộ 3 đến đồi tên lửa xóm Đài xã Đắc Sơn (Đến đồi tên lửa) | 600 |
| 4 | Từ Quốc lộ 3 đến nhà văn hoá xóm Đông Sinh xã Hồng Tiến (Đoạn đi qua trạm điện xóm Đông Sinh) | 400 |
| 5 | Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hoá xóm Đông Sinh xã Hồng Tiến | 400 |
| 6 | Từ Quốc lộ 3 đến công XNXM Đồng Tiến | 500 |
| 7 | Từ Quốc lộ 3 (nhà ông Tuấn thôn Thành Lập) đến nhà bà Thái thôn Thành Lập | 600 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------|---|---------|
| 8 | Từ Quốc lộ 3 (đường rẽ chợ cũ) đến hết đất nhà ông Kiên (tiểu khu 3) giáp đất Đồng Tiến | 600 |
| 9 | Từ Quốc lộ 3 đến đất nhà bà Bình (tiểu khu 4) | 700 |
| 10 | Từ Quốc lộ 3 đến bờ nương núi cóc (Cổng Trung tâm y tế huyện) | 3.000 |
| 11 | Từ Quốc lộ 3 vào cổng trường THCS Đỗ Cận | 3.500 |
| 12 | Từ Quốc lộ 3 đến cổng trường TH Ba hàng | 2.500 |
| 13 | Từ Quốc lộ 3 đi cổng chính Bệnh viện Quân y 91 | |
| 13.1 | - Đoạn Quốc lộ 3 đến bờ kênh Núi Cốc + 100m | 2.000 |
| 13.2 | - Đoạn kênh Núi Cốc + 100m đến cổng viện Quân y 91 | 1.500 |
| 14 | Từ Quốc lộ 3 đi thôn Kim thái (vào 200m) | 1.500 |
| 15 | Từ Quốc lộ 3 đi xã Nam Tiến | |
| | - Từ Quốc lộ 3 đến cổng chính Ủy ban nhân dân xã Nam tiến +100m đi 2 tuyến | 500 |
| 16 | Từ QL 3 đi Ủy ban nhân dân xã Tân Hương | |
| 16.1 | - Từ Quốc lộ 3 đến nhà ông Lợi Thuận xã Tân Hương | 800 |
| 16.2 | - Từ nhà ông Lợi Thuận xã Tân Hương đến đường sắt | 450 |
| 16.3 | - Từ đường sắt đến trạm xá xã Tân Hương | 400 |
| 16.4 | - Từ trạm xá xã Tân hương đến cổng Ủy ban nhân dân xã +100m đi về 2 phía | 450 |
| 16.5 | - Từ cổng UBND xã +100m đến đất thổ cư ông Hào xóm Đông | 300 |
| | Nhánh của trục phụ Quốc Lộ 3 đi Ủy ban nhân dân xã Tân Hương | |
| | + Từ Trạm xá xã đến cổng trường Cấp I, II xã Tân Hương | 250 |
| | + Từ cổng Ủy ban nhân dân xã +100m đi Cẩm Na đến giáp đất xã Đông Cao | 300 |
| 17 | Từ Quốc lộ 3 ghé ông Đại đi đến bến vạn +100m | 200 |
| 18 | Từ Quốc lộ 3 đi vào cổng chính K602 | 750 |
| 19 | Quốc lộ 3 đi Cầu Sơn | |
| 19.1 | - Từ Quốc lộ 3 đến bờ kênh Núi Cốc | 600 |
| 19.2 | - Từ bờ kênh Núi Cốc đến Cầu Sơn | 350 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------|--|---------|
| 20 | Từ Quốc lộ 3 qua Ủy ban nhân dân xã Đông Cao đến đê Chã | |
| 20.1 | - Từ Quốc lộ 3 đến đường rẽ thôn Thanh Hoa xã Trung Thành | 1.500 |
| 20.2 | - Từ đường rẽ thôn Thanh Hoa - Trung thành đến đường sắt | 800 |
| 20.3 | - Từ đường sắt đến cổng Trường Tiểu học xã Đông Cao | 500 |
| 20.4 | - Từ cổng Trường Tiểu học Đông Cao đến đường rẽ xóm Trại Đông Hạ xã Đông Cao | 600 |
| 20.5 | - Từ đường rẽ xóm Trại Đông Hạ xã Đông Cao đến chân đê Chã | 800 |
| | Nhánh trực phụ từ Quốc Lộ 3 đến Đê Chã | |
| a | - Từ đường sắt qua cổng trường Xây lắp điện đến hết đất Trung thành | |
| | + Từ đường sắt đến bãi sỏi | 500 |
| | + Từ bãi sỏi đến sân bóng trường XL điện | 800 |
| b | - Từ trạm xá xã Đông Cao đến giáp đất Tân Hương | 300 |
| 21 | Từ Quốc lộ 3 đến chân đê Tứ Thịnh | |
| 21.1 | - Từ Quốc lộ 3 đến cổng chợ Thanh xuyên +50m | 1.200 |
| 21.2 | - Từ cổng chợ Thanh xuyên +50m đến +200m | 700 |
| 21.3 | - Từ cổng chợ Thanh Xuyên +250m đến chân đê Tứ Thịnh | 300 |
| 22 | Từ Quốc lộ 3 đoạn công ty sữa đến Cổng Táo | |
| 22.1 | - Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt Hà Thái | 300 |
| 22.2 | - Từ đường sắt Hà Thái đến Cổng Táo | 250 |
| 23 | Từ Quốc lộ 3 đến cổng Sư 312 | 500 |
| 24 | Từ Quốc lộ 3 (Núi sáo) đến Đường Ngâm | 350 |
| 25 | Từ Quốc lộ 3 đoạn qua Ủy ban nhân dân xã Thuận Thành đến Cổng Táo | |
| 25.1 | - Từ quốc lộ 3 đến cổng Ủy ban nhân dân xã Thuận Thành | 600 |
| 25.2 | - Từ Ủy ban nhân dân xã Thuận Thành đến đường sắt Hà Thái | 400 |
| 25.3 | - Từ đường sắt Hà Thái đến Cổng Táo Thuận thành | 300 |
| B | CÁC TUYẾN TỈNH LỘ | |
| I | Đường tỉnh lộ Phổ Yên đi Phú Bình | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------------|---|---------|
| Trục chính | | |
| 1 | - Từ Quốc lộ 3 đến ngã 3 xe trâu + 120 m đi 2 tuyến | 3.500 |
| 2 | - Từ ngã 3 xe trâu + 120m đến đường sắt Hồng Tiến | 1.500 |
| 3 | - Từ đường sắt Hồng Tiến đến ngã ba Vòng Bi + 150 m về phía chợ Hồng Tiến | 2.000 |
| 4 | - Từ ngã 3 Vòng bi +150 đến hết chợ Hồng Tiến | 2.000 |
| 5 | - Từ giáp đất chợ Hồng Tiến đến nhà ông Tiêu | 1.500 |
| 6 | - Từ nhà ông Tiêu đến cổng chính kho K602 | 800 |
| 7 | - Từ cổng chính K602 đến đường rẽ Cống Thượng | 600 |
| 8 | - Từ Đường rẽ Cống thượng đến kênh giữa Núi Cốc | 500 |
| 9 | - Từ kênh giữa Núi Cốc đến giáp đất Phú Bình | 300 |
| Trục phụ | | |
| 1 | - Từ ngã ba dốc Xe trâu +120m đến cổng chính Nhà máy Z131 | 1.500 |
| 1.1 | Từ ngã ba nhà ông Trung Trạm đến giáp Đường đi Ba Hàng - Tiên Phong | 1.000 |
| 1.2 | Từ cổng chính Nhà máy Z131 đến giáp đất nhà khách Z131 | 1.000 |
| 2 | - Từ ngã 3 Vòng bi đến cổng Nhà máy Vòng bi | 500 |
| II | Đường 261 đi Phúc Thuận Đại Từ | |
| Trục chính | | |
| 1 | - Từ Quốc lộ 3 đến hết đất thị trấn Ba Hàng | 3.500 |
| 2 | - Từ giáp đất TT Ba Hàng đến cầu Trâu I | 2.000 |
| 3 | - Từ cầu Trâu I đến cách ngã 3 Giếng đôn +100m về 2 phía | 1.000 |
| 4 | - Từ cách ngã 3 Giếng Đôn +100m đến cầu Đầm | 800 |
| 5 | - Từ cầu Đầm đến giáp đất Minh Đức | 400 |
| 6 | - Từ đất Minh Đức đến cách Ủy ban nhân dân xã Minh Đức 150m | 300 |
| 7 | - Từ Ủy ban nhân dân xã Minh Đức +150m về 2 phía | 600 |
| 8 | - Từ Ủy ban nhân dân xã Minh Đức +150m đến hết địa phận xã Minh Đức | 450 |
| 9 | - Từ địa phận xã Minh Đức đến hết Hạt giao thông số 5 | 600 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----|--|---------|
| 10 | - Từ Hạng GT số 5 đến cách cổng chính chợ TT Bắc Sơn 50m | 1.000 |
| 11 | - Cổng chính chợ Bắc Sơn +50m về 2 phía (đường 261) | 1.400 |
| 12 | - Từ cách cổng chính chợ Bắc Sơn 50m đến đường rẽ Ủy ban nhân dân TT Bắc Sơn +300m đi Phúc Thuận | 1.000 |
| 13 | - Từ đường rẽ Ủy ban nhân dân TT Bắc Sơn + 300m đến cách cổng chợ Phúc Thuận 50m | 600 |
| 14 | - Cổng chợ Phúc Thuận + 50m về 2 phía | 1.000 |
| 15 | - Cách cổng chợ Phúc Thuận 50m đến cây đa Bến Đông +200m | 600 |
| 16 | - Từ cây đa Bến Đông + 200m đến Cầu số 1 | 500 |
| 17 | - Từ Cầu số 1 đến hết đất Phúc Thuận giáp đất Đại Từ | 300 |
| | Trục phụ | |
| 1 | - Từ nhà ông Hoè (giáp đường 261) đến nhà văn hoá thôn Yên Ninh | 500 |
| 2 | - Từ nhà ông Uyển Càn (tiểu khu 3) đến ngã 3 nhà ông Lưu (tiểu khu 3) | 600 |
| 3 | - Từ nhà ông Bình tiểu khu 3 (giáp đường 261) đến ngã 3 nhà ông Luyến (tiểu khu 3) | 800 |
| 4 | - Từ nhà ông Dần thôn Yên Ninh (giáp đường 261) qua thôn Yên Ninh đến đường nhựa đi bệnh viện 91 | 600 |
| 5 | - Từ Giếng Đồn đến Hồ Suối lạnh | |
| 5.1 | Từ Giếng Đồn đến cầu Nhái | 700 |
| 5.2 | Từ cầu Nhái đến nhà ông Phúc xóm Thượng Vụ | 500 |
| 5.3 | Từ nhà ông Phúc đến cầu Lai xã Thành Công | 600 |
| 5.4 | Từ cầu Lai đến cách ngã 3 chợ Long Thành 50m | 800 |
| 5.5 | Từ ngã 3 chợ Long Thành đi về 3 phía + 50m | 1.000 |
| 5.6 | Từ ngã 3 chợ Long Thành +50m đến gò Tròn | 500 |
| 5.7 | Từ gò Tròn đến gò Đồn | 400 |
| 5.8 | Từ gò Đồn đến cách chân đập Hồ Suối Lạnh 300m | 500 |
| 5.9 | Cách chân đập Hồ Suối Lạnh 300m đến chân đập | 800 |
| | Các nhánh của trục phụ từ Giếng Đồn đến Hồ Suối Lạnh | |
| 1 | - Từ ngã 3 bến Nhái đến cách Ủy ban nhân dân xã Vạn Phái 200m | 250 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|--|---------|
| | Từ Trung tâm Ủy ban nhân dân xã Vạn Phái + 200m về các phía | 400 |
| 2 | - Từ Trạm Y tế xã Thành Công đến trường THCS xã Thành Công | 600 |
| 3 | - Từ cổng chợ Long Thành +50m vào cổng trường Tiểu học xã Thành Công | 400 |
| 4 | - Từ Cổng làng Đanh +50m về hai phía | 400 |
| 5 | Từ Trung tâm Thương nghiệp đến cổng trường THPT Bắc Sơn | 1.000 |
| 6 | Từ Trung tâm Thương nghiệp đi đến xóm 3 (Vào 200m) | 800 |
| 7 | Từ ngã 3 Ủy ban nhân dân thị trấn Bắc Sơn đến cổng Công ty Chè (Đến Trạm Biến thế Công ty chè Bắc Sơn) | 800 |
| 8 | Từ ngã 3 chợ Phúc Thuận đi Quân cay (Vào 200m) | 300 |
| 9 | Từ ngã 3 chợ Phúc Thuận đi xóm Chăng (Vào 200m) | 250 |
| III | Từ Quốc lộ 3 đi Tiên Phong | |
| | Trục chính | |
| 1 | - Từ QL 3 đến hết đất nhà Ngân Dân | 6.000 |
| 2 | - Từ giáp đất nhà Ngân Dân đến đường sắt | 4.500 |
| 3 | - Từ đường sắt đến đường rẽ nhà máy Z131+50m tuyến đi Tiên Phong | 2.500 |
| 4 | - Từ đường rẽ nhà máy Z131+50m đến ngã 3 kho dự trữ C203 +50m đi tuyến Tiên Phong | 1.500 |
| 5 | - Từ ngã 3 kho dự trữ C203 +50m đến ngã 3 Cao Vương | 800 |
| 6 | - Từ ngã 3 Cao Vương đến giáp đất Tiên Phong | 500 |
| 7 | - Từ giáp đất Tân Hương đến cổng trạm Xá Tiên Phong | 400 |
| 8 | - Từ cổng trạm Xá Tiên Phong đến ngã 5 chợ Cầu Gô +100m | 800 |
| 9 | - Từ ngã 5 chợ Cầu Gô +100m đến ngã 4 Nguyễn Hậu | 450 |
| 10 | - Từ ngã 4 Nguyễn Hậu đến chân đê Thù Lâm | 400 |
| | Trục phụ | |
| 1 | - Từ nhà ông Thoại đến nhà ông Bằng (Thôn Đại Phong) | 1.200 |
| 2 | - Từ nhà ông Bằng (thôn Đại Phong) qua thôn Đại Phong đến đường nhựa đi vào nhà máy Z131 | 500 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----|---|---------|
| 3 | - Từ nhà Dân ngân cách chợ đến nhà Hợp Xuân (Đoạn giữa thu hồi dự án mở rộng chợ) | 2.000 |
| 3.1 | Từ ngã 3 công nhà bà Vân (thôn Kim Thái) đến hết đất nhà bà Sơn (thôn Kim Thái) | 700 |
| 4 | - Từ nhà ông Giảng đến nhà ông Thắng (sau Ga Phở Yên) | 1.000 |
| 5 | - Từ ngã ba C203 đến cổng xưởng vật liệu nổ Z131 | 350 |
| 6 | - Từ ngã 3 cao vương đến Km số 0 đê Chã | 250 |
| 7 | - Từ Chợ Cầu Gô + 100 m đến đầu đê Chã | 200 |
| 8 | - Từ dốc Bờ Hòn Nguyễn Hậu đến chân đê Yên Trung | 250 |
| 9 | - Từ dốc đê cổng ông Sửu đi cổ pháp đến Hảo Sơn (đầu làng Yên Trung) | 200 |

PHỤ LỤC SỐ 4**VỀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN BẮM TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP - HUYỆN PHÚ BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3033/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------|---|---------|
| I | TRỤC QUỐC LỘ 37 | |
| 1 | Từ Giáp đất Hiệp Hoà đến cách ngã tư Cầu Ca 200m | 500 |
| 2 | Cách ngã tư Cầu Ca 200m đến qua ngã tư Cầu Ca 300m | 800 |
| 3 | Cách ngã tư Cầu Ca 300m đến cầu Chợ Đồn | 500 |
| 4 | Cầu Chợ Đồn đến ngã tư Chợ Đồn | 800 |
| 5 | Từ ngã tư Chợ Đồn đến cách cổng Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn 100m | 800 |
| 6 | Từ cách cổng Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn 100m đến qua cổng Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn 200m | 700 |
| 7 | Cách cổng Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn 200m đến hết đất Kha Sơn | 600 |
| 8 | Từ giáp đất Kha Sơn đến cách cổng Công An huyện 200m | 800 |
| 9 | Từ cách cổng Công An huyện 200m đến cổng Công An huyện | 1.500 |
| 10 | Từ cổng Công An huyện đến giáp đất Ngân hàng Chính Sách | 1.700 |
| 11 | Từ đất Ngân hàng Chính Sách đến cầu bằng chợ Úc Sơn | 2.200 |
| 12 | Từ cầu bằng Úc Sơn đến hết đất Kiốt xăng dầu số 15 | 2.200 |
| 13 | Từ giáp đất xăng dầu số 15 đến giáp cổng Trung Tâm Y Tế huyện | 1.800 |
| 14 | Từ cổng Trung Tâm Y Tế huyện, qua cổng Trung Tâm Y Tế huyện (+) 100m đi Thái Nguyên | 1.300 |
| 15 | Cách cổng Trung Tâm Y Tế huyện 100m đến hết đất TT Hương Sơn | 800 |
| 16 | Giáp đất TT Hương Sơn đến ngã ba đường mới (Cầu Mây) | 600 |
| 17 | Từ ngã ba đường mới đến hết đất Xuân Phương (đầu Cầu Mây) | 800 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|--|---------|
| 18 | Từ cầu mây giáp địa phận xã Xuân Phương (+) 100m đi Thái Nguyên | 600 |
| 19 | Cách cầu mây 100m đến công Ủy ban nhân dân xã Nhã Lộng | 450 |
| 20 | Từ công Ủy ban nhân dân xã Nhã Lộng đến hết đất Chợ Cầu | 500 |
| 21 | Từ giáp đất chợ Cầu đến hết đất Nhã lộng | 350 |
| 22 | Từ giáp đất Nhã Lộng đến đường rẽ vào xóm Thuận Pháp xã Diềm Thụy | 350 |
| 23 | Từ đường rẽ vào xóm Thuận Pháp xã Diềm Thụy đến đường rẽ vào Trường Tiểu học Diềm Thụy | 450 |
| 24 | Từ đường rẽ vào trường Tiểu Học Diềm Thụy đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Thượng Đình | 400 |
| 25 | Từ đường rẽ vào Trường Tiểu Học Thượng Đình đến giáp đất Thành Phố Thái Nguyên | 500 |
| II | THỊ TRẤN HƯƠNG SƠN | |
| 1 | Từ QL 37 (Trạm thuế) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh | 1.000 |
| 2 | Từ QL 37 (đường vào Huyện Ủy) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh | 1.200 |
| 3 | Từ QL 37 (Bưu điện) đến hết đất Giáo Dục | 1.200 |
| 4 | Từ QL 37 (Viện Kiểm Sát) đến hết đất Trung Tâm Chính Trị | 1.200 |
| 5 | Từ QL 37 (đường nhà bà Liên Nhuận) đến cổng làng xóm Hoà Bình | 400 |
| 6 | Từ QL 37 + 80m đi trường THCS (Đường La Sơn) | 500 |
| 6.1 | - Từ cách QL 37: 80m đến cổng trường THCS | 300 |
| 7 | Từ QL 37 đến giáp đất sân vận động | 700 |
| 8 | Từ QL 37 đến cổng BCHP huyện | 350 |
| 9 | Từ cầu bằng đi xuôi sông đào đến Cầu Vòng cũ | 2.200 |
| 9.1 | - Từ Cầu Vòng cũ đến cổng Ủy ban nhân dân TT Hương Sơn | 1.700 |
| 10 | Từ Cầu Vòng cũ + 200m đi xóm Hoà Bình | 400 |
| 10.1 | - Từ cách Cầu Vòng cũ 200m đến cổng xóm Hoà Bình | 300 |
| 11 | Từ đầu Cầu Bằng Úc Sơn (bờ phía chợ) | |
| 11.1 | Đi ngược dòng chảy | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|---|---------|
| | - Từ Cầu Bằng Úc Sơn + 500m | 800 |
| | - Từ cách Cầu Bằng Úc Sơn 500m đến qua đầu cầu Đoàn kết 100m | 400 |
| | + Từ cầu Đoàn kết vào nhà văn hoá xóm Đoàn kết | 400 |
| 11.2 | Cầu bằng Úc Sơn đi xuôi dòng chảy 400m | 500 |
| 12 | Từ Cầu Bằng Úc Sơn đi Tân Thành | |
| 12.1 | - Từ Cầu Bằng Úc Sơn + 200m | 2.000 |
| 12.2 | - Qua 200m đến 400m | 1.700 |
| 12.3 | - Qua 400m đến 600m | 1.000 |
| 12.4 | - Qua 600m đến 1000m | 500 |
| 13 | Từ cầu Mỹ Sơn đi các phía 100m | 400 |
| 14 | Từ cầu Vườn Nhanh (sau huyện) đến cổng trường THCS | 300 |
| 15 | Vị trí đất phía sau giáp đất chợ từ phía Đông đến phía Bắc (phía đông giáp bờ sông, phía bắc cách đường Tân Thành đi 20m) | 500 |
| III | XÃ KHA SƠN | |
| 1 | Ngã tư Cầu Ca đi Hà Châu | |
| 1.1 | - Ngã tư Cầu Ca + 150 m | 800 |
| 1.2 | - Cách Ngã tư Cầu Ca 150 m đến hết đất xã Kha Sơn | 300 |
| 2 | Ngã tư Cầu Ca đi Thanh Ninh | |
| 2.1 | - Ngã tư Cầu Ca + 100m | 600 |
| 2.2 | - Từ cách Ngã tư Cầu Ca 100m đến ngã ba xóm Hoà Bình xã Thanh Ninh | 500 |
| 2.3 | - Từ ngã ba xóm Hoà Bình đi Thanh Ninh đến hết đất Kha Sơn | 400 |
| 3 | Từ quốc lộ 37 (ngã tư chợ Đồn) đi Lương Phú | |
| 3.1 | - Từ quốc lộ 37 (ngã tư chợ Đồn) + 200m | 400 |
| 3.2 | - Từ sau 200m đi Lương Phú đến hết đất Kha Sơn | 200 |
| 4 | Từ quốc lộ 37 (ngã tư chợ Đồn) + 200m đi chợ Đồn | 500 |
| IV | XÃ DƯƠNG THÀNH | |
| 1 | Từ bưu điện văn hoá xã + 200m đi Thanh Ninh | 300 |
| 2 | Từ bưu điện văn hoá xã + 100m đi Phúc Sơn | 300 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|--|---------|
| 3 | Từ địa giới xã Phúc Sơn + 200m đi Thanh Ninh | 300 |
| 4 | Từ ngã ba đường đi vào Ủy ban nhân dân xã Dương Thành | |
| 4.1 | - Từ ngã ba + 100m đi Ủy ban nhân dân xã Dương Thành | 300 |
| 4.2 | - Từ sau 100m đến 200m | 200 |
| 5 | Phần còn lại đường Lữ Vân Cầu Ca | 150 |
| V | XÃ LƯƠNG PHÚ | |
| 1 | Từ đầu cầu Thanh Lang đi 2 phía | |
| 1.1 | - Từ cầu Thanh Lang + 100m đi 2 phía | 400 |
| 1.2 | - Từ cách cầu Thanh Lang 100 m đến Cầu Thủng | 200 |
| 2 | Từ cầu Lang Tạ đi Kha Sơn | |
| 2.1 | - Từ cầu Lang Tạ + 200m đi Kha Sơn | 400 |
| 2.2 | - Từ cách cầu Lang Tạ 200 m đi Kha Sơn đến hết địa phận xã Lương Phú | 200 |
| 3 | Từ cầu Lang Tạ đến ngã ba đường vào Phú Hương | 200 |
| 4 | Từ cầu Lang Tạ đi ngược sông lên Cầu Thủng 150m | 300 |
| 5 | Từ cầu Lang Tạ đi xóm Việt Ninh (theo bờ đê) | |
| 5.1 | - Từ cầu Lang Tạ + 200m | 250 |
| 5.2 | - Qua 200 m đến 300m | 200 |
| VI | XÃ ÚC KỲ | |
| 1 | Từ ngã 3 Quán Nam đi xuôi Nga My 200m và đi ngược xã Diềm Thủy 200m | 200 |
| VII | XÃ NGA MY | |
| 1 | Từ công chợ quán chè đi xuôi, đi ngược 200m | 300 |
| 2 | Các đoạn còn lại đường tỉnh lộ 266 địa phận Nga My | 200 |
| 3 | Từ ngã ba đường trục 266 đến kho quán Nga My | 200 |
| 4 | Từ ngã ba Quán Chè đến công Trạm Y tế mới | 200 |
| VIII | XÃ HÀ CHÂU | |
| 1 | Từ dốc ngã tư vào xóm Ngói đến kè số 1 | 300 |
| | - Từ kè số 1 đến hết đất Hà Châu (giáp Phở Yên) | 200 |
| 2 | Từ dốc vào UBND xã đến ngã ba Hương Chúc rẽ phải, rẽ trái 50m | 200 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|--|---------|
| IX | XÃ TÂN HOÀ | |
| 1 | Từ ngã tư Trung Tâm xã đi Thanh Lang 350m đi xóm Ngò 100m, đi xóm Trụ Sở 50m, đi Xóm Hân 50m | 200 |
| 2 | Từ đầu cầu Thanh Lang đến trạm bơm xóm Tè | 200 |
| X | XÃ TÂN THÀNH | |
| 1 | Từ cổng Ủy ban nhân dân xã đi vào Hợp Tiến 700m đi ra huyện 500m | 200 |
| XI | XÃ TÂN KIM | |
| 1 | Từ cổng Ủy ban nhân dân xã (+) 150m đi Tân Khánh | 250 |
| 2 | Từ cổng Ủy ban nhân dân xã (+) 1000m đi cầu mây | 250 |
| 2.1 | - Từ sau 1000m đến ngã ba Mỏn Hạ | 200 |
| 3 | Từ ngã ba Mỏn Hạ đi Kim Đĩnh 150m | 200 |
| 4 | Từ ngã ba Kim Đĩnh đi trại giống 100m; đi Đội 6: 200m. đi Đội 2: 50m; đi Đội 1 : 50m | 170 |
| 5 | Từ cổng Ủy ban nhân dân xã (+) 1000m đi làng Châu | 170 |
| XII | XÃ TÂN KHÁNH | |
| 1 | Từ cổng Ủy ban nhân dân xã đi Bảo Lý 100m, ngược đi Bàn Đạt 100m | 400 |
| XIII | XÃ TÂN ĐỨC | |
| 1 | Từ đầu Cầu Bằng đi ngược, xuôi 50m hai bờ sông đào | 300 |
| 2 | Từ cổng chính chợ đi xóm Diễn 200m | 400 |
| 3 | Từ cổng chính chợ đi xóm Ngoài | |
| 3.1 | - Từ cổng chính chợ + 200m | 400 |
| 3.2 | - Qua 200m đến 300m | 200 |
| 4 | Từ cổng chính chợ đến đầu Cầu Bằng 50m | 400 |
| XIV | XÃ XUÂN PHƯƠNG | |
| 1 | Từ cổng Ủy ban nhân dân xã đi cổng Na Oan | 300 |
| 2 | Từ cổng Na Oan đến QLô 37 | 200 |
| 3 | Từ Cầu Bằng gốc đa đi Tân Kim 200m | 400 |
| 4 | Từ ngã ba Ủy ban nhân dân xã đến chợ Đình | 200 |
| 5 | Từ ngã ba đường Quốc lộ 37 đến gốc đa (cầu mây cũ) | 600 |
| 6 | Từ gốc đa (Cầu mây cũ) đến lò vôi (đường đi Bảo lý) | 400 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|--------------|---|---------|
| XV | XÃ NHÃ LỘNG | |
| 1 | Đất xung quanh giáp đất chợ về phía sau | 300 |
| 2 | Từ Quốc lộ 37 đi qua công Nhà Thờ 50m | 200 |
| XVI | XÃ ĐIỀM THUY | |
| 1 | Từ ngã tư đi Quốc lộ 3 - Điềm Thụy đến giáp đất Sông Công | 300 |
| 2 | Từ ngã tư Điềm Thụy đến gặp đường 251 (đi phở yên) | 300 |
| 3 | Từ ngã ba đường rẽ 251 đi xuôi đường 266 đến hết đất xã Điềm Thụy | 250 |
| 4 | Qlô 37 đi Trường Tiểu Học Điềm Thụy 100m | 150 |
| 5 | Từ ngã ba (đường 251) đi Phở Yên hết đất Điềm Thụy | 250 |
| XVII | XÃ THƯỢNG ĐÌNH | |
| 1 | Quốc lộ 37 vào Ủy ban nhân dân xã 100m | 250 |
| 2 | Công trường cấp I đi hai phía, mỗi phía 100m | 200 |
| XVIII | XÃ BẢO LÝ | |
| 1 | Từ công Chi nhánh Vật tư nông nghiệp (+)200m đi UBND xã Bảo Lý | 400 |
| 2 | Từ cầu Vạn Già đi ngược UBND xã Bảo Lý; đi xuôi cầu mây 200m | 200 |
| 3 | Từ Cầu Bằng Bảo Lý đi xuôi 200m; đi ngược Đào Xá 300m | 300 |
| 4 | Từ cầu Bảo Lý đến ngã 3 xóm Thượng | 350 |
| XIX | XÃ ĐÀO XÁ | |
| 1 | Từ ngã ba kè Lũ Yên đi xuôi 200m, ngược 200m | 500 |
| 1.1 | - Qua 200 m đi xuôi đến 400m | 400 |
| 1.2 | - Qua 200 m đi ngược sông đến 300m | 300 |
| 2 | Từ đầu Cầu Vòng xóm Dẫy đi ngược sông, đi xuôi sông 200m | 300 |
| 3 | Từ đầu kè Lũ Yên đi Bàn Đạt 200m | 300 |
| XX | XÃ THANH NINH | |
| 1 | Từ công Ủy ban nhân dân xã (+) 200m đi Cầu Ca | 400 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|--------------|--|----------------|
| 1.1 | - Qua 200m đến hết đất xã Thanh Ninh | 300 |
| 2 | Từ cổng Ủy ban nhân dân xã đi Dương Thành đến ngã ba rẽ xóm Tiên Phong | 400 |
| 2.1 | Từ đường rẽ xóm Tiên Phong đến cổng trường cấp I, cấp II | 300 |
| 2.2 | - Từ cổng trường cấp I, II đến nghĩa trang | 250 |
| 2.3 | - Từ nghĩa trang đến giáp đất Dương Thành | 200 |
| 3 | Từ ngã ba đi Tiên Phong 100m | 300 |
| 3.1 | - Qua 100m đến 300m | 200 |
| 4 | Từ cổng Ủy ban nhân dân xã đi xóm Đồng Trong 130m | 300 |

PHỤ LỤC SỐ 5**VỀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN BẮM TRỤC
GIA THÔNG CHÍNH, ĐẦU MỐI GIA THÔNG, KHU THƯƠNG MẠI,
KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP – HUYỆN ĐỒNG HỖ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3033/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|--|---------|
| I | XÃ ĐỒNG BẮM | |
| 1 | Trục đường Quốc lộ 1B: (Từ cầu Gia Bẫy đến hết đất HTX Cờ Hồng) | 3 500 |
| 2 | Trục đường rẽ từ Quốc lộ 1B đến Bến Tượng | |
| 2.1 | - Từ Quốc lộ 1B vào 100m | 1 200 |
| 2.2 | - Cách Quốc lộ 1B 100m vào đến bến Tượng | 800 |
| 3 | Trục đường rẽ từ Quốc lộ 1B đi xóm Văn Thánh vào 100m | 1 200 |
| 4 | Trục đường từ Quốc lộ 1B đến ngã ba Tân Thành 2 | |
| 4.1 | - Từ Quốc lộ 1B vào 200m | 1 000 |
| 4.2 | - Cách Quốc lộ 1B 200m đến ngã ba Tân Thành 2 | 800 |
| 5 | Đường từ Quốc lộ 1B đi xóm Gia Bẫy vào 100m | 800 |
| 6 | Đường từ Quốc lộ 1B đến trạm nước sạch xóm Đồng Bầm vào 100m | 800 |
| 7 | Đường từ Quốc lộ 1B đi xóm Ao Voi (lò vôi cũ) vào 100m | 800 |
| 8 | Đường bê tông xóm Đồng Tâm, Gia Bẫy, đường xóm Đông (Từ QL1B vào 100m) | 1 000 |
| 9 | Đường bê tông xóm Văn Thánh, Tân Thành II, Nhị Hòa, Đồng Tâm, Làng Đông, Tân Hương | 400 |
| II | Thị trấn Chùa Hang | |
| 1 | Trục đường Quốc lộ 1B | |
| 1.1 | - Từ giáp đất HTX Cờ Hồng đến cổng Tòa án huyện Đồng Hỷ | 3 000 |
| 1.2 | - Từ cổng tòa án huyện đến cổng Bà Thành | 3 500 |
| 1.3 | - Từ cổng Bà Thành đến hết đất Hiệu thuốc Đồng hỷ | 4 000 |
| 1.4 | - Từ giáp đất hiệu thuốc Đồng Hỷ đến hết đất kiốt xăng Trạm Vật tư nông nghiệp | 3 500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|--|---------|
| 2 | Trục đường 269 | |
| 2.1 | - Đường tròn Chùa Hang đến giáp đường rẽ vào nhà Văn Hóa tổ 19- TT Chùa Hang | 4 000 |
| 2.2 | - Từ đường rẽ vào nhà Văn Hóa tổ 19 đến Cầu Đỏ | 3 000 |
| 3 | Từ trục đường Quốc lộ 1B nối với đường 269 (Cạnh chợ Chùa Hang) | 4 000 |
| 4 | Các tuyến đường rẽ từ trục Quốc lộ 1B | |
| 4.1 | - Từ Quốc lộ 1B đi hết đường Thanh niên | 1 500 |
| 4.2 | - Từ Quốc lộ 1B đi Trung tâm dạy nghề huyện | |
| | + Từ Quốc lộ 1B đến cổng Trung tâm dạy nghề huyện | 1 200 |
| | + Từ cổng TT Dạy nghề huyện vào hết các đường quy hoạch của C.ty CP Lâm sản TN | 900 |
| 4.3 | - Trục đường từ Quốc lộ 1B đến giáp đất sân bay Đồng Bầm (lối rẽ đối diện lò vôi) | 1 000 |
| 4.4 | - Từ Quốc lộ 1B đến hết Núi Phấn (lối rẽ đối diện đường vào khu TTVH Chùa Hang) | 1 000 |
| 4.5 | - Từ Quốc lộ 1B vào 100m đi trường cấp 2 Đồng Bầm (lối rẽ đối diện đường Thanh Niên) | 1 000 |
| 4.6 | - Từ Quốc lộ 1B vào 100m đối diện đường vào Trung tâm Dạy nghề huyện | 1 200 |
| 4.7 | - Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 1B vào 100m (đã được đổ bê tông rộng 3m trở lên) | 1 000 |
| 5 | Trục đường từ đường tròn Chùa Hang đi đường tròn Núi Voi | |
| 5.1 | - Từ đường tròn Chùa Hang đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Chùa Hang | 3 000 |
| 5.2 | - Từ giáp đất trụ sở Ủy ban nhân dân Thị trấn Chùa Hang đến đường rẽ đường Thanh Niên | 2 000 |
| 5.3 | - Từ đường rẽ đường Thanh Niên đến cách đường tròn Núi Voi 100m | 1 500 |
| 5.4 | - Đường tròn Núi Voi + 100m về các phía (Cao Ngạn, Chùa Hang, Núi Còi) | 2 000 |
| 5.5 | - Cách đường tròn Núi Voi 100m đi Núi Còi (đến tổ 37,39,40) | 700 |
| 5.6 | - Cách đường tròn Núi Voi 100m đi Công ty CP Xi măng Cao Ngạn (đến hết đất Thị trấn) | 800 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|--|---------|
| 5.7 | - Đường tròn Núi Voi rẽ vào trạm xá Núi Voi (tổ 31,32) | 1 000 |
| 6 | Đường Hữu Nghị TT Chùa Hang (tổ 30,34 đi QKI) | 1 200 |
| 7 | Từ đường tròn Chùa Hang vào 100m đi nghĩa trang ấp Thái | 1 200 |
| 8 | Từ đường Thanh Niên nối sân vận động Chùa Hang (ngõ số 4) | 500 |
| 9 | Từ đường Thanh Niên nối sân vận động Chùa Hang (ngõ số 2) | 500 |
| 10 | Các trục đường bê tông, nhựa còn lại thuộc TT Chùa Hang | |
| 10.1 | - Từ tổ 1 đến tổ 34 | 500 |
| 10.2 | - Từ tổ 35 đến tổ 42 | 400 |
| 11 | Các trục đường còn lại chưa bê tông, nhựa thuộc TT Chùa Hang | |
| 11.1 | - Nền đường rộng từ 3m trở lên | 300 |
| 11.2 | - Các đường rộng từ 2m trở lên đến <3m | 200 |
| III | Xã Hoá Thượng | |
| 1 | Trục đường Quốc lộ 1B | |
| 1.1 | - Từ giáp đất kiết xăng (trạm vật tư) đến đường rẽ vào Quân khu I | 3 000 |
| 1.2 | - Từ đường rẽ vào Quân khu I đến Lũ 575 | 2 000 |
| 1.3 | - Từ đường rẽ Lũ 575 đến đường nối Quốc lộ 3 | 1 800 |
| 1.4 | - Từ đường nối Quốc lộ 3 đến km số 7 (hết địa phận xã Hóa Thượng) | 1 000 |
| 2 | Các tuyến đường rẽ từ trục Quốc lộ 1B | |
| 2.1 | - Quốc lộ 1B đến cổng chính Quân khu 1 | 1 500 |
| 2.2 | - Quốc lộ 1B đến lò vôi Nha Trang | 500 |
| 2.3 | - Quốc lộ 1B vào 200m đi xóm Hưng Thái | 600 |
| 2.4 | - Quốc lộ 1B đến nhà văn hoá xóm Tam Thái | 600 |
| 2.5 | - Quốc lộ 1B vào đến đình Tam Thái | 500 |
| 2.6 | - Quốc lộ 1B vào 200m đi Tam Thái (lối rẽ đối diện cổng trường Cấp 3 Đồng Hỷ) | 500 |
| 2.7 | - Quốc lộ 1B vào 200m đi Xóm Hoa | 600 |
| 2.8 | - Quốc lộ 1B đến nhà văn hoá Hưng Thái | 600 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 2.9 | - Quốc lộ 1B đến hết đất trạm 88 cũ | 800 |
| 2.10 | - Quốc lộ 1B đến hết đất bệnh xá 43 | 800 |
| 2.11 | - Từ Quốc lộ 1B lối rẽ đường đi Hoà Bình | |
| | + Từ Quốc lộ 1B đến ngã ba (đường đi Hòa Bình) | 600 |
| | + Từ Ngã ba (đường đi Hòa Bình) đến đỉnh dốc Văn Hữu | 400 |
| | + Từ đỉnh dốc Văn Hữu đến cầu Môn | 300 |
| 3 | Trục đường 269 | |
| 3.1 | - Từ cầu Đò đến hết đất kiốt xăng Doanh nghiệp Đồng Tâm | 2 000 |
| 3.2 | - Từ giáp đất Kiốt xăng DN Đồng Tâm đến cầu Linh Nham | 1 500 |
| 4 | Các tuyến đường rẽ từ trục đường 269 | |
| 4.1 | - Đường 269 đến hết đất xóm áp Thái | 700 |
| 4.2 | - Đường 269 đến hết đất xóm Tân Thái đi Nhị Hòa | 500 |
| 4.3 | - Đường 269 đến hết đất khu dân cư xóm Tân Thái (đối diện đường rẽ vào nhà VH xóm Tân Thái) | 400 |
| 4.4 | - Đường 269 đến đồi bệnh viện cũ | 700 |
| 4.5 | - Đường 269 đến hết đất xóm áp Thái (lối rẽ cạnh kiốt xăng) | 700 |
| 4.6 | - Đường 269 đến công trại chăn nuôi Tân Thái | 400 |
| 5 | Trục đường Quốc lộ 1B nối Quốc lộ 3 Quán Triều (địa phận xã Hóa Thượng) | |
| 5.1 | - Từ Quốc lộ 1B vào 200m | 2 000 |
| 5.2 | - Cách Quốc lộ 1B +200m đến cầu Quán Triều | 1 500 |
| 6 | Từ ngã ba (đường đi Hoà Bình) đi Trung đoàn 601-Gốc Vối | |
| 6.1 | - Từ ngã ba (đường đi Hoà Bình) đến ngã tư Gò Cao | 600 |
| 6.2 | - Từ ngã tư Gò Cao đi Góc Vối (Hết địa phận xã Hóa Thượng) | 400 |
| 7 | Từ Ngã tư Gò Cao đi xã Minh Lập (hết địa phận xã Hóa Thượng) | 300 |
| 8 | Quốc lộ 1B vào 200m đoạn Km4 + 600 đi vào núi Kháo | 500 |
| 9 | Quốc lộ 1B vào 200m đoạn Km4 +500 đi vào đồi Pháo cũ | 500 |
| 10 | Quốc lộ 1B vào 200m đoạn Km4 + 900 đi vào xóm Đồng Thái | 500 |
| 11 | Quốc lộ 1B đi lữ 575 (hết địa phận xã Hóa Thượng) | 700 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|--|---------|
| 12 | Quốc lộ 1B đến Đài tưởng niệm liệt sỹ | 500 |
| IV | Xã Hoá Trung | |
| 1 | Trục đường Quốc lộ 1B | |
| 1.1 | - Từ Km số 7 qua Ủy ban nhân dân xã Hoá Trung 100m | 700 |
| 1.2 | - Cách Ủy ban nhân dân xã Hoá Trung 100m đến Km 9+500 | 500 |
| 1.3 | - Từ Km 9+500 đến Km số 12 | 400 |
| 2 | Trục đường từ Quốc lộ 1B đến cổng Công ty chè Sông Cầu (địa phận xã Hóa Trung) | 500 |
| 3 | Trục đường từ Quốc lộ 1B (giáp đất Hóa Thượng) đến cổng Lữ đoàn 575 | 400 |
| V | Xã Quang Sơn | |
| 1 | Trục đường Quốc lộ 1B từ Km12 đến hết địa phận xã Quang Sơn | 600 |
| 2 | Từ Quốc lộ 1B qua UBND xã Quang Sơn đến trường tiểu học | 400 |
| 3 | Từ Km12 đến hết địa phận xóm Na Oai (đường đi vào xã Tân Long) | 350 |
| VI | Xã Linh Sơn | |
| 1 | Trục đường 269 | |
| 1.1 | - Từ cầu Linh Nham đến hết đất UBND xã Linh Sơn | 500 |
| 1.2 | - Từ giáp đất UBND xã Linh Sơn đến cầu Ngòi Treo | 300 |
| 2 | Đường 269 đến cầu treo Bến Oánh (cả hai nhánh) | 400 |
| 3 | Từ ngã ba Hùng Vương đến cầu phao Ngọc Lâm | 300 |
| VII | Xã Nam Hoà | |
| 1 | Trục đường 269 | |
| 1.1 | - Từ cầu Ngòi treo đến cách chợ Nam Hòa 100m | 300 |
| 1.2 | - Chợ Nam Hòa về hai phía 100m | 700 |
| 1.3 | - Từ cách chợ 100m đến cổng kho K22 | 500 |
| 1.4 | - Từ cổng kho K22 đến cầu Thác Lạc | 350 |
| 2 | Từ đường 269 đi xã Huống Thượng (đến hết địa phận xã Nam Hòa) | 300 |
| VIII | Thị trấn Trại Cau | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|--|---------|
| 1 | Trục đường 269 | |
| 1.1 | - Từ cầu Thác Lạc đến đường tàu quặng | 800 |
| 1.2 | - Từ đường tàu quặng đến cầu đợi chờ | 1 000 |
| 1.3 | - Từ cầu đợi chờ đến đường rẽ đi xã Tân Lợi | 600 |
| 1.4 | - Từ đường rẽ đi xã Tân Lợi đến giáp đất Tân Lợi | 500 |
| 2 | Từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Phân viện Trại Cau | 800 |
| 3 | Từ ga 48 đến ngầm xã Cây Thị | 400 |
| 4 | Từ đường 269 đến nhà văn hoá tổ 7,8 | 400 |
| IX | Xã Tân Lợi | |
| 1 | - Trục đường 269 từ giáp đất TT Trại Cau đến giáp đất xóm Đèo Hanh xã Hợp Tiến | 500 |
| X | Xã Hợp Tiến | |
| 1 | Trục đường 269 | |
| 1.1 | - Từ giáp đất xã Tân Lợi đến cách Ủy ban nhân dân xã Hợp Tiến 500m | 500 |
| 1.2 | - Ủy ban nhân dân xã Hợp Tiến + 500m về các phía | 600 |
| 1.3 | - Từ cách Ủy ban nhân dân xã Hợp tiến 500m đến hết đất xã Hợp Tiến | 500 |
| 2 | Cách Ủy ban nhân dân xã Hợp Tiến 500m đi Phú Bình (đi hết đất Hợp Tiến) | 500 |
| XI | Xã Cây Thị | |
| 1 | Từ cầu tràn Ngàn Me đến cống ranh giới xóm Mỹ Hoà-Trại Cau | 200 |
| 2 | Từ cống ranh giới xóm Mỹ Hoà-Trại Cau đến suối Cây Thị | 250 |
| 3 | Từ suối Cây Thị đến khe Góc Đa | 160 |
| 4 | Từ khe Góc Đa đến suối cổng đền ông Thị | 120 |
| XII | Xã Khe Mo | |
| 1 | Trục đường từ cầu Linh Nham đi Khe Mo - Đèo khế | |
| 1.1 | - Từ cầu linh Nham đến cách chợ Khe Mo 100m | 500 |
| 1.2 | - Chợ Khe Mo + 100m về 2 phía | 600 |
| 1.3 | - Cách chợ Khe Mo 100m đi đèo khế gặp đường QL1B | 300 |
| 2 | Trục đường ngã ba xóm Hải Hà đến cầu sắt | 200 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|--------------|--|----------------|
| 3 | Trục đường ngã ba xóm Ao Rôm II đến tiểu đoàn I Lữ đoàn 575 | 200 |
| 4 | Trục đường ngã ba Khe Mo I đi xóm Dọc Hèo đến đội 7 TT Sông Cầu | 150 |
| 5 | Trục đường ngã ba Khe Mo I đến nhà văn hoá xóm Làng Cháy | 150 |
| 6 | Ngã ba Trung tâm xã đi Văn Hán (hết địa phận xã Khe Mo) | 300 |
| XIII | Xã Văn Hán | |
| 1 | (Đường Khe Mo - Văn Hán) từ giáp đất Khe mo đến cách chợ Văn Hán 100m | 200 |
| 2 | Chợ Văn Hán + 100m về hai phía | 400 |
| 3 | Cách chợ Văn Hán 100m đến trường tiểu học số 1 Văn Hán | 300 |
| XIV | Minh Lập | |
| 1 | Chợ Trại Cài + 200m về các phía | 500 |
| 2 | Từ cầu Mơn đến cách chợ Trại Cài 200m | 400 |
| 3 | Từ cách chợ Trại Cài 200m qua Ủy ban nhân dân xã đến giáp đất Hóa Thượng | 300 |
| 4 | Từ cách chợ Trại Cài 200m vào xóm Sông Cầu | 250 |
| 5 | Từ dốc Trại Cài 2 + 100m vào Hang Ne | 200 |
| 6 | Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Minh Lập +200m vào xóm Ao Sơn | 200 |
| 7 | Từ ngã ba xóm Na Ca +200m đi Góc Đa + Tân Lập + La Địa | 200 |
| 8 | Từ ngã ba xóm Đoàn Kết +200m đi Làng Chu, Theo Cày | 200 |
| 9 | Từ ngã ba xóm Cầu Mơn 2 +200m đi La Đà | 200 |
| 10 | Từ ngàm Cà Phê vào 200m đi Đồng Sẻ | 200 |
| 11 | Từ ngã ba xóm Bà Đanh vào 200m đi xóm Bà Đanh 1+2 | 300 |
| XV | Xã Hoà Bình | |
| 1 | Chợ Hoà Bình về các phía 200 mét | 700 |
| 2 | Cách chợ Hoà Bình 200m đến giáp đất xã Văn Lãng | 200 |
| 3 | Cách chợ Hoà Bình 200m đến giáp đất xã Tân Long | 300 |
| 4 | Cách chợ Hoà Bình 200m đến cầu Trung Thành | 400 |
| 5 | Từ cầu Trung Thành đến giáp đất xã Minh Lập | 300 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|--------------|--|---------|
| XVI | Xã Tân Long | |
| 1 | UBND xã Tân Long + 250m về hai phía | 600 |
| 2 | Cách UBND xã 250m đến giáp đất Hòa Bình | 300 |
| 3 | Cách UBND xã Tân Long 250m đến giáp đất xã Quang Sơn | 300 |
| 4 | Từ ngã ba cầu Trần đến đài tưởng niệm xã | 200 |
| 5 | Từ ngã ba đài tưởng niệm đến cầu trần Đồng Mây | 100 |
| 6 | Từ cầu Trần đến nhà văn hóa xóm Làng Giếng | 120 |
| XVII | Xã Văn Lãng | |
| 1 | Từ đài tưởng niệm xã Văn Lãng đến cầu treo Khe Tiên | 250 |
| 2 | Từ bờ rào đài tưởng niệm đến trạm biến áp Tân Thịnh | 200 |
| 3 | Từ trạm biến áp Tân Thịnh đến cầu treo Văn Lãng | 100 |
| 4 | Từ cầu treo Văn Lãng đến cầu Khe Vịt | 200 |
| 5 | Từ cầu Khe Vịt đến cột mốc ranh giới xã Hoà Bình | 150 |
| 6 | Từ ngã ba Văn Lãng đến trường THCS xã Văn Lãng | 200 |
| 7 | Từ trường THCS xã Văn Lãng đến ranh giới xã Phú Đô - Phú Lương | 100 |
| 8 | Từ cầu treo Khe Tiên đến ngầm Khe Vầu + 500m | 150 |
| 9 | Từ ngầm Khe Vầu 500m đến Khe Mạ | 100 |
| 10 | Từ Khe Mạ đến qua Khe Ung 100m | 150 |
| 11 | Cách Khe Ung 100m đến giáp xã Quảng Chu -Chợ Mới | 150 |
| 12 | Đoạn từ ngã ba Tân Thịnh đến giáp Thần Sa - Võ Nhai | 150 |
| 13 | Đoạn từ ngã ba Văn Lãng qua nhà văn hoá xóm đến hết đường xuống sông | 150 |
| XVIII | Xã Cao Ngạn | |
| 1 | Trục đường từ đường tròn Núi Voi đi Công ty CP xi măng Cao Ngạn | |
| 1.1 | - Từ cách đường tròn núi voi 100m đến cổng công ty CPXM Cao Ngạn | 800 |
| 1.2 | - Từ cách ngã ba Nguyễn Đam 50m đến cổng UBND xã Cao Ngạn | 200 |
| 2 | Trục đường đi ngã ba Góc Vối | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|---|---------|
| 2.1 | - Ngã ba Góc Vôi đi về các phía 100m | 300 |
| 2.2 | - Cách ngã ba Góc Vôi 100m đi Trung đoàn 601 (đến giáp đất Hoá Thượng) | 200 |
| 2.3 | - Cách ngã ba Góc Vôi 100m đến Cầu cáp xã Cao Ngạn (đi xóm Hội Hiếu) | 200 |
| 2.4 | - Cách ngã ba Góc Vôi 100m đến cách ngã ba Chung Quỳnh 50m | 200 |
| 3 | Trục rẽ từ đường nối QL3 với QL1B vào 130m (trạm gác Núi Voi cũ đi ngã 3 Góc Vôi) | 600 |
| XIX | Xã Huống Thượng | |
| 1 | Trục đường từ cầu treo Huống Thượng đến ngã tư xóm Hóc | 400 |
| 2 | Từ ngã tư xóm Hóc đến cầu treo sông Đào xóm Sộp | 200 |
| 3 | Từ ngã tư xóm Hóc đến giáp đất xã Nam Hoà | 250 |
| 4 | Từ cầu phao Huống Trung đến đội 18 xóm Huống Trung (đường đi sang xã Linh sơn) | 200 |
| 5 | Từ cổng làng xóm Trám đi xóm Huống Trung (toàn tuyến) | 200 |
| 6 | Từ cầu treo Huống Thượng đi xóm Cây (toàn tuyến) | 200 |
| 7 | Từ Ủy ban nhân dân xã đi trường dạy nghề QKI | 100 |
| 8 | Từ cổng làng xóm Bầu đến nhà văn hóa xóm Bầu | 200 |
| 9 | Từ nhà văn hóa xóm Già đến trạm bơm Gò Ton xóm Già | 100 |
| XX | Thị trấn Sông Cầu | |
| 1 | Trục đường Quốc lộ 1B | |
| 1.1 | Từ Km 10 đến Km 12 (thuộc địa phận thị trấn Sông Cầu) | 400 |
| 1.2 | - Từ Km 12 đến cầu Đồng Thu (thuộc địa phận thị trấn Sông Cầu) | 600 |
| 1.3 | - Từ cầu Đồng Thu đến đường rẽ vào phân trại Phú Sơn 4 (thuộc địa phận TT Sông Cầu) | 600 |
| 2 | Từ Quốc lộ 1B đến cổng trụ sở Công ty chè Sông Cầu | 600 |
| 3 | Từ cổng C.ty chè Sông Cầu đến ngã tư đường tròn thị trấn | 800 |
| 4 | Từ ngã tư đường tròn thị trấn đến bình phong xóm Liên Cơ đi xóm 9 | 600 |
| 5 | Từ ngã tư đường tròn thị trấn đến đồi cây Trám xóm Tân Tiến | 500 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 6 | Từ bình phong xóm Liên Cơ đi xóm 4 đến Qlô 1B | 500 |
| 7 | Từ bình phong xóm Liên Cơ đến đôi cây Giang | 350 |
| 8 | Từ đôi cây Trám đến hết đường nhựa xóm 5 | 300 |
| 9 | Từ đôi cây Giang đến cầu treo xóm 7 | 300 |
| 10 | Từ ngã ba trạm y tế đến trạm bơm nước C.ty chè Sông Cầu | 350 |
| 11 | Từ ngã ba trạm y tế đến công trường cấp II Sông Cầu | 400 |
| 12 | Đường nội bộ thị trấn có bê tông hoặc nhựa có mặt đường $\geq 3,5m$ | 300 |
| 13 | Từ đường tròn đến Trung tâm văn hóa thị trấn | 400 |
| 14 | Từ bình phong xóm 4 đi La Mao đến ngã ba xóm 9 | 300 |

PHỤ LỤC SỐ 6**VỀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN BẮM TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP-HUYỆN ĐẠI TỪ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3033/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------|---|---------|
| A | TRỤC QUỐC LỘ 37 | |
| I | Trục đường chính từ giáp đất Phú Lương đến đèo khế giáp đất Sơn Dương Tuyên Quang | |
| 1 | Từ giáp đất Phú Lương - Đến đường rẽ vào Ủy ban nhân dân xã Cù Vân | 500 |
| 2 | Từ đường rẽ Ủy ban nhân dân xã Cù Vân - Đến cầu Rùm xã Cù Vân | 600 |
| 3 | Từ cầu Rùm xã Cù Vân - Đến cầu Khe Lạnh | 500 |
| 4 | Từ cầu Khe Lạnh - Đến đường Tàu cắt ngang xóm 11 xã Hà Thượng | 900 |
| 5 | Từ đường Tàu cắt ngang xóm 11 xã Hà Thượng - Đến Km số 17 (+) 200m Thái Nguyên - Đại Từ | 600 |
| 6 | Từ Km số 17 (+) 200m Thái Nguyên - Đại Từ - Đến Km số 19 đường rẽ vào xóm 3 xã Hà Thượng | 800 |
| 7 | Từ Km số 19 đường rẽ vào xóm 3 xã Hà Thượng - Đến hết đất xã Hà Thượng (giáp đất xã Hùng Sơn) | 800 |
| 8 | Từ giáp đất xã Hà Thượng - Đến công Lâm Trường | 1000 |
| 9 | Từ công Lâm Trường Đại Từ - Đến đường rẽ vào Hồ Núi Cốc | 1.500 |
| 10 | Từ đường rẽ vào Hồ Núi Cốc - Đến đầu cầu Huy Ngạc | 2.000 |
| 11 | Từ đầu cầu Huy Ngạc đến đường rẽ xóm Táo xã Hùng Sơn | 3.000 |
| 12 | Từ đường rẽ xóm Táo xã Hùng Sơn - Đến công cầu Bò | 3.500 |
| 13 | Từ công cầu Bò - Đến công Kho Bạc cũ | 4.500 |
| 14 | Từ công Kho Bạc cũ - Đến Ki ốt xăng số 19 (Đối diện nghĩa trang TT Đại Từ) | 4.000 |
| 15 | Từ Ki ốt xăng số 19 (Đối diện nghĩa trang TT Đại Từ) - Đến đường rẽ vào xóm Gò | 3.000 |

Giá đất huyện Đại Từ

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|---|---------|
| 16 | Từ đường rẽ vào xóm Gò - Đến cầu Đen | 2.000 |
| 17 | Từ cầu Đen - Đến trạm biến áp xã Tiên Hội | 1.200 |
| 18 | Từ trạm biến áp xã Tiên Hội - Đến đường rẽ vào nghĩa trang xã Tiên Hội | 1.300 |
| 19 | Từ đường rẽ vào nghĩa trang xã Tiên Hội - Đến cầu suối Nong | 1.200 |
| 20 | Từ cầu suối Nong - Đến đường rẽ vào xã Hoàng Nông (Dốc Đò) | 1.000 |
| 21 | Từ đường rẽ vào xã Hoàng Nông (Dốc đò) - Đến cầu Điệp | 600 |
| 22 | Từ cầu Điệp - Đến hết đất xã Tiên Hội (Giáp đất xã Bản Ngoại) | 600 |
| 23 | Từ giáp đất xã Tiên Hội - Đến cống Tiêu Ba Giăng | 800 |
| 24 | Từ cống tiêu Ba Giăng - Đến đường rẽ vào xã La Bằng | 600 |
| 25 | Từ đường rẽ vào xã La Bằng - Đến hết đất xã Bản Ngoại | 500 |
| 26 | Từ giáp đất xã Bản Ngoại - Đến đường Tàu cắt ngang (xã Phú Xuyên) | 600 |
| 27 | Từ đường Tàu cắt ngang (xã Phú Xuyên) - Đến đỉnh Dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng) | 400 |
| 28 | Từ đỉnh Dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng) - Đến cầu Phú Xuyên | 600 |
| 29 | Từ cầu Phú Xuyên - Đến qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuyên 300m | 700 |
| 30 | Từ qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuyên 300m - Đến cầu Trà | 500 |
| 31 | Từ cầu Trà - Đến cầu Tây xã Yên Lãng | 800 |
| 32 | Từ cầu Tây xã Yên Lãng - Đến cổng trường Tiểu học xã Yên Lãng | 1.200 |
| 33 | Từ cổng trường Tiểu học xã Yên Lãng - Đến qua Ki ốt xăng Đèo Khế 100m | 800 |
| 34 | Từ qua Ki ốt xăng Đèo Khế 100m - Đến hết đất xã Yên Lãng (giáp đất huyện Sơn Dương - Tuyên Quang) | 200 |
| II | Trục phụ Quốc lộ 37 | |
| 1 | Quốc Lộ 37 đi vào xã An Khánh | |
| 1.1 | - Quốc lộ 37 - Đến đường rẽ trại giống lúa An Khánh | 350 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|--|---------|
| 1.2 | - Từ đường rẽ Trại Giồng lúa xã An Khánh - Đến đường rẽ (cầu Sắt An Khánh) | 250 |
| 1.3 | - Từ đường rẽ (cầu Sắt An Khánh) - Đến Suối Nam tiền (Hết đất xã An Khánh) | 200 |
| 1.4 | - Từ đường rẽ (cầu Sắt An Khánh) - Đến đầu Cầu Sắt (Hết đất xã An Khánh) | 350 |
| 1.5 | - Từ ngã 3 Làng Ngò xã An Khánh - Đến cầu Bà Yúng (Hết đất xã An Khánh) | 200 |
| 2 | Quốc Lộ 37 vào Kho K9 xã Cù Vân | |
| 2.1 | - Từ Quốc Lộ 37 vào 100m | 400 |
| 2.2 | - Cách QL 37: 100m đến 300m | 300 |
| 2.3 | - Cách QL 37: 300m đến cổng kho K9 | 200 |
| 3 | Quốc Lộ 37 đi vào Mỏ Bắc Làng Cẩm | |
| 3.1 | - QL 37 - Đến phân xưởng cơ điện Mỏ than Làng Cẩm | 450 |
| 3.2 | - Từ phân xưởng cơ điện Mỏ than Làng Cẩm - Đến hết đất xã Hà Thượng (Đường vào Phố Cẩm xã Phục Linh) | 450 |
| 3.3 | - Từ giáp đất xã Hà Thượng (Đường vào Phố Cẩm xã Phục Linh) - Đến Cầu xóm Cẩm 2 xã Phục Linh | 250 |
| 3.4 | - Từ Cầu xóm Cẩm 2 xã Phục Linh - Đến cầu Đát Ma (Giáp đất huyện Phú Lương) | 200 |
| 4 | Quốc Lộ 37 vào Kho Muối xã Hà Thượng (xóm 6 + xóm 7) | |
| 4.1 | - QL 37 vào 100m | 400 |
| 4.2 | - Cách QL 37 100m - Đến cổng Kho Muối | 300 |
| * | Đường nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 vào kho muối (xóm 6 + 7) | |
| | - Từ cổng kho muối vào đến hết nhà ông Tạc Văn Long | 240 |
| | - Từ đất nhà bà Tạc Thị Thủy đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Khuê | 240 |
| | - Trục đường đi hai bên đường sắt từ nhà bà Đỗ Thị Ân đến hết đất ở nhà ông Đỗ Văn Toàn | 260 |
| 5 | Quốc Lộ 37 (Đường mở Thiếc) đi qua Ủy ban nhân dân xã Phục Linh sang Tân Linh | |
| 5.1 | - QL 37 vào 100m | 400 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 5.2 | - Cách QL 37 100m Đến cổng Ủy ban nhân dân xã Phục Linh (+) 200m (Đường đi Tân Linh) | 300 |
| 5.3 | - Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Phục Linh (+) 200m đến giáp đất xã Tân Linh | 200 |
| 6 | Quốc lộ 37 đường vào kho KV 3 - Đến Giáp đất xã Phục Linh | |
| 6.1 | - Từ QL37 - Đến giáp đất xã Phục Linh (Ngã 3 đường đi Tân Linh) | 500 |
| * | - Nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 đi kho KV3 (vào xóm 3 + 4 xã Hà Thượng) | |
| | - Từ trục đường đi kho KV3 vào đến hết đất nhà ông Chu Văn Doanh và ông Trần Đại Bằng (đường vào đằm Khe Vối) | 240 |
| 7 | Quốc lộ 37 vào xóm 1 xã Hà Thượng | |
| 7.1 | - Từ QL 37(Cạnh nhà ông Vũ Văn Luân) vào hết đất nhà ông Vũ Văn Mùi | 260 |
| 8 | <i>Quốc Lộ 37 (Cây đa thùng Diệu cũ) vào xóm 1</i> | |
| 8.1 | - Từ QL 37 vào 100m | 300 |
| 8.2 | - Cách QL 37 100m vào đến nhà ông Phạm Văn Dũng; ông Nguyễn Đức Huy; ông Vũ Tiến Lãng | 260 |
| * | Các nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 (cây đa thùng Diệu cũ vào xóm 1) | |
| | - Từ trục đường vào hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đức; ông Nguyễn Văn Đạt; ông Nguyễn Văn Tuyển | 240 |
| | - Từ trục đường vào nhà bà Trần Thị Ong, ông Trần Thanh Bình, ông Vũ Văn Hợi | 220 |
| 9 | Quốc Lộ 37 (Cạnh nhà bà Nguyễn Thị Tuyết) vào nhà văn hoá xóm 1 | |
| 9.1 | - Từ QL 37 vào đến nhà văn hoá xóm 1 | 300 |
| 9.2 | - Từ nhà văn hoá xóm 1 đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Xuân Trường | 280 |
| 9.3 | - Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Xuân Trường đến hết đất ở nhà bà Nguyễn Thị Miên | 260 |
| * | Các nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 (cạnh nhà bà Nguyễn Thị Tuyết) vào xóm 1 | |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|--|---------|
| | - Từ trục đường vào hết đất ở nhà bà Lê Thị Chinh; ông Nguyễn Vũ Quảng | 240 |
| | - Từ trục đường vào hết đất ở nhà ông Đinh Đức Ngọc | 240 |
| | - Từ trục đường vào hết đất ở nhà ông Đỗ Huy Ân | 240 |
| | - Từ trục đường vào hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Sỹ; bà Trần Thị Hương; ông Nguyễn Văn Chiến | 240 |
| | - Từ trục đường vào hết đất ở nhà bà Đào Thị Liễu | 240 |
| | - Từ trục đường vào hết đất ở nhà bà Nguyễn Thị Xuyên; ông Trần Văn Dầu | 240 |
| | - Từ trục đường vào hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thuận; ông Nguyễn Công Canh | 200 |
| | - Từ đường vào hết đất ở nhà bà Đinh Thị Tý | 280 |
| | - Từ đường trục qua nhà bà Trần Thị Minh đến hết ở nhà ông Chu Văn Hoá | 260 |
| 10 | Các đường từ Quốc lộ 37 vào xóm 2 xã Hà Thượng | |
| 10.1 | - Từ QL 37 (Cổng Góc Sứa) vào hết đất ở nhà bà Nguyễn Thị Hợi; ông Lê Duy Khánh | 260 |
| 10.2 | - Từ QL 37 (trước cửa nhà bà Nguyễn Thị Hoa) vào đến giáp đất ao cá Hợp tác xã | 300 |
| * | Các nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 (trước cửa nhà bà Nguyễn Thị Hoa) vào ao cá hợp tác xã | |
| | - Đường nhánh từ ao cá hợp tác xã đến hết đất ở nhà ông Phùng Xuân Thi | 280 |
| | - Từ trục đường vào hết đất ở nhà ông Vũ Xuân Thom; ông Tăng Văn Chính; ông Tạ Quang Viên; ông Vũ Xuân Thái; ông Phạm Ngọc Quang | 260 |
| 10.3 | - Từ Quốc Lộ 37 (Cạnh nhà ông Bùi Văn Lập; vào đến đất ở nhà ông Bùi Văn Mão; ông Bùi Văn Tuyền) | 260 |
| 10.4 | - Đường từ QL 37 (cạnh nhà ông Đào Hồng Trang) vào hết đất ở nhà ông Phạm Văn Mùi | 300 |
| | - Từ giáp đất ở nhà ông Phạm Văn Mùi vào đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Xuân Trọng; ông Nguyễn Xuân Chức | 260 |
| 10.5 | - Từ QL 37 (cạnh nhà bà Trần Thị Toàn) vào hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Quảng | 300 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| | - Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Văn Quảng đến hết đất ở nhà bà Nguyễn Thị Khiên; ông Nguyễn Văn Mạnh | 260 |
| 11 | Quốc Lộ 37 (cạnh nhà bà Nguyễn Thị Lý) vào kho K10 (xóm 5 Hà Thượng) | |
| 11.1 | - Từ QL 37 đến đường sắt cắt ngang | 300 |
| 11.2 | - Từ đường sắt cắt ngang đến hết đất ở nhà ông Tạc Văn Chung | 280 |
| 11.3 | - Từ giáp đất ở nhà ông Tạc Văn Chung đến cầu bê tông cửa nhà ông Nguyễn Văn Hà | 260 |
| * | <i>Các nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 (cạnh nhà bà Nguyễn Thị Lý) vào kho K10 xóm 5</i> | |
| | - Từ đường trục (ngã ba nhà ông Sái Văn Rỹ) theo đường sắt đến hết đất ở nhà bà Trần Thị Ngọc (cầu đường sắt) | 250 |
| | - Từ đường trục vào đến hết đất ở nhà ông Nông Văn Chúc; ông Hậu Quốc Sinh | 250 |
| | - Từ đường trục vào hết đất ở nhà ông Tạc Văn Lợi; bà Vũ Thị Mùi; ông Tạc Văn Ngân; ông Hoàng Văn Khoa | 220 |
| | - Từ đường trục cửa nhà ông Nguyễn Văn Hà vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng | 200 |
| | - Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến hết đất ở nhà bà Hoàng Thị Sửu; ông Hoàng Văn Dân; bà Hoàng Thị Văn | 160 |
| 12 | Đường từ Quốc lộ 37 vào xã Tân Linh đi Phú Lạc | |
| 12.1 | - Quốc lộ 37 vào 100m | 600 |
| 12.2 | - Cách QL37 100m - Đến đỉnh dốc Đá | 500 |
| 12.3 | - Từ đỉnh dốc Đá - Đến cách ngã ba đường rẽ xã Phục Linh 100m | 350 |
| 12.4 | - Từ cách ngã ba (đường rẽ xã Phục Linh) 100m - Đến nhà Văn hoá xóm 12 xã Tân Linh | 400 |
| * | Nhánh từ ngã ba Tân Linh đi xã Phục Linh | |
| | - Từ ngã ba (+) 150m | 400 |
| | - Cách ngã ba 150m đến giáp đất xã Phục Linh | 250 |
| 12.5 | - Từ nhà văn hoá xóm 12 xã Tân Linh - Đến cầu vực xanh xã Tân Linh | 350 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 12.6 | - Từ cầu vược xanh xã Tân Linh - Đến công UBND xã Tân Linh (+) 350m | 450 |
| 12.7 | - Từ công Ủy ban nhân dân xã Tân Linh (+) 350m Đến ngã ba Kiến Ninh | 400 |
| 12.8 | - Từ ngã ba Kiến Ninh - Đến cầu Sắt | 450 |
| 12.9 | - Từ cầu Sắt - Đến cách ngã 4 Thái Ninh 150m | 300 |
| 12.10 | - Từ cách ngã 4 Thái Ninh 150m - Đến qua ngã 4 Thái Ninh 150m | 400 |
| 12.11 | - Từ qua ngã 4 Thái Ninh 100m - Đến hết xã Tân Linh (giáp đất Phú Lạc) | 250 |
| 13 | Quốc Lộ 37 đến suối Bát xóm Liên Giới | |
| 13.1 | - Từ QL37 vào 100m | 400 |
| 13.2 | - Cách QL 37 100m đến 350m | 320 |
| 13.3 | - Sau 350m đến Suối Bát xóm Liên Giới | 260 |
| * | <i>Các nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 đến Suối Bát xóm Liên Giới</i> | |
| | - Từ đường trục vào hết đất ở nhà ông Đức | 210 |
| | - Từ đường trục vào hết đất ở nhà ông Linh | 180 |
| | - Từ đường trục vào hết đất ở nhà ông Chung | 180 |
| | - Từ đường trục vào hết đất ở nhà bà Khanh Sỹ | 210 |
| 14 | Quốc Lộ 37 vào núi Chiếm xóm Liên Giới | |
| 14.1 | - Từ QL37 vào 100m | 400 |
| 14.2 | - Cách QL 37 100m đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Ngôn | 300 |
| * | <i>Các nhánh của trục đường của Quốc lộ 37 vào núi Chiếm xóm Liên Giới</i> | |
| | - Từ trục đường vào đến hết đất nhà ông Tài | 240 |
| | - Từ trục đường (ngã ba đường rẽ vào nhà bà Ngôn) đến hết đất ở nhà bà Điền | 180 |
| 15 | Từ Quốc Lộ 37 vào nhà văn hoá xóm Liên Giới đến hết đất nhà ông Thường | 400 |
| 16 | Từ Quốc Lộ 37 vào hết đất nhà ông Nhuận | 250 |
| 17 | QL 37 đi cầu Phà Điệp | |
| 17.1 | - QL 37 vào 100m | 500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|--|---------|
| 17.2 | - Cách QL 37 100m đến 350m | 400 |
| 18 | Quốc Lộ 37 vào hết đất nhà ông Huân | 250 |
| 19 | Quốc Lộ 37 vào hết đất nhà bà Tường | |
| 19.1 | - Từ QL37 vào 100m | 250 |
| 19.2 | - Cách QL 37 100m đến hết đất nhà bà Tường | 200 |
| 20 | Đường Từ quốc Lộ 37 đi qua trường THCS xã Hùng Sơn đến giáp đường đi xóm Đồng Cả | |
| 20.1 | - QL 37 vào 100m | 700 |
| 20.2 | - Cách QL37 100m đến giáp đường đi xóm Đồng Cả xã Hùng Sơn | 500 |
| 21 | Quốc Lộ 37 vào trường Tiểu học Hùng Sơn 1 | |
| 21.1 | - QL37 đến cổng trường Tiểu học Hùng Sơn 1 | 500 |
| * | <i>Các nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 vào trường Tiểu học Hùng Sơn 1</i> | |
| | - Từ trục đường vào đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Quang và ông Trần Văn An | 360 |
| | - Từ đường trục vào đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Giai | 400 |
| | - Từ đường trục vào đến hết đất ở nhà bà Phan Thị Khánh | 300 |
| | - Từ cổng trường Tiểu học Hùng Sơn 1 đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Minh | 300 |
| | Tiếp giáp đất nhà ông Trần Văn Minh đến hết đất ở nhà bà Nguyễn Thị Thủy | 240 |
| 22 | Quốc Lộ 37 đến hết đất nhà ông Nguyễn xóm Đồng Cả | |
| 22.1 | - Từ Quốc Lộ 37 - Đến cổng trường Mầm non Hùng Sơn I | 800 |
| 22.2 | - Từ cổng trường Mầm non Hùng Sơn I - Đến ngã 3 đường rẽ nhà thờ Yên Huy | 400 |
| 22.3 | - Từ ngã 3 đường rẽ nhà thờ Yên Huy - Đến hết đất nhà ông Nguyễn xóm Đồng Cả | 300 |
| 23 | Quốc Lộ 37 - vào xóm Táo xã Hùng Sơn | |
| 23.1 | - Từ Quốc Lộ 37 - Đến nhà Văn Hoá xóm Táo xã Hùng Sơn | 1.200 |
| 23.2 | - Từ nhà Văn hoá xóm Táo xã Hùng Sơn - Đến đường nam Sông Công | 1.000 |

Giá đất huyện Đại Từ

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|--|---------|
| 24 | Từ Quốc Lộ 37 - Đến cổng trường PTTH Đại Từ | 1.500 |
| 25 | Đất ở thuộc lô 2 sau bến xe khách Đại Từ | 1.000 |
| 26 | Quốc Lộ 37 vào đường Đồng Khốc - Đến giáp đường vào Trung tâm Y tế Đại Từ | |
| 26.1 | - Từ quốc lộ 37 đến đường rẽ trường Mầm non TT Đại Từ | 2.500 |
| 26.2 | - Từ đường rẽ trường Mầm non Thị trấn Đại Từ - Đến giáp đường vào Trung tâm Y Tế | 1.200 |
| 27 | Từ Quốc Lộ 37 (Cầu Tây Phố Mới) - Đến cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ | 1000 |
| 28 | Quốc Lộ 37 vào đến cổng Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ | 1.200 |
| 29 | Đường từ quốc Lộ 37 (ngã ba Bách hoá) đi Khôi Kỳ - Mỹ Yên | |
| 29.1 | - Từ Quốc Lộ 37 (ngã 3 Bách Hoá) đến cầu Thông | 1.500 |
| 29.2 | - Từ cầu Thông - Đến hết đất khu di tích 27 tháng 7 | 1.200 |
| 29.3 | - Từ hết đất khu di tích 27 tháng 7 đến đường rẽ xóm Gò | 800 |
| 29.4 | - Từ đường rẽ xóm Gò - Đến hết đất xã Hùng Sơn | 600 |
| 29.5 | - Từ giáp đất xã Hùng Sơn - Đến Bình Phong xã Khôi Kỳ | 400 |
| 29.6 | - Từ Bình Phong xã Khôi Kỳ - Đến đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (Đường 1) giáp nhà ông Thuỷ | 350 |
| 29.7 | - Từ đường rẽ Ủy ban nhân dân xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thuỷ - Đến cầu Xây (giáp nhà ông Hùng) | 200 |
| 29.8 | - Từ cầu Xây (giáp nhà ông Hùng) xã Khôi Kỳ - Đến Ủy ban nhân dân xã Mỹ Yên (+) 200m | 250 |
| * | <i>Các nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 (ngã ba bách hoá) đi Khôi Kỳ – Mỹ Yên</i> | |
| | - Từ trục đường vào đến cổng Trung tâm chính trị (+) 50m | 600 |
| | - Từ giáp đất 27 tháng 7 đến cổng trường cấp III cũ | 500 |
| | - Đường bê tông từ giáp đất nhà ông Thuỷ đến Ủy ban nhân dân xã Khôi Kỳ | 200 |
| 30 | Quốc Lộ 37 vào nhà máy nước | |
| 30.1 | - Từ Quốc Lộ 37 - Đến hết đất nhà máy nước | 900 |
| 30.2 | - Từ hết đất nhà máy nước - Đến giáp bờ sông | 500 |
| 31 | Quốc Lộ 37 đến cổng trường Tiểu học xã Tiên Hội | 350 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 32 | Quốc Lộ 37 (Độc đỏ) vào xã Hoàng Nông | |
| 32.1 | - Từ QL 37 - Đến hết đất trường THCS xã Tiên Hội | 250 |
| 32.2 | - Từ hết đất trường THCS Xã Tiên Hội - Đến hết đất xã Tiên Hội | 200 |
| 32.3 | - Từ giáp đất xã Tiên Hội - Đến ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông | 250 |
| 32.4 | - Từ ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông - Đến trạm Kiểm lâm Hoàng Nông | 300 |
| 32.5 | - Từ Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông - Đến đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông | 200 |
| 32.6 | - Từ đỉnh Dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông - Đến cổng qua đường (giáp nhà ông Ngôn) | 200 |
| 32.7 | Ủy ban nhân dân xã Hoàng Nông (+) (-) 200m về hai phía | 160 |
| 33 | QL37 (ngã ba Ba Giăng) - Đến cầu Treo xã Phú Lạc | 250 |
| 34 | QL37 (cổng Trạm Y tế) - Đến ngã tư xóm Phồ xã Bản Ngoại | 200 |
| 35 | QL37 - Đến khu di tích lịch sử xóm Đầm Mua xã Bản Ngoại | 160 |
| 36 | Quốc Lộ 37 đi vào xã La Bằng | |
| 36.1 | - Từ Quốc lộ 37 - Đến hết xã Bản Ngoại (giáp đất xã La Bằng) | 350 |
| 36.2 | - Từ giáp đất xã Bản Ngoại - Đến trạm biến áp xóm Lau Sau | 200 |
| 36.3 | - Từ trạm biến áp xóm Lau Sau - Đến cổng trường Mầm non | 200 |
| 36.4 | - Từ cổng trường Mầm non - Đến ngã ba cây si (+) 100m (đi Phú Xuyên) (+) 100m đi xóm Rừng Vằn | 450 |
| 36.5 | - Từ ngã ba cây Si (+) 100m (đường đi xã Phú Xuyên) - Đến hết đất xã La Bằng | 200 |
| 36.6 | - Từ ngã ba cây Si (+) 100m - Đến Trạm điện xóm Rừng Vằn | |
| * | <i>Nhánh của trục đường từ QL 37 đi xã La Bằng</i> | |
| | - Từ trục đường đến khu di tích thành lập Đảng (xã La Bằng) | 160 |
| 37 | Từ QL 37 (Độc Mon) - Đến hết đất xã Phú Xuyên (Giáp xã La Bằng) | 250 |
| 38 | Quốc Lộ 37 (Cây Đa đôi) vào Ủy ban nhân dân xã Na Mao | |
| 38.1 | - Từ QL37 (Cây Đa đôi) đi xã Na Mao (+) 200m | 250 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|--|---------|
| 38.2 | - Cách QL37 200m - Đến Ủy ban nhân dân xã Na Mao | 160 |
| 39 | - QL 37 (Đường đi Tượng đài thanh niên xung phong) đến hết đất xã Yên Lãng | 160 |
| 40 | - QL37 (đường Nguyễn Huệ) - Đến ngã tư xóm Giữa xã Yên Lãng | 200 |
| 41 | - QL37 - Đến nhà Văn hoá xóm Khuôn Nanh | 200 |
| 42 | Quốc Lộ 37 đi vào Mỏ than Núi Hồng xã Yên Lãng | |
| 42.1 | - QL 37 (từ ngã ba Chợ Yên Lãng) - Đến hết đất chi nhánh Ngân hàng | 1.000 |
| 42.2 | - Từ giáp đất chi nhánh Ngân hàng - Đến cổng văn phòng Mỏ | 800 |
| 42.3 | - Từ cổng văn phòng Mỏ - Đến đường rẽ vào Bàn Càn | 500 |
| 42.4 | - Từ đường rẽ vào Bàn Càn - Đến núi đá Vôi (xóm cây Hồng) | 350 |
| 42.5 | - Nhánh từ cổng văn phòng Mỏ - Đến (Khu B) tập thể Mỏ | 300 |
| B | TRỰC TỈNH LỘ | |
| I | Đường 270 (Từ quốc Lộ 37 đi Hồ Núi Cốc) | |
| 1 | - Quốc Lộ 37 vào 300m | 800 |
| 2 | - Cách QL37 300m - Đến hết đất xã Hùng Sơn | 500 |
| 3 | - Từ giáp đất xã Hùng Sơn - Đến suối Lạc | 400 |
| 4 | - Từ suối Lạc - Đến giáp Ủy ban nhân dân xã Tân Thái | 500 |
| 5 | - Từ Ủy ban nhân dân xã Tân Thái - Đến cổng qua đường (Nhà ông Ninh xóm gốc Mít) | 700 |
| 6 | - Từ cổng qua đường (Nhà ông Ninh xóm Gốc Mít) - Đến hết đất xã Tân Thái | 600 |
| II | Đường 261 (ngã ba bưu điện đi Quân Chu) | |
| 1 | Từ Quốc Lộ 37 - Đến cầu Gò son | 4.500 |
| 2 | Từ cầu Gò son - Đến ngã 3 sân vận động | 1.500 |
| 3 | Từ ngã 3 sân vận động - Đến cầu Suối Tám | 1.500 |
| 4 | Từ cầu suối Tám - Đến cầu CỎ Trâu | 700 |
| 5 | Từ cầu CỎ Trâu - Đến hết đất xã Bình Thuận | 500 |
| 6 | Từ giáp đất xã Bình Thuận - Đến cầu Đẩu xã Lục Ba | 300 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 7 | Từ cầu Đầu xã Lục Ba - Đến đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa xóm Đồng Mưa xã Lục Ba | 500 |
| 8 | Từ đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa - xóm đồng Mưa xã Lục Ba - Đến đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Lục Ba (giáp nhà bà Trần Thị Lân) | 400 |
| 9 | Từ đường rẽ vào xóm Gò Lớn - Đến hết đất xã Lục Ba | 300 |
| 10 | Từ giáp đất xã Lục Ba - Đến đường rẽ vào xã Vạn Thọ | 400 |
| 11 | Từ đường rẽ vào xã Vạn Thọ - Đến đầu cầu Xí nghiệp Ký Phú | 700 |
| 12 | Từ đầu cầu Xí nghiệp - Đến đường rẽ cầu treo (xóm Cả) Ký Phú | 700 |
| 13 | Từ đường rẽ cầu Treo (Xóm Cả) - Đến hết đất xã Ký Phú | 500 |
| 14 | Từ giáp đất xã Ký Phú - Đến đường rẽ vào xóm Đồng Mương xã Cát Nê | 250 |
| 15 | Từ đường rẽ vào xóm Đồng Mương - Đến suối Đầu Cầu Cát Nê | 300 |
| 16 | Từ suối Đầu Cầu xã Cát Nê - Đến đường rẽ Ủy ban nhân dân xã Quân Chu | 200 |
| 17 | Từ đường rẽ Ủy ban nhân dân xã Quân Chu - Đến suối đền xã Quân Chu | 400 |
| 18 | Từ suối đền xã Quân Chu - Đến đường rẽ xóm 2 Thị Trấn Quân Chu) | 500 |
| 19 | Từ đường rẽ xóm 2 Thị Trấn Quân Chu - Đến cổng trường Tiểu học Thị Trấn Quân Chu | 300 |
| 20 | Từ cổng trường Tiểu học Thị Trấn Quân Chu - Đến cầu suối đôi | 400 |
| 21 | Từ cầu tràn suối Đôi - Đến cầu suối Liếng xã Quân Chu | 300 |
| * | Các nhánh của trục đường 261 | |
| | - Từ trục đường 261 vào đến cổng Trung tâm Y Tế Đại Từ | 1.000 |
| | + Từ cổng Trung tâm y tế đến nhà Khí tượng cũ | 700 |
| | + Các đường còn lại mới trong quy hoạch ở khu Trung tâm Y Tế | 400 |
| | - Từ đường 261 vào trường Cấp III cũ (Xóm Phú Thịnh xã Hùng Sơn) | |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|--|---------|
| | + Từ đường 261 vào 100m | 900 |
| | + Từ đường 261 vào 100m - Đến giáp sân thể thao trường Cấp III cũ | 600 |
| | - Từ đường 261 vào 300m (đi xóm Bình Xuân) xã Bình Thuận | 300 |
| | - Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Trại) xã Bình Thuận | 300 |
| | - Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Chùa) xã Bình Thuận | 300 |
| | - Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Thanh Phong) xã Bình Thuận | 300 |
| | - Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Thuận Phong) xã Bình Thuận | 300 |
| | - Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Tiến Thành) xã Bình Thuận | 300 |
| | - Từ đường 261 vào đến trường THSC xã Lục Ba | |
| | + Từ đường 261 vào đến trường THCS Lục Ba | 300 |
| | + Từ giáp đất trường THCS đến Trạm biến áp xóm Thành Lập | 160 |
| | + Từ giáp đất trường THCS đến Trạm biến áp xóm Văn Thanh | 160 |
| | - Từ đường 261 vào xã Vạn Thọ | |
| | + Từ đường 261 vào đến Cầu treo | 250 |
| | + Từ Cầu treo đến trạm điện xóm 5 | 160 |
| | + Từ trạm điện xóm 5 đến hết đất Vạn Thọ | 160 |
| | - Từ đường 261 vào xã Văn Yên | |
| | + Từ đường 261 đến đường rẽ núi Bờ Ngăn | 200 |
| | + Từ đường rẽ núi Bờ Ngăn đến đường rẽ Trạm y tế | 250 |
| | + Từ đường rẽ Trạm y tế đến đường rẽ trường mầm non | 400 |
| | + Từ đường rẽ trường mầm non đến hết xã Văn Yên (giáp đất Mỹ Yên) | 250 |
| | - Từ đường 261 vào đến giáp hồ Gò Miếu xã Kỳ Phú | 400 |
| III | Đường 264 Từ ngã ba Khuôn Ngàn đi Minh Tiến | |
| 1 | Từ QL37 (ngã ba Khuôn Ngàn) - Đến hết đất trường THPT Nguyễn Huệ | 700 |
| 2 | Từ hết đất trường THPT Nguyễn Huệ - Đến hết đất trường THCS xã Phú Thịnh | 350 |
| 3 | Từ giáp đất trường THCS xã Phú Thịnh - Đến cầu tràn Phú Minh | 300 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|---|---------|
| 4 | Từ cầu Trần Phú Minh - Đến ngã ba Phú Minh | 450 |
| 5 | Từ ngã ba phú Minh - Đến hết đất xã Phú Thịnh (Giáp đất xã Phú Cường) | 350 |
| 6 | Từ giáp đất xã Phú Thịnh - Đến Km số 5 (+) 800m | 300 |
| 8 | Từ Km số 5 (+) 800m - Đến Km 6 (+) 200m | 160 |
| 9 | Từ Km 6 (+) 200m - Đến Km 8 (+) 300m | 250 |
| 10 | Từ Km 8 (+) 300m - Đến hết đất xã Phú Cường | 200 |
| 11 | Từ giáp đất xã Phú Cường - Đến Đàm thắm Mõ xã Minh Tiến | 160 |
| 12 | Từ Đàm Thắm Mõ xã Minh Tiến - Đến Trạm Bơm điện xã Minh Tiến | 300 |
| 13 | Từ Trạm Bơm điện xã Minh Tiến - Đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất huyện Định Hoá) | 160 |
| * | Nhánh (từ ngã ba chợ Minh Tiến) - Đến trạm điện xóm 8 xã Minh Tiến | 200 |
| IV | Đường 263 Từ ngã ba Phú Minh - Đi huyện Phú Lương | |
| 1 | Từ ngã ba Phú Minh - Đến hết đất xã Phú Thịnh | 260 |
| 2 | Từ giáp đất xã Phú Thịnh - Đến cầu Thông xóm Trại tre xã Phú Lạc | 300 |
| 3 | Từ cầu Thông xóm Trại tre xã Phú Lạc - Đến hết đất xã Phú Lạc | 250 |
| 4 | Từ giáp đất xã Phú Lạc - Đến cách Ủy ban nhân dân xã Đức Lương 200m | 160 |
| 5 | Ủy ban nhân dân xã Đức Lương (+) 200m về 2 phía | 300 |
| 6 | Qua Ủy ban nhân dân xã Đức Lương 200m - Đến ngầm cầu Tuất xã Phúc Lương | 160 |
| 7 | Từ ngầm cầu Tuất - Đến hết khu quy hoạch (giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương) | 200 |
| 8 | Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương - Đến cách UBND xã Phúc Lương 300m | 160 |
| 9 | Trung tâm Ủy ban nhân dân xã Phúc Lương (+) 300m về 2 phía | 200 |
| 10 | Qua Ủy ban nhân dân xã Phúc Lương 300m đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất huyện Phú Lương) | 160 |

PHỤ LỤC SỐ 7
VỀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN BẮM CÁC
TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH, CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU THƯƠNG
MẠI, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP- HUYỆN PHÚ LƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3033/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG , KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------|---|---------|
| A | TRỤC QUỐC LỘ | |
| I | QUỐC LỘ 3 | |
| 1 | Từ giáp đất Thành phố Thái Nguyên đến Km 76+400 | 3 000 |
| 2 | Từ Km 76+400 đến Km 77+500 (đỉnh Dốc Vồng) | 2 500 |
| 3 | Từ Km 77+500 đến Km 79+400 (đỉnh dốc Ngã ba Bờ Đậu) | 1 900 |
| 4 | Từ Km 79 +400 đến Km 80 | 2 100 |
| 5 | Từ Km 80 đến Km 81+600 | 1 800 |
| 6 | Từ Km 81+600 đến Km 83+300 (cầu Giang Tiên) | 1 500 |
| 7 | Từ Km 83+300 đến Km 83+700 | 1 500 |
| 8 | Từ Km 83+700 đến Km 84+800 | 2 000 |
| 9 | Từ Km 84+800 đến Km 85+660 | 1 500 |
| 10 | Từ Km 85+660 đến Km 86+500 (công nghĩa trang Phấn Mễ) | 2 000 |
| 11 | Từ Km 86+500 đến Km 89+400 | 1 200 |
| 12 | Từ Km 89+400 đến Km 90+400 | 2 500 |
| 13 | Từ Km 90+400 đến Km 91+50 | 3 000 |
| 14 | Từ Km91+50 đến Cầu Thác Lở | 2 000 |
| 15 | Từ Cầu Thác lở đến Km 93+100 (hết đất TT- Đu) | 1 500 |
| 16 | Từ Km 93+150 đến Km 94+500 (hết đất Đuôm) | 800 |
| 17 | Từ Km 94+500 đến Km 96+800 | 800 |
| 18 | Từ Km 96+800 đến Km 97+500 | 700 |
| 19 | Từ Km 97+500 đến Km 99 | 800 |
| 20 | Từ Km 99 đến Km 99+900 | 500 |
| 21 | Từ Km 99+900 đến Km 100+100 (ngã ba 31) | 800 |
| 22 | Từ Km 100+100 đến Km 104+700 | 500 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG , KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|---------------------------|---|---------|
| 23 | Từ Km 104 +700 đến Km 110+600 (đường vào Yên Trạch) | 200 |
| 24 | Từ Km 110 + 600 đến Km 112 | 500 |
| 25 | Từ Km 112 đến Km 113+250 | 300 |
| 26 | Từ Km 113 + 250 đến Km 112 | 500 |
| TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3 | | |
| 1 | Từ quốc lộ 3 đường đi cầu Bến Giềng xã Sơn Cẩm | |
| 1.1 | - Từ Quốc lộ 3 đi bến Giềng vào hết đất chợ | 1 500 |
| 1.2 | - Từ giáp đất chợ gốc bàng đến ngã ba sau Ủy ban nhân dân xã Sơn Cẩm | 1 100 |
| 1.3 | - Từ ngã ba rẽ Bến Giềng đến cầu Bến Giềng | 600 |
| 1.4 | - Từ ngã ba rẽ Bến Giềng đến Trường đào tạo Mỏ | 700 |
| 1.5 | - Từ ngã ba rẽ cổng trường đào tạo Mỏ + 500m Đồng xe | 300 |
| 2 | Từ Quốc lộ 3 (đoạn Trạm kiểm soát lâm sản) đến đường rẽ Bến Giềng (ngã ba sau Ủy ban nhân dân xã) | 800 |
| 3 | Đường vào mỏ than Khánh Hoà | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt (đi mỏ than Khánh Hoà) | 2 500 |
| 3.2 | Từ đường sắt đến Văn phòng mỏ than Khánh Hoà | 1 800 |
| 3.3 | Từ Văn phòng Mỏ đến ngã tư chợ mỏ than Khánh Hoà | 1 200 |
| 3.4 | Từ ngã tư chợ mỏ than Khánh Hoà +200m đi 3 phía | 900 |
| 4 | Từ Quốc lộ 3 đến cầu Trắng 2 (đường đi trại giam Phú Sơn 4) | 1 300 |
| 5 | Từ QL3 đến trường tiểu học Sơn Cẩm I | 1 500 |
| 6 | Từ Quốc lộ 3 +150m đi kho gạo cũ | 1 000 |
| 7 | Từ Quốc lộ 3 Km 0 +180 đến cầu Lồng Bồng (đường đi Phú Đô) | 800 |
| 8 | Từ Quốc lộ 3 đến Bàn cân mỏ than Phấn Mễ | 500 |
| 9 | Từ Quốc lộ 3 đến đồi Chủ Nhất | 500 |
| 10 | Từ Quốc lộ 3 đến cầu cũ Giang Tiên | 700 |
| 11 | Từ Quốc lộ 3 đến cầu Suối Mán (đường vào Ủy ban nhân dân xã Phấn Mễ) | 800 |
| 12 | Từ cầu Suối Mán đến ngã tư làng bò Phấn Mễ | 400 |
| 13 | Từ Quốc lộ 3 đến Cầu treo làng cọ Phấn Mễ | 800 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG , KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|--|---------|
| 14 | Từ Quốc lộ 3 đến Trung tâm dạy nghề huyện Phú Lương | 1 500 |
| 15 | Từ Quốc lộ 3 đến khu dân cư Ngân hàng, Thương nghiệp đến hết | 1 500 |
| 16 | Từ Bưu điện Phú Lương đến hết đất TT- Đu (đi xã Yên Lạc) | 1 000 |
| 17 | Từ Quốc lộ 3 đến TT bồi dưỡng Chính trị huyện (đi Yên Lạc) | 800 |
| 18 | Từ Quốc lộ 3 vào cổng Huyện đội | 600 |
| 19 | Từ Quốc lộ 3 đến +1500m (đường đi Phú Đô) | 200 |
| 20 | Đoạn còn lại đến giáp đất Yên Lạc | 160 |
| 21 | Từ Quốc lộ 3 đến đường rẽ xóm Kẽm xã Yên Đổ | 350 |
| 22 | Từ Quốc lộ 3 đến Cầu tràn (đi Yên Trạch) | 160 |
| 23 | Từ cầu tràn đến hết đất Yên Ninh | 100 |
| II | ĐƯỜNG TRÁNH QUỐC LỘ 3 ĐẾN CẦU QUÁN TRIỀU | |
| 1 | Từ ngã tư Quốc lộ 3 + 600 đi cầu Quán Triều | 2 000 |
| 2 | Từ cách ngã tư QL3 + 600 đến 1.200m đi cầu Quán Triều | 1 300 |
| 3 | Từ cách ngã tư QL3 +1.200 đến đầu cầu Quán Triều | 1 500 |
| III | TRỤC QUỐC LỘ 37 | |
| 1 | Từ Ngã ba Bờ Đậu Km 0 +100m đi Đại Từ | 1 800 |
| 2 | Từ cách ngã ba Bờ Đậu Km 0 +100m đến + Km 0 + 500m | 1 200 |
| 3 | Từ cách Ngã ba Bờ Đậu Km 0+500m đến Cầu Lò Bát | 800 |
| 4 | Từ Cầu Lò Bát đến hết đất xã Cổ Lũng (giáp đất Đại Từ) | 500 |
| B | TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ | |
| I | TRỤC ĐƯỜNG 263 | |
| 1 | Từ Km 0 +700 (Cầu Tràn) | 1 500 |
| 2 | Từ Km 0 +700m đến Km2 (giáp đất Phủ Lý) | 800 |
| 3 | Từ Km 2 đến hết đất Động Đạt | 500 |
| 4 | Từ Km 3 đến Km 4 | 200 |
| 5 | Từ Km 4 đến Km 6 + 800 (giáp đất Hợp Thành) | 100 |
| 6 | Từ ngã ba chợ Hợp Thành +300m đi 2 phía | 350 |
| 7 | Từ ngã tư Ôn Lương đến cầu Bến Gió | 400 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG , KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|---|---------|
| 8 | Từ ngã tư Ôn Lương + 100 đi Phú Thịnh | 400 |
| 9 | Từ ngã tư Ôn Lương (Km8+200) đến Km9+100 (ao cá Bác Hồ) | 300 |
| 10 | Từ Km 9 đến hết đất Ôn Lương | 250 |
| II | TRỤC ĐƯỜNG 268 | |
| 1 | Từ Km 0 đến Km 0+100 | 500 |
| 2 | Từ Km 0+100 đến Km 2 | 200 |
| 3 | Từ Km2 đến Km 2+400 | 300 |
| 4 | Từ Km 2+400 đến giáp đất Định Hoá | 200 |
| C | CÁC TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ | |
| I | XÃ SƠN CẨM | |
| 1 | Từ ngã ba cổng trường tiểu học Tân Long đến cổng trường Trung học Công nghiệp | 800 |
| II | XÃ CỔ LŨNG | |
| 1 | Từ Quốc lộ 3 đi làng Ngói | |
| 1.1 | Từ Quốc lộ 3 +100m | 500 |
| 1.2 | Từ cách Quốc lộ 3 +100m đến +500m | 300 |
| 2 | Từ Quốc lộ 3 đi Công trường 06 | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 3 +100m | 500 |
| 2.2 | Qua quốc lộ 3: 100m đến +200m | 300 |
| III | THỊ TRẤN GIANG TIÊN | |
| 1 | Từ Quốc lộ 3 đến cầu Đất ma Giang Tiên | 500 |
| 2 | Từ Quốc lộ 3 + 200m đến tiểu khu Giang Long | 250 |
| 3 | Từ Cổng chợ Giang Tiên +100m đi Bãi bông | 1 000 |
| 4 | Từ Quốc lộ 3 +200m đến khu hầm lò | 250 |
| 5 | Các trục đường không nằm trên các trục đường kể trên có mặt đường $\geq 3,5m$ | 160 |
| 6 | Các trục đường không nằm trên các trục đường kể trên có mặt đường $\leq 3,5m$ | 100 |
| IV | XÃ PHẤN MỄ | |
| 1 | Từ cầu làng Giang Phấn Mễ +200m đi 2 phía | 200 |
| 2 | Từ Quốc lộ 3 + 200m đi Tân Bình (Vô Tranh) | 400 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG , KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|---|---------|
| 3 | Từ Quốc lộ 3 +100m đi dốc Ông Thọ (đi Túc Tranh) | 200 |
| 4 | Từ Cầu treo làng cọ đến nhà Văn hoá Làng cọ 1 | 200 |
| V | THỊ TRẤN ĐU | |
| 1 | Từ Quốc lộ 3 +100m đi Thọ Lâm | 800 |
| 2 | Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trường tiểu học TT- Đu | 800 |
| 3 | Các trục đường không nằm trên các trục đường kẻ trên có mặt đường $\geq 3,5m$ | 200 |
| 4 | Các trục đường không nằm trên các trục đường kẻ trên có mặt đường $\leq 3,5m$ | 150 |
| VI | XÃ ĐỘNG ĐẠT | |
| 1 | Từ giáp đất TT-Đu +500m (đường đi Yên Lạc) | 700 |
| 1.1 | Từ cách TT-Đu 500m đến Km3 | 200 |
| 1.2 | Từ km3 đến hết đất Động Đạt (giáp Yên Lạc) | 160 |
| VII | XÃ YÊN ĐỒ | |
| 1 | Từ đường rẽ xóm Kẽm đến Hội trường xóm Khe Lác | 150 |
| 2 | Từ hội trường xóm Khe Lác đến hết đất Yên Đồ | 200 |
| VIII | XÃ YÊN NINH | |
| 1 | Từ Quốc lộ 3 +200m đi Quảng Chu | 400 |
| 2 | Từ Quốc lộ 3 +300m đi Bắc Bé | 250 |
| IX | XÃ YÊN TRẠCH | |
| 1 | Trục đường Yên Ninh- Yên Trạch - Phú Tiến (Định Hoá) | |
| 1.1 | Từ cổng trường cấp II +100m đi 2 phía | 160 |
| 1.2 | Các đoạn còn lại của trục đường trên | 100 |
| 1.3 | Từ cách cổng trường 200m đến đường rẽ chợ | 120 |
| X | XÃ HỢP THÀNH | |
| 1 | Từ ngã ba chợ Hợp Thành +200m đi Ủy ban nhân dân xã | 300 |
| XI | XÃ ÔN LƯƠNG | |
| 1 | Từ trục đường 263 đến cổng Ủy ban nhân dân xã | 400 |
| 2 | Từ trục đường 263 +200m đi trạm Y tế xã | 250 |
| 3 | Từ ngã ba sau Ủy ban nhân dân xã +200m đi 3 phía | 250 |
| 4 | Đoạn đường còn lại thuộc đường làng nghề xã Ôn Lương | 150 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG , KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|---|---------|
| XII | XÃ VÔ TRANH | |
| 1 | Trục đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn | |
| 1.1 | Từ km0+180 đến Km0+650 | 600 |
| 1.2 | Từ Km 0+650 đến Km 2 | 400 |
| 1.3 | Từ Km 2 đến Km 4+700 | 200 |
| 2 | Trục đường liên thôn , liên xóm | |
| 2.1 | Từ ngã ba Bình Long + 100m đi Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh | 400 |
| 2.2 | Từ ngã ba chợ cũ+300m đi 2 phía (đi Giang Tiên, Toàn Thắng) | 300 |
| 2.3 | Đoạn còn lại đi Giang Tiên (đường bê tông) | 200 |
| 2.4 | Từ ngã ba chợ cũ +300m đi trại giam Phú Sơn 4 | 350 |
| XIII | XÃ TỨC TRANH | |
| 1 | Trục đường Giang Tiên - Phú Đô- Núi Phấn | |
| 1.1 | Từ Km 4+700 đến Km 5 | 250 |
| 1.2 | Từ Km 5 đến Km 5+200 | 300 |
| 1.3 | Từ Km 5+200 đến Km 6+100 | 450 |
| 1.4 | Km 6+100 đến Km 7+300 | 500 |
| 1.5 | Từ Km 7+300 đến Km 8+200 | 300 |
| XIV | XÃ PHÚ ĐÔ | |
| 1 | Trục đường Giang Tiên - Phú Đô- Núi Phấn (Từ ngã ba đường vào Ủy ban xã +500m đi hai phía) | 160 |
| XV | XÃ YÊN LẠC | |
| 1 | Trục đường Giang Tiên - Phú Đô- Núi Phấn | |
| 1.1 | Từ Km 16+600 đến Km 17+900 | 160 |
| 1.2 | Từ Km 17+900 đến Km 18+300 | 200 |
| 2 | Trục đường liên thôn , liên xóm | |
| 2.1 | Từ ngã ba xóm Ao Lác +200m đi Ủy ban nhân dân xã | 200 |
| 2.2 | Từ trung tâm Ủy ban nhân dân xã Yên Lạc +150m đi 2 phía | 250 |
| 2.3 | Từ trung tâm Ủy ban nhân dân xã + 100m đi xóm Yên Thủy 1 | 200 |

PHỤ LỤC SỐ 8
VỀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, BÁM
CÁC TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH, CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG,
KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP
HUYỆN ĐỊNH HOÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3033/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------|--|---------|
| I | ĐƯỜNG 268 | |
| 1 | Xã Phú Tiến | |
| 1.1 | Từ giáp đất Phú Lương đến Km 3 + 870 (Km 2 + 950 đến Km 3 + 870) | 160 |
| 1.2 | Từ Km 3 + 870 đến Km 4 | 200 |
| 1.3 | Từ Km 4 đến đầu cầu Đen | 250 |
| 1.4 | Từ đầu cầu Đen đến Km 5 | 300 |
| 1.5 | Từ Km 5 đến Km 5 + 120 | 250 |
| 1.6 | Từ Km 5 + 120 đến Km 8 + 820 | 200 |
| 2 | Xã Bộc Nhiêu | |
| 2.1 | Từ Km 8 + 820 đến Km 9 + 500 | 200 |
| 3 | Xã Trung Hội | |
| 3.1 | Từ giáp đất Bộc Nhiêu (Km 9 + 500 đến Km 10 + 900) | 220 |
| 3.2 | Từ Km 10 + 900 đến Km 11 + 350 | 230 |
| 3.3 | Từ Km 11 + 350 đến Km 11 + 600 | 230 |
| 3.4 | Từ Km 11 + 600 đến Km 12 + 200 | 300 |
| 3.5 | Từ Km 12 + 200 đến Km 12 + 400 | 270 |
| 3.6 | Từ Km 12 + 400 đến Km 12 + 630 | 350 |
| 3.7 | Từ Km 12 + 630 đến Km 13 + 30 | 420 |
| 3.8 | Từ Km 13 + 30 đến Km 13 + 270 | 520 |
| 3.9 | Từ Km 13 + 270 đến Km 13 + 500 | 750 |
| 3.10 | Từ Km 13 + 500 đến Km 13 + 900 | 1200 |
| 3.11 | Từ Km 13 + 900 đến Trung tâm ngã ba Quán Vuông (Km 14 + 50) | 1.700 |
| 3.12 | Từ Km 14 + 50 đến Km 14 + 100 | 1.800 |

Giá đất huyện Định Hoá

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 3.13 | Từ Km 14 + 100 đến Km 14 + 200 | 1.600 |
| 3.14 | Từ Km 14 + 200 đến Km 14 + 300 | 1.300 |
| 3.15 | Từ Km 14 + 300 đến Km 14 + 500 | 1.000 |
| 3.16 | Từ Km 14 + 500 đến Km 14 + 800 | 900 |
| 3.17 | Từ Km 14 + 800 đến Km 15 + 500 | 700 |
| 3.18 | Từ Km 15 + 500 đến Km 16 + 400 | 500 |
| 4 | Xã Bảo Cường | |
| 4.1 | Từ giáp đất Trung Hội (Km 16 + 400) đến đường rẽ Ủy ban nhân dân xã Bảo Cường (nhà ông Thao) | 700 |
| 4.2 | Từ đường rẽ Bảo Cường (nhà ông Thao) đến đường rẽ xóm Đồng Mản (nhà ông Nhân) | 800 |
| 4.3 | Từ đường rẽ Đồng Mản (nhà ông Nhân) đến đường rẽ Ủy ban nhân dân xã (nhà ông Sơn) | 950 |
| 4.4 | Từ đường rẽ Ủy ban nhân dân xã (nhà ông Sơn) đến đường rẽ vào thôn Khẩu Bảo | 1.000 |
| 4.5 | Từ đường rẽ Thôn Khẩu Bảo đến cầu Ba Ngạc | 1.100 |
| 5 | Thị Trấn Chợ Chu | |
| 5.1 | Từ cầu Ba Ngạc đến đường rẽ vào xóm Thâm Tý Bảo Cường | 2.000 |
| 5.2 | Từ đường rẽ xóm Thâm Tý Bảo Cường đến đường rẽ xóm Bãi Á2 | 3.000 |
| 5.3 | Từ đường rẽ xóm Bãi Á 2 đến hết đất Trạm vật tư huyện | 2.800 |
| 5.4 | Từ giáp đất Trạm Vật tư đến hết đất Chợ Tân Lập | 3.200 |
| 5.5 | Từ giáp đất Chợ Tân Lập đến đường rẽ vào khối cơ quan Đoàn thể | 3.500 |
| 5.6 | Từ đường rẽ Khối cơ quan Đoàn thể đến cách ngã Tư trung tâm huyện 50m | 4.000 |
| 5.7 | Từ trung tâm huyện + 50m về các phía đi Ủy ban nhân dân huyện, đi ngã Ba Lương thực, đi Thái Nguyên | 4.500 |
| 5.8 | Từ cách ngã tư Trung tâm huyện 50m đến đường rẽ vào trường PTTH | 4.000 |
| 5.9 | Từ đường rẽ vào trường PTTH đến đầu cầu Mới | 3.200 |
| 5.10 | Từ đường đầu cầu Mới đến cách ngã ba Lương thực 50m | 3.300 |
| 5.11 | Ngã ba Lương thực + 50m về các phía | 3.500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|--|---------|
| 5.12 | Từ cách ngã ba Lương thực 50m đến hết Cửa hàng xăng dầu số 22 | 2.000 |
| 5.13 | Từ cửa hàng xăng dầu số 22 đến cách ngã ba xóm Nà Lài 50m | 1.200 |
| 5.14 | Ngã ba Nà Lài + 50m về các phía | 1.500 |
| 5.15 | Từ cách ngã ba Nà Lài 50m đến đường rẽ vào xóm Nà Lài (đường rẽ vào nhà ông Thịnh) | 450 |
| 5.16 | Từ cách ngã ba Nà Lài 50m đến đường rẽ Ao Nặm Cắm | 400 |
| 5.17 | Từ đường rẽ Ao Nặm Cắm đến giáp đất Kim Sơn | 300 |
| 6 | Xã Kim Sơn | |
| 6.1 | Từ giáp đất Chợ Chu đến Km 24 + 300 | 300 |
| 6.2 | Từ Km 24 + 300 đến cách ngã ba Quy Kỳ 50m | 350 |
| 6.3 | Ngã ba Quy Kỳ - Kim Sơn + 50m về các phía | 400 |
| 6.4 | Cách ngã ba Quy Kỳ 50m đến Km 25 | 350 |
| 6.5 | Từ Km 25 đến giáp đất Quy Kỳ đường đi Chợ Đồn | 300 |
| 6.6 | Cách ngã ba Quy Kỳ 50m đến giáp đất Quy Kỳ (đường vào chợ Quy Kỳ) | 300 |
| 7 | Xã Quy Kỳ | |
| 7.1 | Từ giáp đất Kim Sơn đến giáp đất huyện Chợ Đồn | 120 |
| II | TRỤC PHỤ ĐƯỜNG 268 | |
| A | XÃ BẢO CƯỜNG | |
| 1 | Đoạn rẽ vào Ủy ban nhân dân xã Bảo Cường | |
| 1.1 | Đoạn rẽ vào Ủy ban nhân dân xã Bảo Cường + 50m (cả 2 đường Ủy ban nhân dân xã) | 400 |
| 1.2 | Từ đường rẽ Ủy ban nhân dân xã + 50m đến 150m | 350 |
| 1.3 | Đoạn còn lại đến cách trung tâm ngã tư 50m | 300 |
| 2 | Đoạn rẽ về phía đường 268 | |
| 2.1 | Ngã tư trung tâm xã + 50m về phía đường 268 (cả 2 đường) | 350 |
| 3 | Đoạn rẽ về phía xã Đồng Thịnh | |
| 3.1 | Ngã tư trung tâm xã Bảo Cường + 50m đi Đồng Thịnh | 200 |
| B | THỊ TRẤN CHỢ CHU | |
| 1 | Từ đường 268 rẽ vào đường bê tông công khối cơ quan Đoàn thể | 2.500 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|--|---------|
| 2 | - Ngã tư trung tâm huyện + 50m đến cổng Ủy ban nhân dân huyện | 3.000 |
| 2.1 | - Cổng Ủy ban nhân dân huyện đến giáp Đài tưởng niệm | 2.000 |
| 3 | Ngã tư trung tâm huyện + 30m đi Phố Tân Thành | 2.500 |
| 3.1 | - Đoạn còn lại Phố Tân Thành đến ngã ba Dốc Châu | 1.800 |
| 4 | Từ đường 268 rẽ vào trường PTTH | 1.800 |
| 4.1 | - Từ cổng trường PTTH đến hết xóm Hợp Thành | 700 |
| 5 | Ngã ba Lương thực + 50m đến đường rẽ vào trung tâm Y tế huyện | 2.000 |
| 5.1 | - Từ đường rẽ vào trung tâm Y tế đến cổng trung tâm Y tế | 2.000 |
| 6 | Từ đường rẽ vào trung tâm Y tế đến + 20m về phía cầu Đen | 2.000 |
| 6.1 | - Đoạn còn lại đến đầu cầu Đen | 1.000 |
| 6.2 | - Từ cầu Đen đến cách góc đa Chợ Chu 50m | 1.200 |
| 6.3 | - Góc đa Chợ Chu +50m về các phía | 1.500 |
| 6.4 | Các đoạn đường còn lại đi các phố Hoà Bình, Thống Nhất, Đoàn Kết | 1.000 |
| 7 | Từ Góc đa Chợ Chu + 50 m đến đỉnh Dốc Châu | 1.000 |
| 7.1 | - Từ đỉnh Dốc Châu đến hạt Kiểm Lâm | 700 |
| 7.2 | - Từ cổng Hạt Kiểm lâm đến đường 268 (đường cũ) | 500 |
| 8 | Đoạn từ đường bê tông trường THPT sang đến đường vào Ủy ban nhân dân huyện | 1.500 |
| 9 | Các đường còn lại thuộc thị trấn Chợ Chu | |
| 9.1 | Đường rộng $\geq 3,5m$ | 300 |
| 9.2 | Đường rộng $\leq 3,5m$ nhưng lớn hơn 2,5m | 200 |
| III | ĐƯỜNG 264 (HƯỚNG BÌNH THÀNH ĐI QUÁN VUÔNG) | |
| 1 | Xã Bình Thành | |
| 1.1 | Từ Km 12 + 800 đến Km 13 + 700 | 250 |
| 1.2 | Từ Km 13 + 700 đến Km 14 + 600 | 230 |
| 1.3 | Từ Km 14 + 600 đến Km 15 + 700 | 240 |
| 1.4 | Từ Km 15 + 700 đến Km 16 + 500 | 220 |
| 1.5 | Từ Km 16 + 500 đến Km 17 + 200 | 300 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|--|---------|
| 1.6 | Từ Km 17 + 200 đến Km 17 + 900 | 270 |
| 1.7 | Từ Km 17 + 900 đến Km 18 + 500 | 300 |
| 1.8 | Từ Km 18 + 500 đến Km 19 + 100 | 270 |
| 1.9 | Từ Km 19 + 100 đến Km 19 + 600 | 250 |
| 2 | Xã Sơn Phú | |
| 2.1 | Từ Km 19 + 600 đến Km 21 + 300 | 250 |
| 2.2 | Từ Km 21 + 300 đến Km 21 + 700 | 350 |
| 2.3 | Từ Km 21 + 700 đến Km 22 + 200 | 380 |
| 2.4 | Từ Km 22 + 200 đến Km 22 + 700 | 150 |
| 2.5 | Từ Km 22 + 700 đến Km 23 + 400 | 200 |
| 3 | Xã Trung Lương | |
| 3.1 | Từ Km 23 + 400 đến Km 24 + 200 | 250 |
| 3.2 | Từ Km 24 + 200 đến Km 24 + 900 | 350 |
| 3.3 | Từ Km 24 + 900 đến Km 26 + 100 | 450 |
| 4 | Xã Bình Yên | |
| 4.1 | Từ Km 26 + 100 đến Km 26 + 200 | 520 |
| 4.2 | Từ Km 26 + 200 đến Km 26 + 250 | 550 |
| 4.3 | Từ Km 26 + 250 đến Km 26 + 300 | 800 |
| 4.4 | Từ Km 26 + 300 đến trung tâm ngã ba Bình Yên | 1.100 |
| 4.5 | Từ trung tâm ngã ba Bình Yên + 100m đi Phú Đình | 1.100 |
| 4.6 | Từ trung tâm ngã ba Bình Yên + 100m đi Quán Vuông (Km 26 + 500) | 1.100 |
| 4.7 | Từ Km 26 + 500 đến Km 26 + 600 | 1.000 |
| 4.8 | Từ Km 26 + 600 đến Km 26 + 700 | 950 |
| 4.9 | Từ Km 26 + 700 đến Km 26 + 800 | 900 |
| 4.10 | Từ Km 26 + 800 đến Km 27 + 200 | 850 |
| 5 | Xã Trung Lương (tiếp) | |
| 5.1 | Từ Km 27 + 200 đến Km 28 + 800 | 700 |
| 5.2 | Từ Km 28 + 800 đến Km 29 + 300 | 800 |
| 5.3 | Từ Km 29 + 300 đến Km 29 + 800 | 750 |
| 6 | Xã Trung Hội | |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|---|---------|
| 6.1 | Từ Km 29 + 800 đến Km 30 + 400 | 800 |
| 6.2 | Từ Km 30 + 400 đến Km 30 + 500 | 700 |
| 6.3 | Từ Km 30 + 500 đến Km 30 + 750 | 1.000 |
| 6.4 | Từ Km 30 + 750 đến Km 30 + 850 | 1.000 |
| 6.5 | Từ Km 30 + 850 đến Km 30 + 900 | 1.200 |
| 6.6 | Từ Km 30 + 900 đến Km 31 (ngã ba Quán Vuông) | 1.400 |
| IV | ĐƯỜNG ATK BÌNH YÊN - PHÚ ĐÌNH (Đường 264B) | |
| 1 | Xã Bình Yên | |
| 1.1 | Cách ngã ba Yên Thông 100m cống Đầm Trau | 650 |
| 1.2 | Từ cống Đầm Trau đến đất ông Tâm thôn Thẩm Kè | 300 |
| 1.3 | Từ đất ông Tâm đến buđiện văn hoá xã | 200 |
| 1.4 | Từ buđiện văn hoá xã đến cách ngã ba Đá Bay 100m | 300 |
| 1.5 | Ngã ba Đá Bay + 100m về các phía | 370 |
| 1.6 | Từ cách ngã ba Đá Bay 100m đến ngã ba đường rẽ Song Thái Diềm Mặc | 150 |
| 2 | Xã Diềm Mặc | |
| 2.1 | Từ giáp đất Bình Yên đến cột điện thoại số 60 | 160 |
| 2.2 | Từ cột điện thoại số 60 đến cột số 66 | 200 |
| 2.3 | Từ cột số 66 đến cột số 71 | 160 |
| 2.4 | Từ cột số 71 đến cột số 86 | 500 |
| 2.5 | Từ cột số 86 đến cột số 89 | 450 |
| 2.6 | Từ cột số 89 đến cột số 91 | 400 |
| 2.7 | Từ cột số 91 đến cột số 93 | 350 |
| 2.8 | Từ cột số 93 đến cột 95 | 300 |
| 2.9 | Từ cột 95 đến cột 100 | 250 |
| 2.10 | Từ cột số 100 đến cột số 110 | 200 |
| 2.11 | Từ cột số 110 đến cột số 115 | 160 |
| 2.12 | Từ cột số 115 đến cột số 122 | 160 |
| 3 | Xã Phú Đình | |
| 3.1 | Từ cột điện thoại số 122 đến cột 124 | 160 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------|---|---------|
| 3.2 | Từ cột điện thoại số 124 đến cột 125 | 160 |
| 3.3 | Từ cột điện thoại số 125 đến cột 126 | 190 |
| 3.4 | Từ cột điện thoại số 126 đến cột 127 | 220 |
| 3.5 | Từ cột điện thoại số 127 đến cột 133 | 240 |
| 3.6 | Từ cột điện thoại số 133 đến cột 142 | 200 |
| 3.7 | Từ cột điện thoại số 142 đến cột 151 | 240 |
| 3.8 | Từ cột điện thoại số 151 đến cột 155 | 200 |
| 3.9 | Từ cột điện thoại số 155 đến cột 159 ngã ba Khẩu Đưa | 240 |
| 3.10 | Từ cột điện thoại số 159 đến cột 162 | 200 |
| 3.11 | Từ cột điện thoại số 162 đến cột 168 | 260 |
| 3.12 | Từ cột điện thoại số 168 đến cột 176 | 320 |
| 3.13 | Từ cột điện thoại số 176 đến cột 190 | 330 |
| 3.14 | Từ cột điện thoại số 190 đến cột 193 | 315 |
| 3.15 | Từ cột điện thoại số 193 đến cột 198 | 275 |
| 3.16 | Từ cột điện thoại số 198 đến cột 207 | 200 |
| 3.17 | Từ cột điện thoại số 207 đến cột 208 | 260 |
| 3.18 | Từ cột điện thoại số 208 đến cột 209 | 200 |
| 3.19 | Từ cột điện thoại số 209 đến cột 211+ 11m Đông Hoàng | 240 |
| 3.20 | Từ cột điện thoại số 211 đến cột 215 | 220 |
| 3.21 | Từ cột điện thoại số 215 đến cột 222 | 230 |
| 3.22 | Từ cột điện thoại số 222 đến cột 232 | 220 |
| 3.23 | Từ cột điện thoại số 232 đến cột 234 | 200 |
| 3.24 | Từ cột điện thoại số 234 đến cột 238 | 250 |
| 3.25 | Từ cột điện thoại số 238 đến cột 242 | 200 |
| 3.26 | Từ cột điện thoại số 242 đến cột 243 + 20m | 270 |
| 3.27 | Từ cột điện thoại số 273 + 20m đến cột hạ thế 1/244 | 200 |
| 3.28 | Từ cột điện thoại số 1/244 + 40m đến cột điện trung thế 9/252 | 320 |
| 3.29 | Từ cột điện trung thế số 9/252 đến cột điện trung thế số 10/253 | 200 |
| 3.30 | Từ cột điện trung thế số 10/253 đến cột điện trung thế số 257 | 300 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|----------|--|---------|
| 3.31 | Từ cột điện trung thế số 257 đến cột điện trung thế 275 | 200 |
| 3.32 | Từ cột điện trung thế số 275 đến cột điện trung thế 278 | 200 |
| 3.33 | Từ cột điện trung thế số 278 đến cột điện trung thế 282 | 320 |
| 3.34 | Từ cột điện trung thế số 282+ 60m đi Tuyên Quang | 330 |
| 3.35 | Từ cột điện trung thế số 282 + 100m đi Khuôn Tát | 290 |
| V | ĐƯỜNG LIÊN XÃ CHỢ CHU - LAM VỸ | |
| 1 | Từ cầu Núi Nản đến đường rẽ vào Chùa Hang + 50m đi vào Phụng Tiến | 400 |
| 2 | Cách đường rẽ Chùa Hang 50m đến giáp đất Phụng Tiến | 200 |
| 3 | Từ đất Phụng Tiến đến ngã ba cầu Trần Tân Dương | 290 |
| 4 | Từ cầu Trần Tân Dương đến cột mốc Km 2 | 150 |
| 5 | Từ cột mốc Km 2 đến ngã ba đường xóm 5A, 5B | 130 |
| 6 | Từ ngã ba đường xóm 5A, 5B đến cột mốc Km 3 | 140 |
| 7 | Từ cột mốc Km 3 đến Km 4 | 130 |
| 8 | Từ cột mốc Km 4 đến Km 5 (giáp đất Tân Thịnh) | 120 |
| 9 | Từ cột mốc Km 5 (giáp đất Tân Dương) đến cầu Đồng Khiếu | 150 |
| 10 | Từ cầu Đồng Khiếu đến cột điện cao thế 98 đường dây 376 | 175 |
| 11 | Cột điện cao thế 98 đường dây 376 đến trạm biến áp trung tâm | 200 |
| 12 | Từ trạm biến áp trung tâm đến cầu Trần Hát Mấy | 130 |
| 13 | Từ cầu Trần Hát Mấy đến giáp đất Lam Vỹ | 110 |
| 14 | Từ đất Lam Vỹ đến cầu Nghịu | 100 |
| 15 | Từ cầu Nghịu đến cột điện hạ thế | 130 |
| 16 | Từ cột điện hạ thế (ông Thanh) đến cột dây điện thoại (ông Xanh, ông Thân) | 170 |
| 17 | Từ cột dây điện thoại (ông Xanh, ông Thân) đến cổng chợ | 250 |
| 18 | Từ cổng chợ đến cột hạ thế (ông Hiệp) | 200 |
| 19 | Từ cột hạ thế đến cầu Trung Tâm | 200 |
| 20 | Từ cầu Trung Tâm đến đường rẽ trường Tiểu học (ngã ba Trung Tâm) | 170 |
| 21 | Từ đường rẽ trường Tiểu học đến cổng qua đường (ông Hoàn) | 130 |

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|--|---------|
| 22 | Từ cổng qua đường (ông Hoàn) đến cổng qua đường (ông Quý) | 150 |
| 23 | Từ cổng qua đường (ông Quý) đến đất Linh Thông | 100 |
| 24 | Từ ngã ba Trung tâm đến cổng trường trung học cơ sở | 180 |
| VI | ĐƯỜNG LIÊN THÔN XÓM (Từ đầu cầu treo Tân Thịnh đến hết đất làng Duyên xã Tân Thịnh) | |
| 1 | Từ đầu cầu treo đến cột hạ thế trung tâm số 69 | 100 |
| VII | TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ THANH ĐỊNH - BẢO LINH | |
| 1 | Từ đầm Đá bay đến cột cao thế 972/04 xóm Khuổi Nghè | 200 |
| 2 | Từ cột cao thế 972/04 xóm Khuổi Nghè đến cột cao thế 972/07 xóm Khuổi Nghè | 160 |
| 3 | Từ cột cao thế 972/07 xóm Khuổi Nghè đến cột điện cao thế số 972/11 xóm Thảm Thia | 200 |
| 4 | Từ cột điện cao thế số 972/11 xóm Thảm Thia đến cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao | 250 |
| 5 | Từ cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao đến trạm điện hạ thế số 2 + 50m về các phía | 200 |
| 6 | Từ trạm điện hạ thế số 2 + 50m đến cầu Phươn Thanh Xuân 250 | 200 |
| 7 | Trung tâm ngã ba Văn Lang + 100m về các phía | 250 |
| 8 | Trung tâm ngã ba Văn Lang + 100m đến cột hạ thế số 5 xóm Nà Chèn | 200 |
| 9 | Từ cột hạ thế số 5 xóm Nà Chèn đến cột điện hạ thế số B9 xóm Nà Chèn | 160 |
| VIII | TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ QUY KỲ - LINH THÔNG - LAM VỸ | |
| 1 | Từ giáp đất Kim Sơn đến cổng chợ Quy Kỳ | 300 |
| 2 | Từ cổng chợ Quy Kỳ đến khu Lương thực cũ | 300 |
| 3 | Từ nhà ông Tịnh đến nhà ông Chung (xóm Nà Chát) | 160 |
| 4 | Từ Keo Cáy đến nhà ông Quynh (xóm Bản Chang) | 160 |
| 5 | Từ nhà ông Quynh (xóm Bản Chang) đến nhà ông Nông (xóm Nà Lá) | 100 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|---|---------|
| 6 | Từ nhà ông Nông đến công trường trung học cơ sở Linh Thông | 100 |
| 7 | Từ công trường trung học cơ sở đến nhà bà Bông (giáp đất Lam Vỹ) | 160 |
| IX | TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHÚC CHU - BẢO LINH | |
| 1 | Cách ngã ba Nà Lại 50m đến hết đất nhà ông Bạch | 900 |
| 2 | Từ nhà ông Bạch đến giáp đất Phúc Chu | 400 |
| 3 | Từ giáp đất Chợ Chu đến công ngầm (nhà ông Bốn) | 180 |
| 4 | Từ công ngầm đến cột điện A22 | 200 |
| | từ cột điện A22 đến đường rẽ Đồng Các | 200 |
| 5 | Từ rẽ Đồng Các đến ngã ba Làng Gầy | 160 |
| 6 | Từ ngã ba Làng Gầy đến giáp Đồng Thịnh (Km 8 + 300) | 160 |
| 7 | Từ Đồng Thịnh (Km 8 + 300) đến đường rẽ đi Khuổi Trao (Km 8 + 500) | 160 |
| 8 | Từ (Km 8 + 500) đến Km 9 + 400 (ngã ba Đồng Rằm) | 200 |
| 9 | Từ ngã ba Đồng Rằm đến đập tràn Hồ Bảo Linh | 160 |
| 10 | Từ đập tràn Hồ Bảo Linh đến cầu đập chính hồ Bảo Linh | 160 |
| 11 | Tuyến từ chợ trung tâm cụm xã về phía UBND xã 70m - về phía Định Biên 50m | 200 |
| 12 | Cách chợ trung tâm cụm xã 70m đến cách ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh 90m | 160 |
| 13 | Từ ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh về các phía 90m | 200 |
| 14 | Từ ngã ba rẽ trường Tiểu học Bảo Linh về các phía 50m | 200 |
| 15 | Chợ Bảo Hoa về phía UBND xã Bảo Linh 140m, về phía xã Thanh Định 50m | 160 |
| X | ĐƯỜNG LIÊN XÃ NÀ GUỒNG - ĐỒNG THỊNH | |
| 1 | Từ giáp đất Trung Lương (Km 0 + 500) đến cách chợ 100m (Km1 + 300) | 200 |
| 2 | Từ Km 1 + 300 đến Km 1 + 500 | 160 |
| 3 | Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 700 | 350 |
| 4 | Từ Km 1 + 700 đến Km 2 + 100 | 300 |
| 5 | Từ Km 2 + 100 đến Km 2 + 400 | 160 |
| 6 | Từ Km 2 + 400 đến Km 3 + 200 (giáp đất Định Biên) | 160 |

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-------------|--|---------|
| 7 | Từ giáp đất Định Biên đến giáp đường liên xã Phúc Chu - Bảo Linh | 160 |
| XI | ĐƯỜNG LIÊN XÃ BẢO CƯỜNG - ĐỒNG THỊNH | |
| 1 | Từ ngã tư trung tâm xã Bảo Cường + 50m đi Đồng Thịnh | 200 |
| 2 | Cách ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 50m đến giáp đất Đồng Thịnh | 160 |
| XII | ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN DƯƠNG - PHƯỢNG TIẾN - TRUNG HỘI | |
| 1 | Từ cầu Trần Tân Dương đến đường rẽ Đồng Then | 260 |
| 2 | Từ đường rẽ Đồng Then đến trạm biến áp Đồng Then | 230 |
| 3 | Từ trạm biến áp Đồng Then đến cầu Nạ Loòng | 200 |
| 4 | Từ cầu Nạ Loòng đến giáp đất Trung Hội (trừ đất quốc phòng) | 160 |
| 5 | Đoạn còn lại đến giáp đường 268 | 250 |
| XIII | ĐƯỜNG LIÊN XÃ CHỢ CHU - KIM PHƯỢNG | |
| 1 | Từ ngã ba đường rẽ Kim Phượng đến hết đất Chợ Chu | 200 |
| 2 | Từ cột điện số 7 (giáp Chợ Chu) đến Trạm biến áp Cạm Phước | 160 |
| 3 | Từ trạm biến áp Cạm Phước đến cách trạm biến thế Cạm Phước 200m | 160 |
| 4 | Cách Trạm biến thế Cạm Phước 200m đến đầu cầu treo liên xã Kim Phượng - Lam Vỹ | 200 |
| 5 | Từ trường Tiểu học đi Bản Lác (bia di tích lịch sử thành lập chính quyền huyện Định Hoá) | 160 |
| XIV | ĐƯỜNG LIÊN XÃ BỘC NHIÊU - BÌNH THÀNH | |
| 1 | Từ trục đường 268 + 50m đường rẽ Bộc Nhiêu đến cột điện cao thế số 38 | 180 |
| 2 | Từ cột điện cao thế số 38 đến đường rẽ lên eo đèo | 200 |
| 3 | Từ đường rẽ eo đèo lên hết đất Việt Nhiêu | 160 |
| 4 | Từ cầu trung tâm xã + 500m đi các phía | 200 |
| 5 | Từ trục rẽ Nạ Lặng đến hết đất Vân Nhiêu | 180 |
| XV | XUNG QUANH CÁC CHỢ NÔNG THÔN CÒN LẠI | |
| 1 | Có mặt tiền bóm chợ (chợ thành lập theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh) | 300 |

PHỤ LỤC SỐ 9**VỀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN BÁM TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH, CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP-HUYỆN VÕ NHAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3033/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| SỐ TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|-----------|---|---------|
| A | TUYẾN QUỐC LỘ 1B | |
| I | TỪ GIÁP ĐẤT LẠNG SƠN ĐẾN NGÃ TƯ THỊ TRẦN ĐÌNH CẢ | |
| 1 | Từ giáp đất Lạng sơn km100 + 500 đến cách cầu Phụng Hoàng 200m km 102 +200 | 130 |
| 2 | Cách cầu Phụng Hoàng 200m km102+200 đến km102+600 | 450 |
| 3 | Từ km 102 +600 đến cầu Vẽ km 106 | 300 |
| 4 | Từ cầu Vẽ km 106 đến cầu Suối Cạn km 107 + 150 | 400 |
| 5 | Từ cầu Suối Cạn km 107+150 đến cầu Nà Trang km107+550 | 900 |
| 6 | Từ cầu Nà Trang km107+550 đến ngã tư TT Đình Cả km107+750 | 1.100 |
| II | TỪ NGÃ TƯ THỊ TRẦN ĐÌNH CẢ ĐẾN GIÁP ĐẤT HUYỆN ĐÔNG HỖ | |
| 1 | Từ ngã tư Đình Cả km 107+750 đến đường rẽ vào Trường Tiểu học TT Đình Cả km 108 +120 | 1.500 |
| 2 | Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học Đình Cả km 108 + 120 đến Cầu Rắn km 108+700 | 1.100 |
| 3 | Từ cầu Rắn km 108 +700 đến đường rẽ vào trường THPT Võ Nhai km 109 +400 | 600 |
| 4 | Từ đường rẽ vào trường THPT Võ Nhai km 109+400 đến cổng trường tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng km 109+900 | 400 |
| 5 | Từ km 109 +900 đến km111+ 800 | 250 |
| 6 | Từ km111+ 800 đến đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng km112+400 | 400 |
| 7 | Từ đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng km112+400 đến cách đường rẽ vào trường THCS Trúc Mai 200m km119 | 150 |

Giá đất huyện Võ Nhai

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|--|------------|
| 8 | Cách đường rẽ vào trường THCS Trúc Mai+ 200m từ km119 đến km 119+400 | 270 |
| 9 | Từ km 119+400 đến Trạm Y tế La Hiên km124 +100 | 150 |
| 10 | Từ Trạm Y tế La Hiên km124 +100 đến đường rẽ vào trường THCS La Hiên km 124+800 | 330 |
| 11 | Từ đường rẽ vào trường THCS La Hiên km 124+800 đến đường rẽ vào Ủy ban nhân dân xã La Hiên km 125+80 | 750 |
| 12 | Từ đường rẽ vào Ủy ban nhân dân xã La Hiên km 125+80 đến cầu La Hiên km125+200 | 1.000 |
| 13 | Từ cầu La Hiên km125+200 đến Nhà máy nước khoáng La Hiên km 126+300 | 600 |
| 14 | Từ Nhà máy nước khoáng La Hiên km 126+300 đến giáp đất huyện Đồng Hỷ km 128+100 | 500 |
| B | TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 1B | |
| I | Từ Quốc lộ 1B km 108+ 120 đến cổng trường tiểu học TT Đình Cả | 500 |
| II | Từ Quốc lộ 1B km 108+ 650 đến cổng Trung tâm Y tế Võ Nhai | 500 |
| III | Từ Quốc lộ 1B km 109+400 đến cổng Trường THPT Võ Nhai | 320 |
| C | TUYẾN TỈNH LỘ | |
| I | Đường Đình Cả - Bình Long (ĐT 265) | |
| 1 | Từ ngã tư Đình Cả km0 đến cầu Sông đào km0+245 | 2.200 |
| 2 | Từ cầu Sông đào km0+245 đến cầu Đá mài km0+750 | 300 |
| 3 | Từ cầu Đá mài km0+750 đến cầu Suối Lũ km2 +280 | 200 |
| 4 | Từ cầu Suối Lũ km 2+280 đến cổng trường Tiểu học Tràng Xá km 7 | 170 |
| 5 | Từ km7 đến cầu Bắc Bén km8 | 250 |
| 6 | Từ cầu Bắc Bén km8 đến Bưu điện VH xã Tràng Xá km8+400 | 650 |
| 7 | Từ Bưu điện VH xã Tràng Xá km8+400 đến Km10+400 | 400 |
| 8 | Từ Km10+400 đến Km10+800 (Cổng trường THCS Tràng Xá + 200m về 2 phía) | 300 |
| 9 | Từ Km10+800 đến Km14+600 | 200 |
| 10 | Từ Km14+600 đến Km15+100 | 200 |

Giá đất huyện Võ Nhai

| Số TT | TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ |
|------------|---|------------|
| 11 | Từ Km15+100 đến Km15+500 (Cổng chợ Dân Tiến mới + 200m về 2 phía) | 350 |
| 12 | Từ Km15+500 đến Km16+100 | 300 |
| 13 | Từ Km16+100 đến Km16+500 (Cổng trường THCS Dân Tiến mới + 200m về 2 phía) | 300 |
| 14 | Từ Km16+500 đến Km21+100 | 150 |
| 15 | Từ Km21+100 đến Km21+700 (Cổng chợ Bình Long + 300m về 2 phía) | 300 |
| 16 | Từ Km21+700 đến giáp đất huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn | 150 |
| D | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC | |
| I | Từ đường ĐT 265(hiệu thuộc Tràng Xá) đến cổng Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá và đường vào Trạm đa khoa khu vực | 250 |
| II | Đường Tràng Xá - Phương Giao | |
| 1 | Cổng Chợ Mũng +250m về 2 phía | 300 |
| III | Đường La Hiên - Vũ Chấn | |
| 1 | Từ Quốc lộ 1B đến Km0 +150 | 700 |
| 2 | Từ Km0 +150 đến dốc Suối Đát Km1 | 350 |
| 3 | Từ dốc Suối Đát Km1 đến Km7+600 đường rẽ vào trường THPT Trần Phú | 120 |
| 4 | Từ Km7+600 đến ngã ba Cúc Đường Km8+100 | 300 |
| 5 | Từ ngã ba Cúc Đường Km8+100 đến Trạm y tế Km9 | 150 |
| IV | Khu vực chợ Đình Cả | |
| 1 | Từ đường Đình Cả Bình Long Km0+ 200m đến Trạm bơm nước TT Đình Cả | 700 |
| 2 | Từ đường Đình Cả Bình Long vòng ra cổng chợ sau chợ (cổng phía đông) | 750 |
| 3 | Từ cổng sau chợ (cổng phía đông) + 150m đường đi Bãi Lai | 600 |
| 4 | Đoạn còn lại đường Bãi Lai đến QL 1B | 400 |
| V | Đường từ ngã 4 Đình Cả - Cổng huyện uỷ | |
| 1 | Từ ngã 4 Đình Cả đến Ban chỉ huy quân sự huyện | 750 |
| 2 | Từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến cổng Huyện uỷ | 550 |
| VI | Các vị trí đất nằm trên đường bao quanh chợ Thượng Nung, Liên Minh. | 150 |

UBND tỉnh Thái Nguyên xuất bản
Điện thoại: 0280.855325 - 0280.851149
Di động: 0912.221.548
Email: luonghoatn@gmail.com
FAX: 0280. 851149
In tại: Báo Thái Nguyên